

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Hà Nội, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC HÌNH.....	xi
MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch	1
1.1. Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của quy hoạch	1
1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch	2
1.3. Cơ quan lập Quy hoạch.	2
1.4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt Quy hoạch.....	3
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	3
2.1. Căn cứ pháp luật	3
2.2. Căn cứ kỹ thuật.....	6
2.2.1. Các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác	6
2.2.2. Các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	7
2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC	7
3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược.....	8
4. Tổ chức thực hiện ĐMC	11
4.1. Liên kết giữa quá trình lập Quy hoạch tổng thể quốc gia và quá trình thực hiện ĐMC	11
4.2. Tóm tắt việc tổ chức, cách thức hoạt động của đơn vị lập quy hoạch và nhóm tư vấn ĐMC	13
4.2.1. Tổ chức và nhiệm vụ	13
4.2.2. Cách thức hoạt động, quá trình làm việc.....	14
4.2.3. Nhân sự thực hiện ĐMC	15
CHƯƠNG 1. TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH.....	17
1.1. Tên của Quy hoạch	17
1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch	17
1.2.1. Cơ quan chủ trì	17
1.2.2. Đơn vị tư vấn lập ĐMC.....	17
1.3. Mối quan hệ của Quy hoạch được đề xuất với các Chiến lược, Quy hoạch	17

1.3.1. Các Chiến lược, Quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan đến Quy hoạch được đề xuất.....	17
1.3.2. Phân tích mối quan hệ của Quy hoạch với các chiến lược, quy hoạch có liên quan.....	21
1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường.....	22
1.4.1. Phạm vi ranh giới	22
1.4.2. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn phát triển.....	22
1.4.3. Những nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ quy hoạch	27
1.4.4. Các định hướng phát triển.....	30
Chương 2. PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH	83
2.1. Phạm vi thực hiện ĐMC	83
2.1.1. Phạm vi không gian.....	83
2.1.2. Phạm vi thời gian.....	83
2.1.3. Phạm vi nghiên cứu.....	83
2.2. Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế-xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch.....	85
2.2.1. Thành phần môi trường.....	85
2.2.2. Di sản thiên nhiên.....	120
2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội.....	128
Chương 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG.....	140
3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường	140
3.1.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn	140
3.1.2. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường.....	152
3.2. Các vấn đề môi trường chính.....	161
3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch (phương án 0)	196
3.3.1. Xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường khi không thực hiện Quy hoạch	196

3.3.2. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính khi không thực hiện Quy hoạch (Phương án 0).....	199
3.3.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch.....	219
3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch.....	234
3.4.1. Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính	234
3.4.2. Đánh giá, dự báo tác động qua lại của Quy hoạch và biến đổi khí hậu.....	365
3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo.....	411
3.5.1. Về mức độ chi tiết và độ tin cậy của các dự báo	411
3.5.2. Một số vấn đề còn chưa chắc chắn trong tính toán, dự báo	412
Chương 4. GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH. 415	
4.1. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.....	415
4.1.1. Các giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật và tổ chức, quản lý	415
4.1.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật.....	430
4.1.3. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với BĐKH.....	444
4.1.4. Các giải pháp khác.....	447
4.2. Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch..	448
4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch.....	448
4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường.....	450
4.2.3. Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường.....	450
4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia	454
4.3.1. Quản lý môi trường	454
4.3.2. Giám sát môi trường.....	456
Chương 5. THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	470
5.1. Thực hiện tham vấn	470

5.1.1. Mục tiêu của tham vấn	470
5.1.2. Nội dung tham vấn và đối tượng tham vấn.....	470
5.1.3. Mô tả quá trình tham vấn	472
5.2. Kết quả tham vấn	474
5.2.1. Kết quả tham vấn từ cuộc họp tham vấn, trao đổi trực tiếp với chuyên gia...474	
5.2.2. Kết quả xin ý kiến của các Bộ, ban ngành, địa phương	477
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	490
1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường	490
2. Kết luận	500
2.1. Kết luận chung về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu QHTTQG với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	500
2.2. Kết luận chung về kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính	500
3. Về hiệu quả của ĐMC.....	505
3.1. Các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Quy hoạch	505
3.2. Các nội dung của QHTTQG đã được điều chỉnh trong quá trình ĐMC	508
3.3. Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường.....	509
4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch.....	510
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	509
PHỤ LỤC 1. Các căn cứ lập Quy hoạch Tổng thể Quốc gia.....	52513
PHỤ LỤC 2 Mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm, nhiệt độ trung bình năm và nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5.....	521
PHỤ LỤC 3. Danh sách chuyên gia xin tham vấn Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tổng thể quốc gia.....	524
PHỤ LỤC 4. Các văn bản góp ý Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tổng thể quốc gia.....	530

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

AQI	Chỉ số chất lượng không khí
BĐKH	Biến đổi khí hậu
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ TN&MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
CAND	Công an nhân dân
CCN	Cụm công nghiệp
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CSDS	Cơ sở dữ liệu
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐNN	Đất ngập nước
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
HST	Hệ sinh thái
KTXH	Kinh tế xã hội
IPCC	Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KNK	Khí nhà kính
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
KTTV	Khí tượng thủy văn
NXB	Nhà xuất bản
PCCC	Phòng cháy chữa cháy

QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QH	Quy hoạch
QHTTQG	Quy hoạch tổng thể quốc gia
QPAN	Quốc phòng an ninh
RNM	Rừng ngập mặn
TSP	Tổng sản phẩm
USD	Đô la Mỹ
VLXD	Vật liệu xây dựng
VQG	Vườn quốc gia
WHO	Tổ chức Y tế thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng i-1. Liên kết các nhiệm vụ lập quy hoạch và ĐMC.....	12
trong quá trình lập ĐMC.....	12
Bảng i-2. Các thành viên tham gia thực hiện ĐMC.....	15
Bảng 1.1. Danh mục các chương trình, dự án quan trọng cần triển khai trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	79
Bảng 2.1. Số lượng các loài bị đe dọa ở Việt Nam theo Sách Đỏ của IUCN 2021	104
Bảng 2.2. Hiện trạng rừng năm 2021 theo vùng sinh thái	107
Bảng 2.3. Phân bố, kích thước cơ bản đầm phá ven bờ Việt Nam.....	110
Bảng 2.4. Phân loại các khu bảo tồn thiên nhiên trên toàn quốc năm 2021	120
Bảng 2.5. Hiện trạng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên phân theo vùng ...	121
Bảng 2.6. Danh mục các khu Ramsar tại Việt Nam năm 2021	122
Bảng 2.7. Danh mục các cơ sở bảo tồn của cả nước đã được cấp phép đến năm 2021	124
Bảng 2.8. Kết quả rà soát cơ sở bảo tồn chuyển chỗ động, thực vật trên cả nước ..	125
Bảng 2.9. Danh mục các khu vực bảo tồn, bảo vệ đã được các tổ chức Quốc tế công nhận tại Việt Nam	127
Bảng 2.10. Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản (theo giá SS 2010) thời kỳ 2011 - 2020	130
Bảng 2.11. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 1/4/2009 - 1/4/2020.....	136
Bảng 2.12. Phân bố dân cư theo 6 vùng kinh tế - xã hội	138
Bảng 2.13. Dân số và phân bố dân số dân tộc thiểu số.....	139
theo các vùng kinh tế - xã hội năm 2019	139
Bảng 3.1. Đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu của QHTTQG.....	154
với các quan điểm, mục tiêu quốc gia về BVMT	154
Bảng 3.2. Nhận diện các nguồn tác động chính và các vấn đề môi trường có thể tác động.....	163
Bảng 3.3. Tóm tắt các vấn đề môi trường chính.....	188
Bảng 3.4. Một số chỉ tiêu về xử lý nước thải.....	208

của cả nước giai đoạn 2016-2020	208
Bảng 3.5. Diện tích và sản lượng khai thác gỗ toàn quốc giai đoạn 2011-2020	212
Bảng 3.6. Thay đổi nhiệt độ trung bình (°C) trong 61 năm (1958-2018) ở các vùng khí hậu.....	221
Bảng 3.7. Thay đổi lượng mưa (%) các vùng khí hậu giai đoạn 1958-2018	222
Bảng 3.8. Đánh giá và kiểm nghiệm thống kê xu thế	226
biến đổi mực nước biển trung bình	226
Bảng 3.9. Xu thế biến đổi độ cao sóng biển trung bình từ số liệu thực đo.....	227
Bảng 3.10. Tổng hợp mối liên hệ giữa BĐKH và các vấn đề môi trường chính.....	233
Bảng 3.11. Diện tích đất khu công nghiệp theo quy hoạch đến năm 2030.....	255
của một số tỉnh, TP trên cả nước	255
Bảng 3.12. Dự báo tổng lượng nước thải, nước cấp cho các KCN	257
trên cả nước đến năm 2030	257
Bảng 3.13. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải	258
Bảng 3.14. Dự báo tổng lượng chất thải rắn từ các KCN trên cả nước đến năm 2030	259
Bảng 3.15. Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ các KCN trên cả nước đến năm 2030.....	260
Bảng 3.16. Ước tính lượng nước cần để tưới một số loại cây trồng.....	271
Bảng 3.17. Ước tính mức độ sử dụng hóa chất BVTV theo Quy hoạch đến 2030.	273
Bảng 3.18. Ước tính lượng phân bón sử dụng đến 2030	274
Bảng 3.19. Lượng chất thải hữu cơ thải ra môi trường năm 2030.....	276
Bảng 3.20. Định hướng phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm	277
Bảng 3.21. Tổng nhu cầu nước dùng cho chăn nuôi đến năm 2030.....	278
Bảng 3.22. Phát sinh chất thải rắn do hoạt động chăn nuôi năm 2030	279
Bảng 3.23. Định hướng phân bố không gian khai thác gỗ rừng trồng tập trung bình quân/năm.....	280
Bảng 3.24. Lượng chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động trồng rừng	280
Bảng 3.25. Kế hoạch sử dụng đất giao thông 5 năm (2021-2025)	282
Bảng 3.26. Hệ số phát thải các chất ô nhiễm không khí trên mỗi đơn vị hành	

khách/hàng hóa	284
Bảng 3.27. Dự báo mức phát thải các chất gây ô nhiễm từ hoạt động giao thông của cả nước năm 2030	285
Bảng 3.28. Ước tính lưu lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh.....	297
Bảng 3.29. Hệ số phát thải các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	298
Bảng 3.30. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đô thị....	299
Bảng 3.31. Hệ số CTR sinh hoạt phát sinh.....	299
Bảng 3.32. Dự báo lượng CTR sinh hoạt và nguy hại đô thị phát sinh trên toàn quốc giai đoạn 2020-2030	300
Bảng 3.33. Dự tính tải lượng các chất ô nhiễm từ khí thải phát sinh trong sinh hoạt đô thị giai đoạn 2020, 2025, 2030	301
Bảng 3.34. Ước tính tải lượng chất thải rắn y tế.....	304
Bảng 3.35. Dự báo lượng nước thải y tế năm 2030.....	307
Bảng 3.36. Số lượt khách du lịch năm 2019 và 2030	311
Bảng 3.37. Lượng nước thải từ khách du lịch đến năm 2030.....	311
Bảng 3.38. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải từ hoạt động du lịch..	312
Bảng 3.39. Lượng CTR từ hoạt động du lịch đến năm 2030.....	313
Bảng 3.40. Hệ số GINI giai đoạn 2016-2020	333
Bảng 3.41. Dự báo tổng lượng nước thải và các chất gây ô nhiễm nước thải phát sinh trong quá trình thực hiện Quy hoạch đến năm 2030.....	336
Bảng 3.42. Dự báo tổng lượng CTR phát sinh năm 2030 khi thực hiện Quy hoạch.....	335
Bảng 3.43. Tổng lượng chất gây ô nhiễm môi trường không khí từ các hoạt động công nghiệp, giao thông vận tải và sinh hoạt trên cả nước năm 2030.....	335
Bảng 3.44. Ma trận đánh giá tác động tích lũy của Quy hoạch đến các vấn đề môi trường chính.....	338
Bảng 3.45. Xếp hạng các vấn đề môi trường theo mức độ bị tác động tích lũy bởi các thành phần của Quy hoạch	343
Bảng 3.46. Tổng hợp xu hướng các vấn đề môi trường chính khi thực hiện Quy hoạch và so sánh với phương án “0”	357

Bảng 3.47. Kịch bản phát thải khí nhà kính của lĩnh vực năng lượng.....	377
Bảng 3.48. Phát thải khí nhà kính của ngành GTVT theo kịch bản phát triển kinh tế được chọn đến 2050	377
Bảng 3.49. Xu thế phát thải và dự báo phát thải khí nhà kính cho giai đoạn 2021 - 2050	379
Bảng 3.50. Các chỉ tiêu của ngành lâm nghiệp đến năm 2030	381
Bảng 3.51. Giả thiết áp dụng tính toán thay đổi diện tích rừng và phát thải theo kịch bản phát triển kinh tế được chọn.....	383
Bảng 3.52. Kịch bản hấp thụ khí nhà kính của lĩnh vực LULUCF đến 2050...	384
Bảng 3.53. Các giả thiết tính toán của lĩnh vực chất thải	386
Bảng 3.54. Phát thải khí nhà kính theo kịch bản phát triển kinh tế	387
được chọn của lĩnh vực chất thải	387
Bảng 3.55. Phát thải theo kịch bản phát triển kinh tế được chọn của lĩnh vực các quá trình công nghiệp (IP)	392
Bảng 3.56. Phát thải khí nhà kính của Việt Nam đến 2050	393
theo kịch bản thông thường	393
Bảng 3.57. Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp sử dụng để dự báo	411
Bảng 4.1. Cơ quan thực hiện và tính khả thi của các giải pháp quản lý	423
Bảng 4.2. Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp kỹ thuật	437
Bảng 4.3. Định hướng ĐTM đối với các dự án trong Dự thảo QHTTQG	452
Bảng 4.4. Các tổ chức chịu trách nhiệm giám sát chính.....	456
Bảng 4.5. Mạng lưới quan trắc chất lượng các thành phần môi trường giai đoạn đến năm 2030.....	460
Bảng 5.1. Đối tượng tiến hành tham vấn	471
Bảng 5.2. Kết quả tham vấn chuyên gia về báo cáo ĐMC Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	474
Bảng 5.3. Tóm tắt ý kiến góp ý của các Bộ, ban ngành, địa phương đối với dự thảo báo cáo ĐMC Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	478

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Bản đồ hành chính Việt Nam.....	84
Hình 2.2. Hàm lượng các kim loại nặng trong đất vùng có nguy cơ ô nhiễm bởi chất thải sinh hoạt và công nghiệp năm 2020 (Thạch Sơn, Lâm Thao, Phú Thọ - TS1, TS2, TS2, TS4, TS5 và Thanh Trì, Hà Nội - QT, VQ2, TH2, TL1, TL2).	86
Hình 2.3. Hàm lượng kim loại nặng trong đất chịu ảnh hưởng của chất thải khu công nghiệp Phú Tài - Bình Định (KCN3, KCN4) và Liên Chiêu - Đà Nẵng (KCN6, KCN7) năm 2019 và giai đoạn 2016 – 2020	87
Hình 2.4. Hàm lượng kim loại nặng trong đất chịu ảnh hưởng của chất thải sinh hoạt và công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh (ÔN6, ÔN7), Bình Dương (ÔN9, ÔN10), Tây Ninh (ÔN11, ÔN12) và Đồng Nai (ÔN13, ÔN14, ÔN15) năm 2020	88
Hình 2.5. Diễn biến hàm lượng Cu trong đất vùng thâm canh rau,.....	89
hoa tại Lâm Đồng giai đoạn 2015 - 2019	89
Hình 2.6. Tỷ lệ chỉ số WQI theo các mức tại các điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông giai đoạn 2016 - 2020.....	94
Hình 2.7. Diễn biến giá trị TSS trên sông Thu Bồn giai đoạn 2016 – 2020.....	95
Hình 2.8. Diễn biến giá trị amoni trên sông Sài Gòn giai đoạn 2016 - 2020	95
Hình 2.9. Hàm lượng amoni trung bình giai đoạn 2017 - 2020.....	97
tầng qp2-3 vùng Bắc Bộ	97
Hình 2.10. Hàm lượng amoni trung bình giai đoạn 2016 - 2020 tầng qp2-3 vùng Nam Bộ	97
Hình 2.11. Diễn biến giá trị PM _{2.5} trung bình 24h tại Hà Nội trong thời gian từ 01/01/2020 đến 14/04/2020, so sánh với cùng kỳ trong giai đoạn 2016 – 2020.....	99
Hình 2.12. Giá trị trung bình tháng (tính qua các năm) của PM ₁₀ và PM _{2,5} tại các trạm quan trắc không khí tự động.....	101
Hình 2.13. Tỷ lệ phát sinh chất thải rắn tại 6 vùng trong cả nước.....	112
Hình 2.14. Cơ cấu GDP nội ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020	132
Hình 3.1. Tỷ lệ lượng nước thiếu trên các lưu vực sông so với	211

tổng lượng nước thiếu toàn quốc	211
Hình 3.2. Diễn biến của tần số xoáy thuận nhiệt đới thời kỳ 1959-2018 và tần số bão mạnh thời kỳ 1990-2018 trên khu vực Biển Đông.....	225
Hình 3.3. Bản đồ quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	254
Hình 3.4. Bản đồ phương hướng phát triển mạng lưới phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trên nền bản đồ phương hướng quy hoạch ba loại rừng quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	287
Hình 3.5. Một số đoạn đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt quy hoạch đi qua khu bảo tồn nhiên nhiên từ kết quả chồng chấp bản đồ.....	289
Hình 3.6. Bản đồ phương hướng phát triển và tổ chức không gian.....	309
hệ thống du lịch quốc gia.....	309
Hình 3.8. Lấn biển tại khu vực bãi triều phía Nam TP. Cẩm Phả năm 2015 (a) và 2020 (b) (ảnh vệ tinh Sentinel-2).....	322
Hình 3.9. KCN Hải Hà 2015 và 2020.....	322
Hình 3.10. Khu vực dự án khu nghỉ dưỡng Vega City Nha Trang năm 2003 (trái) và 2021 (phải)	323
Hình 3.11 Dự án Khu đô thị và nghỉ dưỡng The Lotus Cam Ranh	323
Hình 3.12. Phân bố các khu kinh tế ven biển	325
Hình 3.14. Biến đổi của nhiệt độ trung bình năm theo kịch bản RCP4.5: (a) Vào giữa thế kỷ; (b) Vào cuối thế kỷ	397
Hình 3.15. Biến đổi của nhiệt độ trung bình năm theo kịch bản RCP8.5: (a) Vào giữa thế kỷ; (b) Vào cuối thế kỷ	397
Hình 3.16. Biến đổi của lượng mưa năm theo kịch bản RCP4.5 (a) vào giữa thế kỷ; (b) Vào cuối thế kỷ	400
Hình 3.17 Biến đổi của lượng mưa năm theo kịch bản RCP8.5 (a) Vào giữa thế kỷ; (b) vào cuối thế kỷ	400
Hình 3.18. Biến đổi của số ngày nắng nóng theo kịch bản RCP4.5:.....	402
(a) Vào giữa thế kỷ; (b) Vào cuối thế kỷ	402
Hình 3.19. Biến đổi của số ngày nắng nóng theo kịch bản RCP8.5:.....	402

(a) Vào giữa thế kỷ; (b) Vào cuối thế kỷ	402
Hình 3.20. Bản đồ nguy cơ ngập ứng với kịch bản mực nước biển dâng 100 cm, khu vực Quảng Ninh và Đồng bằng sông Hồng	403
Hình 3.21. Bản đồ nguy cơ ngập ứng với kịch bản mực nước biển dâng 100cm, thành phố Hồ Chí Minh	404
Hình 3.22. Bản đồ nguy cơ ngập ứng với kịch bản mực nước biển dâng 100 cm, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.....	405
Hình 3.23. Mức độ nguy cơ ngập ứng với kịch bản mực nước biển dâng 100 cm đối với khu vực Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), thành phố Hồ Chí Minh và Đồng bằng sông Cửu Long (BĐSCL)	405
Hình 5.1. Hội thảo tham vấn chuyên gia, nhà khoa học về dự thảo báo cáo DMC của quy hoạch tổng thể quốc gia.....	473

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

1.1. Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của quy hoạch

Những năm qua, Việt Nam đạt được các kết quả quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, chính trị, xã hội được giữ vững. Mặc dù đại dịch Covid-19 và thiên tai, bão lũ nghiêm trọng ở các tỉnh miền Trung đã tác động nặng nề tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, nhưng tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 vẫn đạt khoảng 6%/năm (riêng năm 2020 tăng trưởng GDP vẫn đạt 2,91% là mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới). Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tăng lên (năm 2020, GDP đạt 271,2 tỉ USD và thu nhập bình quân đầu người đạt 2.779 USD/người). Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011 - 2015 lên 5,9%/năm giai đoạn 2016 - 2020.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, Việt Nam đang phải đối mặt nhiều thách thức, đặc biệt là thách thức giữa việc giữ phát triển công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh với giải quyết vấn đề bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, các tác động môi trường đã ngày càng trở nên rõ nét, ví dụ như suy giảm chất lượng nước do nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và nước thải từ khai thác khoáng sản; tác động do chất thải rắn (CTR) đô thị và CTR công nghiệp; ô nhiễm không khí do các nhà máy nhiệt điện, xi măng, những tác động tới môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học (ĐDSH)... song song với những thách thức phát triển bền vững trước những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng cao.

Bối cảnh phát triển mới đòi hỏi Việt Nam phải xác định lại hướng phát triển dài hạn phù hợp với các điều kiện mới, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của khu vực và quốc tế. Theo yêu cầu của Luật Quy hoạch 2017, cần phải lập Quy hoạch tổng thể quốc gia (QH TTQG) cho giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Đây là quy hoạch lần đầu tiên được lập theo phương thức tích hợp, chưa có tiền lệ. Quy hoạch tổng thể quốc gia sẽ cụ thể hóa chiến lược phát triển

kinh tế - xã hội đất nước giai đoạn 2021-2030 nhằm bố trí không gian phát triển quốc gia một cách hợp lý dựa trên tiềm năng thế mạnh của đất nước để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Nội dung Quy hoạch tổng thể quốc gia sẽ định hướng phân vùng và liên kết vùng trên lãnh thổ quốc gia (bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời) một cách khoa học để tạo không gian phát triển; định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, gắn với sử dụng có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, đồng thời chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế hiệu quả.

Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch

Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên các căn cứ chủ yếu sau:

- Các căn cứ pháp lý: Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025).

- Các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (về cơ cấu lại nền kinh tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp, kinh tế biển, văn hóa, du lịch, hội nhập quốc tế, đô thị, các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị lớn...).

- Kết luận số 45-KL/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển cấp quốc gia còn hiệu lực.

- Các hợp phần để tích hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia.

(Danh mục chi tiết các tài liệu là căn cứ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia được trình bày trong Phụ lục 1)

1.3. Cơ quan lập Quy hoạch.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt Quy hoạch.

Quốc hội phê duyệt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Căn cứ pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14

Điều 18 quy định về Đánh giá môi trường chiến lược trong lập quy hoạch:

(1) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. (2) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch. (3) Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Khoản 1 Điều 31 quy định về Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch gồm các tài liệu: a) Tờ trình; b) Báo cáo quy hoạch; c) Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch; đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

- Luật 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch

Điều 7 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT, trong đó:

Khoản 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13: Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược gồm: a) Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia; chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng có tác động lớn đến môi trường; b) Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; c) Điều chỉnh chiến lược, quy hoạch của đối tượng thuộc điểm a và điểm b khoản này mà thay đổi mục tiêu của chiến lược, quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược”.

Khoản 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 “Điều 40. Lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch”: (1) Nội dung ứng phó với BĐKH phải được thể hiện trong hệ thống chiến lược, quy hoạch thuộc đối tượng

phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Điều 13 của Luật này. (2) Việc tích hợp nội dung ứng phó với BĐKH trong hệ thống chiến lược, quy hoạch phải dựa trên cơ sở đánh giá tác động qua lại giữa các hoạt động của chiến lược, quy hoạch với môi trường, BĐKH và xây dựng hệ thống giải pháp BVMT, ứng phó với BĐKH”.

- Luật BVMT số 72/2020/QH14

Chương IV Mục 1 quy định về đánh giá môi trường chiến lược:

Điều 25. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược: (1) Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia. (2) Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. (3) Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường thuộc danh mục do chính phủ quy định. (4) Việc điều chỉnh mục tiêu của quy hoạch quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 26. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược: (1) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch quy định tại Điều 25 của Luật này có trách nhiệm đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình xây dựng chiến lược, quy hoạch đó. (2) Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 25 của Luật này được tích hợp trong hồ sơ trình phê duyệt chiến lược. (3) Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Luật này được lập thành báo cáo riêng kèm theo hồ sơ trình thẩm định quy hoạch. (4) Cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch có trách nhiệm thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thẩm định quy hoạch. Cơ quan phê duyệt chiến lược có trách nhiệm xem xét kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình phê duyệt. (5) Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch. (6) Kết quả đánh giá môi trường chiến lược là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt chiến lược, quy hoạch.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch

Điều 16. Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch: Một trong các yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch là “Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường”.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT

Chương III. Mục 1. Phân vùng môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường: Điều 24 quy định về Danh mục chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, cụ thể tại Phụ lục I của Nghị định này.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT

Thông tư ban hành mẫu biểu 01b về Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch.

- Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sản phẩm báo cáo quy hoạch gồm Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch.

2.2. Căn cứ kỹ thuật

2.2.1. Các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác

- Hướng dẫn kỹ thuật chung về ĐMC, Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Bộ TNMT, 2012;

- Đánh giá môi trường chiến lược - Phương pháp luận và thử nghiệm ở Việt Nam, NXB Xây dựng, năm 2006;

- Đánh giá môi trường chiến lược: Các dự án chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển, NXB Khoa học và Kỹ thuật, năm 2011

- Hệ số phát thải của Tổ chức Y tế Thế giới WHO - Rapid Environmental Assessment (WHO, 1993);

- Hướng dẫn kiểm kê KNK của Ủy ban Liên Chính phủ về BĐKH (IPCC) năm 2006, điều chỉnh năm 2019;

- Các căn cứ kỹ thuật có liên quan khác.

2.2.2. Các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ: QCVN19:2009/ BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện: QCVN 22:2009/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nước thải công nghiệp: QCVN 40/2011/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh: QCVN 05:2013/BTNMT

- QCVN 03:2015/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt: QCVN 08-MT:2015/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất: QCVN 09-MT:2015/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển: QCVN 10-MT:2015/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải chế biến thủy sản: QCVN11-MT:2015/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nước thải sinh hoạt: QCVN 14-MT:2015/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật của địa phương

2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC

a) Các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho ĐMC

- Các Quy hoạch ngành, các đề án phát triển, các văn bản chính sách đã

được Chính phủ phê duyệt.

- Danh mục các chương trình, dự án, công trình đầu tư ưu tiên trong giai đoạn đến năm 2020 và thời kỳ 2021-2030.

- Các bản đồ chuyên đề về hiện trạng và định hướng phát triển các ngành, vùng và lĩnh vực, bản đồ lưu vực có liên quan đến nước thải, nước cấp theo các thủy vực.

- Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020 và năm 2021.

- Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020.

- Các số liệu điều tra cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của quốc gia.

- Niên giám thống kê KTXH quốc gia các năm từ 2011 đến 2020.

b) Các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC

- Tổng hợp, phân tích các số liệu về quan trắc môi trường

- Tổng hợp, phân tích số liệu đánh giá tác động môi trường của Quy hoạch khi không và khi thực hiện quy hoạch.

- Số liệu dự báo về phát thải khí nhà kính (KNK), phát thải và nhu cầu xử lý chất thải trong thời kỳ quy hoạch.

- Các thông tin thu thập được qua quá trình tham vấn ĐMC.

c) Liệt kê các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan lập Quy hoạch, của đơn vị tư vấn về ĐMC (từ các hoạt động điều tra, khảo sát, tham vấn...)

- Đề cương QH tổng thể quốc gia

- Báo cáo đánh giá thực trạng Chuẩn bị cho QH tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030

- Các phiên bản cập nhật của Báo cáo dự thảo QH tổng thể quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược

Trong quá trình thực hiện ĐMC QHTTQG, nhóm tư vấn ĐMC đã sử dụng một số phương pháp hiện đang đang được áp dụng ở nhiều nước và các nghiên cứu ĐMC ở Việt Nam. Các phương pháp này không chỉ được áp dụng để dự báo

các tác động đơn lẻ mà còn dự báo một số loại hình tác động tích hợp do nhiều hoạt động của quy hoạch trên vùng lãnh thổ, cụ thể như sau:

a) Phương pháp ĐMC

- *Phương pháp liệt kê*: Phương pháp này được sử dụng để lập mối quan hệ giữa các hoạt động phát triển của Quy hoạch và các tác động môi trường có thể xảy ra trong quá trình triển khai Quy hoạch.

Phương pháp này được sử dụng trong:

- + Xác định phạm vi ĐMC;
- + Nhận dạng các vấn đề môi trường chính;
- + Dự báo diễn biến môi trường và xã hội trong các phương án “Không thực hiện Quy hoạch” và “Thực hiện Quy hoạch”.

- *Phương pháp ma trận*: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong ĐMC trên thế giới và ở nước ta, được dùng để nhận dạng và đánh giá các tác động riêng rẽ hoặc tác động tích lũy từ các hoạt động của Quy hoạch lên một yếu tố môi trường. Phương pháp này triển khai trên cơ sở áp dụng đồng thời phương pháp chuyên gia, áp dụng chủ yếu khi đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch để xác định các tác động trực tiếp và gián tiếp, tác động tích lũy.

- *Phương pháp phân tích xu hướng và ngoại suy*: Phương pháp này còn được gọi là “hồi cứu quá khứ - dự báo tương lai”, trong đó tiến hành hồi cứu các số liệu về trạng thái và xu thế diễn biến môi trường trong quá khứ, tìm ra xu hướng để dự báo trạng thái môi trường trong tương lai. Do phương pháp này đòi hỏi phải có dữ liệu quá khứ với thời gian đủ dài.

Phương pháp này được sử dụng đánh giá thành phần môi trường (hiện trạng, diễn biến chất lượng từng thành phần môi trường có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch), di sản thiên nhiên khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch; phân tích dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không và thực hiện Quy hoạch.

- *Phương pháp chồng bản đồ/GIS*: Mục đích phương pháp này nhằm xem xét sơ bộ các tác động của QH tổng thể hoặc các dự án trong QH tổng thể đến

các vùng nhạy cảm về sinh thái hoặc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Từng thành phần môi trường được thể hiện trên bản đồ, có cùng tỷ lệ, thí dụ bản đồ địa hình, bản đồ thủy vực, bản đồ sử dụng đất, bản đồ các KBT thiên nhiên, bản đồ phân bố dân cư..., sau đó lập các bản đồ về quy hoạch (vị trí các dự án, sơ đồ mặt bằng, hạ tầng giao thông,... trong QH tổng thể) cùng tỷ lệ. Trên cơ sở đó chồng quy hoạch lên từng bản đồ thành phần môi trường để xác định sơ bộ vị trí và các hoạt động của quy hoạch hoặc dự án có ảnh hưởng như thế nào đến môi trường tự nhiên và KTXH. Sử dụng phương pháp chồng bản đồ bằng GIS sẽ giúp việc xem xét rõ ràng hơn có sự xâm phạm các KBT thiên nhiên, khu sản xuất, khu dân cư, các công trình khác hay không.

Trong Báo cáo ĐMC này, bản đồ phương án phát triển hạ tầng giao thông vận tải đã được chồng chấp với bản đồ bảo vệ và phát triển rừng, từ đó phát hiện những chồng lấn và tác động đối với hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học ở Chương 3.

- *Phương pháp kiểm kê nhanh nguồn thải*: Phương pháp này sử dụng các hệ số phát thải để ước tính tải lượng các chất ô nhiễm (pollutant load) sinh ra trong quá trình hoạt động các ngành công, nông nghiệp, dịch vụ, giao thông, sử dụng đất. Báo cáo ĐMC sử dụng phương pháp này để ước tính lượng nước thải, CTR và tải lượng chất ô nhiễm đưa vào môi trường theo các phương án quy hoạch.

- *Phương pháp tính phát thải và hấp thụ KNK*: Trong ĐMC này tính toán phát thải KNK qua CO₂ tương đương (CO₂e) do các quy hoạch phát triển năng lượng, giao thông, thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt, sử dụng đất... được thực hiện theo Hướng dẫn kiểm kê KNK do Ủy ban Liên Chính phủ về BĐKH (IPCC) ban hành 2006 và điều chỉnh năm 2019¹. Kết quả được nêu trong Chương 3.

- *Phương pháp chuyên gia*: được áp dụng nhằm tận dụng kiến thức và kinh nghiệm của các chuyên gia trong từng lĩnh vực để phát hiện và nhận định về các hoạt động phát triển, các vấn đề môi trường và tác động của chúng tới

¹ JICA, Dự án Hỗ trợ lên kế hoạch và thực hiện các hành động giảm nhẹ phát thải KNK phù hợp với điều kiện quốc gia, Tài liệu Hướng dẫn kiểm kê KNK cấp thành phố, 10/2017

môi trường, giải pháp cần áp dụng để ngăn ngừa giảm thiểu hoặc khắc phục. Phương pháp chuyên gia còn được sử dụng để tích hợp ý kiến của tập thể chuyên gia khi xác định các vấn đề môi trường chính, các tác động chủ yếu đến môi trường trong trường hợp triển khai quy hoạch hoặc không thực hiện quy hoạch; xác định và đánh giá tác động tích lũy; cân nhắc lựa chọn phương án phát triển, xác định phạm vi chịu ảnh hưởng...Cụ thể quá trình tham vấn chuyên gia được chi tiết tại chương V, mục 5.1.3. Mô tả quá trình tham vấn (Danh sách chuyên gia tham vấn xem tại Phụ lục 2 đính kèm)

b) Phương pháp khác

- *Phương pháp kế thừa*: Các thông tin, số liệu, công trình nghiên cứu, các báo cáo, tài liệu sẵn có được sử dụng để đưa ra những đánh giá phục vụ xây dựng Chương 2, Chương 3 của báo cáo ĐMC quy hoạch tổng thể quốc gia. Theo đó, các tài liệu cần thu thập trong quá trình thực hiện ĐMC như điều kiện tự nhiên, KTXH; báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia; các tài liệu liên quan đến phát triển KTXH, bảo tồn ĐDSH, BĐKH;...

- *Phương pháp xử lý thống kê*: thực hiện đối với các hệ thống số liệu về tự nhiên, kinh tế, xã hội, theo thời gian, không gian và theo các yếu tố môi trường. Đặc biệt trong các dự báo phát thải theo lĩnh vực và theo nguồn phát sinh. Phương pháp này áp dụng ở Chương 2 và Chương 3.

- *Phương pháp khảo sát, phân tích, tổng hợp, đối sánh*: áp dụng để nhận dạng hiện trạng và mức độ biến đổi các yếu tố môi trường theo thời gian và lĩnh vực nhằm rút ra nguyên nhân căn bản của các tác động, phục vụ các dự báo tác động và đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam, áp dụng chủ yếu tại Chương 2.

4. Tổ chức thực hiện ĐMC

4.1. Liên kết giữa quá trình lập Quy hoạch tổng thể quốc gia và quá trình thực hiện ĐMC

Quá trình thực hiện ĐMC được tiến hành đồng thời với quá trình lập Quy hoạch, vì vậy nhóm tư vấn ĐMC có điều kiện phối hợp với đơn vị lập quy hoạch

trong suốt quá trình nghiên cứu lập quy hoạch và lập báo cáo ĐMC với sự giám sát và điều hành của cơ quan Chủ đầu tư.

Sự trao đổi thông tin, phối hợp, thảo luận giữa các chuyên gia lập ĐMC và các chuyên gia lập quy hoạch giúp xem xét đúng các vấn đề môi trường trong lập Quy hoạch, vì thế các đề xuất của quy hoạch đều dựa trên cơ sở đánh giá toàn diện các tác động môi trường và BĐKH.

Sự phối hợp giữa nhóm tư vấn ĐMC và nhóm tư vấn lập QH tổng thể được trình bày ở Bảng sau.

Bảng i-1. Liên kết các nhiệm vụ lập quy hoạch và ĐMC trong quá trình lập ĐMC

BƯỚC LẬP QUY HOẠCH	BƯỚC LẬP ĐMC
1. Lập kế hoạch xây dựng quy hoạch - Xác định các thông tin, dữ liệu cần thu thập, xử lý; các nội dung cần thực hiện; tiến độ và phân công thực hiện. - Lập kế hoạch tham gia và cơ chế phối hợp 2 nhóm nghiên cứu.	1. Lập kế hoạch xây dựng báo cáo ĐMC - Xác định các bên liên quan, chuẩn bị các điều khoản tham chiếu, tiến độ thực hiện. - Tiến độ thực hiện của ĐMC bám sát với tiến độ lập QH tổng thể để đưa ra những đề xuất, kiến nghị kịp thời từ góc độ môi trường.
2. Đánh giá hiện trạng thực hiện các quy hoạch giai đoạn 2011-2020 - Kết quả thực hiện các quy hoạch giai đoạn 2011-2020; - Phân tích, đánh giá, dự báo điều kiện, yếu tố phát triển; - Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển KTXH và thực trạng khai thác lãnh thổ	2. Xác định các vấn đề môi trường chính, mô tả diễn biến môi trường trên cơ sở tài liệu do nhóm Quy hoạch cung cấp và từ các tài liệu khác - Mô tả tóm tắt điều kiện tự nhiên, KTXH - Mô tả hiện trạng và diễn biến môi trường - Xác định các vấn đề môi trường chính - Dự báo xu hướng của các vấn đề MT chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.

BƯỚC LẬP QUY HOẠCH	BƯỚC LẬP ĐMC
3. Xây dựng các phương hướng của Quy hoạch - Quan điểm, mục tiêu và các kịch bản tăng trưởng. - Phương án phát triển KTXH - Tổ chức không gian và quy hoạch hệ thống hạ tầng - Phương án sử dụng đất - Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và BVMT - Các giải pháp thực hiện Quy hoạch - Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	3. Đánh giá tác động của phương án Quy hoạch đến môi trường - Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu QH với các quan điểm, mục tiêu BVMT - Dự báo xu hướng của các vấn đề MT chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch - Đưa ra các đề xuất kiến nghị để trao đổi với Nhóm lập quy hoạch
4. Thống nhất các nội dung điều chỉnh trên cơ sở các kiến nghị của nhóm ĐMC - Các nội dung điều chỉnh; - Chỉnh sửa, tính toán bổ sung phục vụ việc hoàn thiện các nội dung quy hoạch	4. Những nội dung của Quy hoạch đã được điều chỉnh và các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực môi trường + Những nội dung Quy hoạch đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả nghiên cứu ĐMC + Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá thực hiện Quy hoạch + Chương trình quản lý môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch
5. Hoàn thiện Báo cáo Quy hoạch trình phê duyệt	5. Hoàn thiện Báo cáo ĐMC trình phê duyệt

Nguồn: Nhóm ĐMC tổng hợp, 2022

4.2. Tóm tắt việc tổ chức, cách thức hoạt động của đơn vị lập quy hoạch và nhóm tư vấn ĐMC

4.2.1. Tổ chức và nhiệm vụ

- Nhóm tư vấn ĐMC gồm các chuyên gia về môi trường, mỗi người có

nhiệm vụ riêng được quy định tại các điều khoản tham chiếu riêng. Danh sách và nhiệm vụ các chuyên gia và cán bộ hỗ trợ được nêu ở bảng dưới đây.

- Công tác nghiên cứu ĐMC bao gồm thu thập, xử lý số liệu thông tin về hiện trạng các thành phần môi trường, dự báo diễn biến các vấn đề môi trường và xã hội chính theo các kịch bản “Không thực hiện Quy hoạch”, “Thực hiện Quy hoạch”; đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phát huy tác động tích cực; chương trình quản lý, quan trắc môi trường, tham vấn và biên soạn toàn bộ báo cáo ĐMC theo quy định tại Mẫu 1b, Phụ lục II trong Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022: do Nhóm tư vấn ĐMC thực hiện.

- Việc cung cấp thông tin, số liệu nền về tài nguyên, môi trường, xã hội quốc gia và các phương hướng, định hướng, dự án phát triển của QHTTQG cho Nhóm ĐMC do đơn vị tư vấn lập quy hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện.

4.2.2. Cách thức hoạt động, quá trình làm việc

Quá trình lập ĐMC được lồng ghép với quá trình nghiên cứu lập QHTTQG thông qua các cuộc họp, trao đổi kết hợp sử dụng các công cụ hỗ trợ như làm việc trực tuyến, điện thoại, email như sau:

- Trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu giữa đơn vị lập quy hoạch và nhóm tư vấn ĐMC;

- Thảo luận giữa nhóm tư vấn ĐMC và đơn vị lập quy hoạch về nội dung BVMT trong các định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng; các mục tiêu môi trường; các vấn đề môi trường và xã hội chính cần được đặc biệt quan tâm trong quá trình lập quy hoạch;

- Nhóm tư vấn ĐMC góp ý về các định hướng quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH do đơn vị lập quy hoạch đề xuất; đánh giá tác động, diễn biến môi trường do các kịch bản và định hướng trong quy hoạch. Trên cơ sở các góp ý này, Nhóm lập quy hoạch tiếp thu, điều chỉnh một số nội dung của QHTTQG hoặc giải trình. Trong quá trình chỉnh sửa QHTTQG, Nhóm lập quy hoạch trao đổi trực tiếp với nhóm tư vấn ĐMC để làm rõ các góp ý còn chưa rõ hoặc thống nhất nội dung tiếp thu, từ đó có điều chỉnh QH tổng thể hoặc giải

trình phù hợp;

- Tổ chức lấy ý kiến đối với QHTTQG và ĐMC tại hội thảo tham vấn chuyên gia hoặc bằng văn bản các bên liên quan (các bộ, sở ngành, các đơn vị hành chính). Các ý kiến của các chuyên gia và các bộ, sở ngành, hầu hết đều được nhóm tư vấn ĐMC tiếp thu, chỉnh sửa trong Báo cáo ĐMC, một số ý kiến không tiếp thu sẽ được giải trình phù hợp.

- Nhóm tư vấn ĐMC và đơn vị lập quy hoạch cùng hỗ trợ Bộ KH&ĐT trình bày báo cáo ĐMC và chỉnh sửa báo cáo theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định.

4.2.3. Nhân sự thực hiện ĐMC

Danh sách và vai trò, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC được thể hiện ở bảng sau.

Bảng i-2. Các thành viên tham gia thực hiện ĐMC

Thành viên	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện
TS. Nguyễn Trung Thắng	- Trưởng nhóm	T3/2022- T12/2022
	- Quản lý, tổ chức quá trình thực hiện ĐMC	
	- Hoàn thiện báo cáo ĐMC	
Ths. Vũ Thị Thanh Nga	- Phối hợp giữa Nhóm ĐMC và đơn vị lập quy hoạch	T3/2022- T12/2022
	- Xác định các phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	
	- Xác định sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch	
	- Tổng hợp, xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện Báo cáo ĐMC	
Ths. Dương Thị Phương Anh	- Xác định môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội của vùng chịu sự tác động bởi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.	T3/2022- T12/2022
	- Xác định các phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	
TS. Mai Thế Toàn	- Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch tổng thể quốc gia với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường	T3/2022- T12/2022
ThS. Mai Đăng Khoa	- Lập kế hoạch quản lý, giám sát môi trường	T3/2022- T12/2022
TS. Mai Thanh Dung	- Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH	T3/2022- T12/2022
	Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của	

	biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch	
ThS. Nguyễn Thị Thu Hà	Thực hiện tham vấn cộng đồng trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	T3/2022-T12/2022
	Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện QH	
	Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch và kiến nghị hướng xử lý	
ThS. Nguyễn Ngọc Tú	- Xác định các phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	T3/2022-T12/2022
	Xác định sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch	
	Phân tích khái quát mối quan hệ mỗi quan hệ qua lại giữa QH được đề xuất với các QH khác có liên quan	
TS. Lại Văn Mạnh	Phân tích khái quát mối quan hệ mỗi quan hệ qua lại giữa QH được đề xuất với các QH khác có liên quan	T3/2022-T12/2022
	Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch và kiến nghị hướng xử lý	
	Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện QH	
Ths. Hoàng Thị Hiền	Xác định các phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	T3/2022-T12/2022
	Các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng BĐKH phù hợp với quy hoạch	
	Tổng hợp, xây dựng, chỉnh sửa, oàn thiện Báo cáo ĐMC	
CN. Trần Quý Trung	Hiện trạng kinh tế xã hội các khu vực chịu sự tác động của quy hoạch	T3/2022-T12/2022
	Các vấn đề liên quan đến Biến đổi khí hậu	
	Mô tả tóm tắt nội dung của QH	

CHƯƠNG 1. TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

1.1. Tên của Quy hoạch

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch

1.2.1. Cơ quan chủ trì

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Địa chỉ: 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 080.43485

1.2.2. Đơn vị tư vấn lập ĐMC

- Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường
- Địa chỉ: Số 479 Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- Số điện thoại: (84 24) 37931 629
- Email: info@isponre.gov.vn

1.3. Mối quan hệ của Quy hoạch được đề xuất với các Chiến lược, Quy hoạch

1.3.1. Các Chiến lược, Quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan đến Quy hoạch được đề xuất

Bên cạnh các chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển cấp quốc gia, cấp vùng là những văn bản có ý nghĩa chi phối nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia thì các chủ trương phát triển kinh tế xã hội hoặc quy hoạch các ngành/lĩnh vực của vùng, địa phương cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đề xuất định hướng và xây dựng các phương án phát triển quốc gia trong thời kỳ tới. Một số văn bản quan trọng có liên quan đến QHTTQG cần kể đến như:

- Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 được phê duyệt theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chiến lược quốc gia về Quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050 theo Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt theo Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đến 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh được phê duyệt theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được phê duyệt theo Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 1/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt theo Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022).

- Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15/3/2018).

- Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020).

- Điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018).

- Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015).

- Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 (Nghị quyết số 55–NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị).

- Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022).

- Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, KBT biên, KBT vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 (Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014).

- Quy hoạch phát triển KTXH vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014.

- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 23/11/2015.

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSH và Duyên hải Đông Bắc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2163/QĐ-TTg ngày 11/11/2013.

- Quy hoạch thủy lợi vùng ĐBSH giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện BĐKH, NBD được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1554/QĐ-TTg ngày 17/10/2012.

- Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội vùng KTTĐ Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014.

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 2350/QĐ-TTg ngày 24/12/2014.

- Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội vùng KTTĐ Phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014.

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2013.

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016.

- Quy hoạch thủy lợi vùng ĐBSCL giai đoạn 2012–2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện BĐKH, NBD được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1397/QĐ–TTg ngày 25/9/2012.

- Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018.

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022.

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021.

- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021.

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021.

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021.

- Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014.

- Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/2/2020

- Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 687/QĐ-TTg ngày 07 tháng 06 năm 2022.

1.3.2. Phân tích mối quan hệ của Quy hoạch với các chiến lược, quy hoạch có liên quan

Theo Luật Quy hoạch, QHTTQG là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn; kết cấu hạ tầng; sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Đối với QHTTQG, ngoài các chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển cấp quốc gia, cấp vùng là những văn bản có ý nghĩa chi phối nội dung quy hoạch thì các chủ trương phát triển kinh tế xã hội hoặc quy hoạch các ngành/lĩnh vực cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đề xuất định hướng và xây dựng các phương án phát triển của quốc gia trong thời kỳ tới. Quy hoạch các ngành là cơ sở và bộ phận hợp thành của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, nhưng lại chịu sự chỉ đạo và khống chế quy hoạch của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch các ngành là quan hệ cá thể và tổng thể, cục bộ và toàn bộ, không có sự sai khác về quy hoạch theo không gian ở cùng một khu vực cụ thể. Tuy nhiên chúng có sự khác nhau rất rõ về tư tưởng chỉ đạo và nội dung: Một bên là sự sắp xếp chiến thuật, cụ thể, cục bộ (quy hoạch ngành); một bên là sự định hướng chiến lược có tính toàn diện và toàn cục.

Mối quan hệ của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QHTTQG) với các chiến lược, quy hoạch khác được thể hiện như sau:

- Với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội toàn quốc và các Chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực, Chiến lược phát triển bền vững, Chiến lược tăng trưởng xanh ... trên phạm vi toàn quốc, QHTTQG tuân theo các quan điểm phát triển kinh tế xã hội chung của cả nước và của các vùng kinh tế trọng điểm đã được đề cập trong các văn bản nêu trên và không mâu thuẫn với các định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực trên cả nước.

- Với các quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực, quy hoạch vùng, QHTTQG cung cấp định hướng quan điểm, mục tiêu, định hướng và các giải pháp thực hiện mục tiêu phát triển các ngành và lĩnh vực có tính đến các liên kết ngành và liên kết giữa các vùng.

- Với các quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, QHTTQG cung cấp định hướng cho các quy hoạch địa phương trên quan điểm phối kết hợp trong sử dụng các nguồn lực, phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường

1.4.1. Phạm vi ranh giới

a) Ranh giới quy hoạch: Toàn bộ lãnh thổ đất liền, các đảo, quần đảo, lòng đất, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Phạm vi nghiên cứu: Việt Nam trong khu vực và thế giới; nghiên cứu những vấn đề nội tại cũng như xem xét các yếu tố, xu thế bên ngoài có tác động lớn đến triển vọng phát triển của Việt Nam.

1.4.2. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn phát triển

1.4.2.1. Quan điểm

a) Quan điểm phát triển

Quán triệt và cụ thể hóa rõ hơn các quan điểm phát triển của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể như sau:

- Phát triển bao trùm, nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn.

- Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

- Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Phát huy nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực, mục tiêu của sự phát triển; mọi chính sách đều phải hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

- Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế. Phải hình thành năng lực sản xuất quốc gia để tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài, là yếu tố quyết định; ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng, đột phá.

b) Quan điểm về tổ chức không gian phát triển

- Không gian phát triển quốc gia phải được tổ chức một cách hiệu quả, thống nhất trên quy mô toàn quốc, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và khai thác lợi thế so sánh từng vùng, nhằm huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ đến năm 2030; đồng thời, có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp với điều kiện của nền kinh

tế để bảo đảm an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ công cho các khu vực khó khăn, đặc biệt là dịch vụ về y tế, giáo dục, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với địa bàn thuận lợi.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và các loại khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức không gian phát triển quốc gia, các vùng, hành lang kinh tế, hệ thống đô thị phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn.

- Tổ chức không gian phát triển quốc gia phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng biển, vùng trời. Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế quan trọng của khu vực và quốc tế; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất và hiệu quả. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

1.4.2.2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, hình thành được các vùng, trung tâm kinh tế, đô thị động lực, có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại; bảo đảm các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt khoảng 7,0%/năm giai đoạn 2021-2030, trong đó vùng Đông Nam Bộ tăng khoảng 8-8,5%/năm, vùng Đồng bằng sông Hồng khoảng 9%/năm. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD, trong đó vùng Đông Nam Bộ đạt khoảng 14.500 USD, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt khoảng 10.500 USD. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%.

Phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế - xã hội; tập trung hình thành hai vùng động lực phía Bắc và phía Nam gắn với hai cực tăng trưởng là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào phát triển chung của đất nước.

Cơ bản hình thành mạng lưới đô thị quốc gia, bảo đảm tính kết nối cao giữa đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với các đô thị vùng và khu vực nông thôn. Xây dựng mạng lưới đô thị thông minh trung tâm cấp quốc gia và cấp vùng kết nối quốc tế, đóng vai trò dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa phát triển các vùng phụ cận, khu vực nông thôn. Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%.

Thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

- Về xã hội

Quy mô dân số đến năm 2030 đạt khoảng 105 triệu người. Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7. Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 32 m².

Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Có ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới, 5 trường đại học vào

nhóm 200 trường đại học hàng đầu châu Á theo các bảng xếp hạng có uy tín. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Đến năm 2030, đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 1 vạn dân; tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa của đất nước.

- Về môi trường

Giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42-43%; nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha.

Tỷ lệ xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả thải vào lưu vực các sông đạt trên 70%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 95%.

Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng

Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, bao gồm các trục giao thông Bắc - Nam (đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, một số đoạn của đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, đường ven biển), các trục giao thông Đông - Tây quan trọng, phần đầu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc. Xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao trên tuyến Bắc - Nam, các tuyến đường sắt nối với các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế quan trọng, đường sắt đô thị tại các thành phố lớn; các cảng cửa ngõ quốc tế

kết hợp trung chuyển, các cảng hàng không quốc tế lớn. Phát triển hạ tầng năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

- Về quốc phòng, an ninh

Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

1.4.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Là nước phát triển, thu nhập cao, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Các vùng phát triển hài hoà, bền vững, phát huy tiềm năng, khai thác hiệu quả các thế mạnh về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, nguồn nhân lực, liên kết mạnh mẽ cùng phát triển. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, kiến trúc tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh.

Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hoàn thành xây dựng các trục giao thông Bắc - Nam (đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, đường sắt qua Tây Nguyên, hệ thống đường bộ cao tốc), các trục Đông - Tây quan trọng, các cảng cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển, các cảng hàng không quốc tế lớn, hạ tầng giao thông đô thị và đường vành đai vùng đô thị Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, trong lành và an toàn; xã hội hài hoà với thiên nhiên, phát triển hiệu quả theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, hướng tới mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0”. Giữ gìn bản sắc văn hóa, phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc. Chỉ số phát triển con người ở mức cao, đời sống của người dân hạnh phúc; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

Quy mô dân số đến năm 2050 đạt khoảng 115 triệu người. Giai đoạn 2031-2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khoảng 6,5-7,5%/năm. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2050 đạt khoảng 27.000-32.000 USD. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2050 đạt 70-75%.

1.4.3. Những nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ quy hoạch

Trong khi các nguồn lực phát triển có hạn, trong một giai đoạn nhất định cần ưu tiên, tập trung đầu tư cho một số lãnh thổ có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực để các lãnh thổ đó phát triển đi trước một bước, tạo động lực và làm đầu tàu lôi kéo các lãnh thổ khác cùng phát triển. Trong thời kỳ quy hoạch định hướng tập trung hình thành và phát triển một số hành lang kinh tế, vùng động lực, các đô thị lớn, các khu kinh tế gắn với bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia. ***Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá cần thực hiện*** trong thời kỳ quy hoạch bao gồm:

a. Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia

Phát triển hạ tầng giao thông đảm bảo kết nối thông suốt Bắc - Nam, kết nối các cảng biển, trung tâm kinh tế của các vùng. Phát triển các tuyến đường sắt trở thành phương thức vận tải chủ đạo trên trục Bắc - Nam và trên các hành lang kinh tế trọng điểm kết nối với các cảng biển cửa ngõ quốc tế.

Phát triển hạ tầng năng lượng, bảo đảm cung cấp năng lượng đầy đủ, ổn định, chất lượng cao cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Phát triển hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước, vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ; chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống nước sinh hoạt, giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị.

Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn, bảo đảm kết nối nông thôn - đô thị và từng bước tiệm cận về điều kiện hạ tầng của khu vực đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu quốc gia bảo đảm kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển hạ tầng thủy lợi bảo đảm chủ động tưới, tiêu cho nông nghiệp; cấp, thoát nước cho sinh hoạt, các ngành kinh tế; khắc phục cơ bản tình trạng ngập úng tại một số đô thị lớn. Phát triển hạ tầng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng các dịch vụ xã hội, văn hóa của các tầng lớp nhân dân với yêu cầu ngày càng cao và góp phần bảo đảm công bằng xã hội.

b. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế gắn với không gian phát triển mới

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên cơ sở tăng năng suất, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn gắn với không gian phát triển mới.

Phát triển công nghiệp quốc gia có sức cạnh tranh quốc tế cao; hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp; tham gia sâu vào các mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu; chủ động nắm bắt và phát triển công nghệ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế.

Chuyển đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường. Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn trên cơ sở tập trung, tích tụ đất đai, cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức lại sản xuất, sử dụng hợp lý tài nguyên, phát huy tiềm năng và lợi thế về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh các vùng, miền.

Hình thành các trung tâm dịch vụ về thương mại, du lịch, tài chính, logistics lớn mang tầm khu vực và thế giới tại các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng..., gắn với phát triển các vùng động lực. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

Hình thành và phát triển các mô hình kinh tế mới như kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn phù hợp với xu thế phát triển của thế giới.

c. Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia

Phát triển các vùng động lực² và cực tăng trưởng³ quốc gia quan trọng tại địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi, có hạ tầng phát triển, cảng biển, cảng hàng không quốc tế lớn, khu kinh tế ven biển, tiềm lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao để hình thành các đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của quốc gia.

Tập trung phát triển một số khu kinh tế gắn với các vùng động lực, hành lang kinh tế quan trọng theo các mô hình khu kinh tế mới, có mạng lưới kết cấu hạ tầng hiện đại, với cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế. Rà soát, xác định trọng tâm phát triển của các khu kinh tế gắn với vị trí địa kinh tế, địa chính trị của các khu và gắn với phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên phát triển của đất nước.

Lựa chọn một số địa điểm, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Đồng thời có cơ chế, chính sách phù hợp phát triển khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo để góp phần ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.

d. Phát triển các hành lang kinh tế

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế theo trục Bắc – Nam, các hành lang kinh tế Đông - Tây, các vành đai kinh tế ven biển dựa trên các tuyến giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng. Phát triển các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các vùng động lực, vùng đô thị lớn.

² Vùng động lực là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia hoặc của một vùng, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, trình độ phát triển cao, giữ vai trò dẫn dắt, đầu tàu thúc đẩy, lan tỏa phát triển chung của cả nước hoặc của một vùng

³ Cực tăng trưởng được quan niệm là đô thị lớn, trung tâm kinh tế, khu kinh tế hội tụ những lợi thế phát triển vượt trội, có hệ thống kinh tế - xã hội đang tiếp tục hình thành và phát triển, qua đó phát huy lợi thế vốn có, bổ sung lợi thế mới, có tác động lôi kéo, chi phối sự phát triển của một vùng.

1.4.3. Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội

1.4.3.1. Các vùng động lực quốc gia

Trên cơ sở các vùng kinh tế trọng điểm hiện nay, lựa chọn một số địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi nhất, có cảng biển, sân bay quốc tế, khu kinh tế ven biển, tiềm lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để hình thành các vùng động lực quốc gia.

Tập trung phát triển 04 vùng động lực quốc gia gồm: vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu, vùng động lực Thừa Thiên-Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi và vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cả nước.

Từng bước xây dựng, hình thành vùng động lực tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, khu vực Bắc Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ (khu vực Khánh Hòa và phụ cận).

Định hướng phát triển các vùng động lực quốc gia như sau:

a. Vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (Vùng động lực phía Bắc)

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ hiện nay, hình thành vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, bao gồm Thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Bắc Ninh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 5 và Quốc lộ 18 qua các tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương; trong đó, Thủ đô Hà Nội là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, các cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn); nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư tương đối đồng bộ; có nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực khoa học, công nghệ nổi trội; đã quy hoạch và hình thành hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trọng điểm (Đình Vũ - Cát Hải, Vân Đồn, Quảng Yên) bước đầu thu hút được các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; là đầu mối xuất nhập khẩu lớn, có vai trò quan trọng trong hội nhập quốc tế của cả nước.

Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm và khu vực phụ cận.

b. Vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu (Vùng động lực phía Nam)

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hiện nay, hình thành vùng động lực bao gồm khu vực ven biển (các địa bàn cấp huyện từ đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến biển) thuộc các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế (Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai); chuỗi đô thị ven biển Huế, Đà Nẵng, Hội An là các trung tâm du lịch, dịch vụ có sức cạnh tranh quốc tế cao; các khu kinh tế ven biển (Chân Mây - Lăng Cô, Chu Lai, Dung Quất), các trung tâm công nghiệp nặng (sản xuất ô tô, lọc hóa dầu, luyện kim, năng lượng) và là đầu mối quan trọng trên hành lang kinh tế Đông - Tây của khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS). Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa bàn khác trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

c. Vùng động lực Thừa Thiên-Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi (Vùng động lực miền Trung)

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hiện nay, hình thành vùng động lực bao gồm khu vực ven biển (các địa bàn cấp huyện từ đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến biển) thuộc các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế (Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai); chuỗi đô thị ven biển Huế, Đà Nẵng, Hội An là các trung tâm du lịch, dịch vụ có sức cạnh tranh quốc tế cao; các khu kinh tế ven biển (Chân Mây - Lăng Cô, Chu Lai, Dung Quất), các trung tâm công nghiệp nặng (sản xuất ô tô, lọc hóa dầu, luyện kim, năng lượng) và là đầu mối quan trọng trên hành lang kinh tế Đông - Tây của khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS). Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa bàn khác trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

d. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay và khu vực phụ cận, hình thành vùng động lực bao gồm thành phố Cần Thơ, các địa bàn cấp huyện của các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc (cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cần Thơ - Vĩnh Long, cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ Cao Lãnh đến Rạch Sỏi) và thành phố Phú Quốc; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có mật độ đường cao tốc cao (cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Bắc - Nam phía Tây, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu), cảng biển (Cần Thơ, Phú Quốc), cảng hàng không (Cần Thơ, Phú Quốc, Rạch Giá) và các trung tâm logistics, công nghiệp chế biến nông, thủy sản. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa bàn khác trong vùng kinh tế trọng điểm và khu vực Sóc Trăng gắn với cảng nước sâu Trần Đề.

1.4.3.2. Các hành lang kinh tế

Tập trung hình thành các hành lang kinh tế (HLKT) theo trục Bắc - Nam và hướng Đông - Tây dựa trên các tuyến giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, kết nối các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn và gắn với các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng. Trong đó, ưu tiên các hành lang kinh tế gắn với vùng động lực quốc gia để thúc đẩy tăng trưởng và hiệu ứng lan tỏa.

a. Các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam

Ưu tiên hình thành và phát triển HLKT Bắc - Nam trên cơ sở đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, QL 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trong tương lai. Từng bước hình thành HLKT theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

- Hành lang kinh tế Bắc - Nam

Xây dựng các mối liên kết giữa trung tâm các vùng với nhau để tạo thành mối quan hệ kinh tế liên vùng trên trục hành lang. Bố trí phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa

học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, hiện đại... gắn với các đô thị trung tâm cấp quốc gia, các đầu mối giao thương lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ. Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng. Phát triển các trung tâm logistics hiện đại gắn với các cảng hàng không quốc tế, cảng biển lớn, cửa khẩu quốc tế. Liên kết phát triển Hành lang kinh tế Bắc - Nam với các hành lang kinh tế trong khu vực .

b. Hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ

Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng. Phát triển hành lang kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch “con đường xanh Tây Nguyên”, tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm vùng, tiểu vùng như Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Pleiku (Gia Lai), Đồng Xoài (Bình Phước).

c. Các hành lang kinh tế Đông - Tây

Hình thành, phát triển các HLKT trên cơ sở các trục giao thông quan trọng, gắn với các đầu mối giao thương lớn như cảng biển, cửa khẩu quốc tế, cảng hàng không quốc tế...; kết nối các địa bàn để khai thác tiềm năng, điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị...; ưu tiên các hành lang có khả năng liên kết với các HLKT khu vực và quốc tế.

Tập trung phát triển 02 HLKT Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu là các HLKT đi qua hai vùng động lực lớn nhất của quốc gia, gắn với các HLKT khu vực.

Bên cạnh đó, từng bước hình thành 06 HLKT Đông - Tây khác được phân bố trên các vùng, kết nối các cửa khẩu quốc tế, các trung tâm kinh tế vùng và quốc gia, các cảng biển quan trọng để thúc đẩy thương mại, đầu tư, du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế, bao gồm các HLKT: Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, Cầu Treo - Vũng Áng, Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng, Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau.

1.4.3.3. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, vùng hạn chế phát triển

a. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia (bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan): Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và ven biển.

- Vùng lõi Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận (Di sản thiên nhiên thế giới; khu Ramsar, vườn di sản ASEAN, công viên địa chất toàn cầu, khu dự trữ sinh quyển): gồm có 09 khu đất ngập nước quan trọng (Ramsar); 02 khu Di sản thiên nhiên thế giới và 01 khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới; 11 khu dự trữ sinh quyển; 03 Công viên địa chất toàn cầu được UNESCO công nhận và 10 khu Di sản ASEAN.

Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận.

- Khu vực I các di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt.
- Rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

b. Các vùng hạn chế phát triển

- Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận

Tiếp tục khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận hiện có và vùng đệm các khu bảo tồn trên cạn và khu bảo tồn biển, Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận được thành lập mới.

- Các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng: Khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững các hành lang đa dạng sinh học, là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học cho các loài chim di trú; khoanh vùng bảo vệ và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn.

- Khu vực II các di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước

+ Xác định hành lang bảo vệ trên thực địa, đảm bảo nguồn nước được phân vùng bảo vệ theo mức độ ưu tiên (Mức độ 1: Nghiêm cấm tất cả các hoạt động; Mức độ 2: Nghiêm cấm một số hoạt động phát triển có ảnh hưởng lớn đến tài nguyên nước; Mức độ 3: Cho phép một số hoạt động cụ thể);

+ Xây dựng hệ thống bản đồ các hành lang bảo vệ nguồn nước trên cả nước, đặc biệt là các lưu vực sông liên tỉnh, các hồ chứa lớn,...

- Rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

- Vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, núi, lũ ống, lũ quét

Xây dựng các bản đồ về rủi ro thiên tai để định hướng sắp xếp, bố trí các hoạt động phát triển, giảm thiểu nguy cơ tác động của thiên tai.

1.4.4. Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành quan trọng

a) Công nghiệp

- Mục tiêu phát triển

Phát triển nền công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) phấn đấu trong nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN vào năm 2030.

Phấn đấu nâng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

Tầm nhìn đến năm 2050, trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại trên cơ sở nền kinh tế năng động, chất lượng và có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và trên thế giới.

- Định hướng phát triển công nghiệp

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, khai khoáng, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu...

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp, công nghệ cao (điện tử, sản xuất chip bán dẫn, công nghiệp sinh học...), công nghệ số; công nghệ số, công nghệ mới; các ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và có tác động lan tỏa cao tới các ngành kinh tế khác, cụ thể:

Phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; nghiên cứu tiếp thu, tiến tới tự chủ về công nghệ, nâng cao khả năng chế tạo thiết bị và khả năng cạnh tranh trên thị trường công nghiệp năng lượng tái tạo. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Phát triển ngành công nghiệp điện tử trên cơ sở tích hợp kỹ thuật cơ khí với điện tử và công nghệ thông tin làm nền tảng; công nghiệp sản xuất rô bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa; công nghiệp điện tử có tính lưỡng dụng. Phát triển công nghiệp cơ khí, luyện kim nhằm nâng cao tính độc lập, tự chủ cho ngành công nghiệp, trọng tâm là cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, ô tô và các phương tiện vận tải, thiết bị công trình công nghiệp, thiết bị điện và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí; chú trọng phát triển một số lĩnh vực chuyên sâu và các lĩnh vực cơ khí lưỡng dụng. Phát triển ngành công nghiệp hóa chất đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu; chú trọng ưu tiên phát triển một số phân ngành trọng điểm như: hóa chất cơ bản, hóa dầu, cao su kỹ thuật, hóa dược...

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Phát triển các ngành công nghiệp xanh, gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, tiêu thụ ít năng lượng.

- Định hướng phân bố không gian công nghiệp

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu vào các vùng động lực quốc gia. Bố trí không gian công nghiệp theo hướng gắn với hệ thống đô

thị, trung tâm dịch vụ để hình thành các hành lang kinh tế, các vùng động lực; hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, trong đó trọng tâm là hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp.

Sử dụng đất phát triển công nghiệp tiết kiệm, hiệu quả. Hạn chế mở rộng và xây dựng mới các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp tại khu vực có tỷ lệ đô thị hóa quá cao.

Mở rộng không gian phát triển công nghiệp về khu vực phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, vùng trung du để giảm sức ép sử dụng quỹ đất tại đồng bằng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu công nghiệp gần với cảng biển, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển công nghiệp và du lịch biển.

Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến gắn với các vùng nguyên liệu, tài nguyên; mở rộng các cụm công nghiệp (chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp gia công, hỗ trợ...) gắn với các trung tâm phát triển ở khu vực nông thôn. Điều chỉnh phân bố công nghiệp theo lãnh thổ tạo động lực cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Phân bố các khu, cụm công nghiệp với quy mô hợp lý, tập trung chuyên ngành, gắn kết sản xuất với dịch vụ công nghiệp; phát triển các tổ hợp công nghiệp chuyên sâu trong các lĩnh vực. Hình thành các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại; bảo đảm sự kết nối đồng bộ giữa khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Dành quỹ đất để quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp. Khuyến khích hình thành và phát triển các khu công nghiệp hỗ trợ; khu công nghiệp công nghệ cao; khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn; các khu, cụm công nghiệp theo mô hình cụm liên kết ngành.

b) Dịch vụ

b1) Mục tiêu và định hướng chung phát triển khu vực dịch vụ

Phát triển khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong nền kinh tế với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh ngày càng cao, phù hợp với các

chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Tỷ trọng của ngành dịch vụ chiếm khoảng 50% GDP toàn bộ nền kinh tế vào năm 2030.

Định hướng ưu tiên phát triển khu vực dịch vụ tại các địa bàn:

Tại vùng đồng bằng, phát triển mạnh các ngành dịch vụ, đặc biệt là nhóm ngành dịch vụ ưu tiên và các dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội; hình thành các trung tâm dịch vụ về thương mại, du lịch, tài chính, logistics mang tầm khu vực và thế giới tại các thành phố lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ..., gắn với phát triển các vùng động lực. Tăng cường tính kết nối của các trung tâm dịch vụ lớn trên các tuyến hành lang kinh tế kết nối với khu vực.

Đối với vùng trung du miền núi, phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch thể thao mạo hiểm ở các địa điểm có điều kiện phù hợp. Chú trọng phát triển hạ tầng, khai thác các lợi thế về kinh tế cửa khẩu để phát triển các ngành dịch vụ phân phối, du lịch.

Tại vùng ven biển và hải đảo, phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các ngành du lịch, vận tải biển, logistics, dịch vụ liên quan đến khai thác dầu khí, dịch vụ hậu cần nghề cá. Hình thành các trung tâm logistics lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

b2) Định hướng phát triển và phân bố không gian du lịch

- Mục tiêu phát triển

Phục hồi và phát triển nhanh, bền vững du lịch thích ứng với bối cảnh mới. Đến năm 2030, du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển theo hướng tăng trưởng xanh. Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, thuộc nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, đáp ứng cơ bản các mục tiêu phát triển bền vững. Hình thành các trung tâm du lịch quy mô lớn, có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế.

Đến năm 2030, phân đầu đón được khoảng 35 - 45 triệu lượt khách quốc tế và 150 - 160 triệu lượt khách nội địa.

- Định hướng phân bố không gian hệ thống du lịch quốc gia

+ Phương hướng phân bố không gian phát triển du lịch theo vùng

Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Sản phẩm chính: du lịch về nguồn, du lịch cộng đồng; du lịch địa chất; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi và chăm sóc sức khỏe; nghỉ cuối tuần; thể thao khám phá; du lịch sinh thái hồ thủy điện... Sản phẩm bổ trợ: du lịch trang trại nông nghiệp công nghệ cao; du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu; du lịch hội chợ, sự kiện.

Vùng đồng bằng sông Hồng: Sản phẩm chính: du lịch văn hóa, lễ hội, tâm linh gắn với văn minh lúa nước sông Hồng, các quần thể khu di tích lịch sử văn hóa các thời vua; du lịch biển, đảo; du lịch sinh thái, thư giãn cuối tuần tại vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE, vui chơi giải trí cao cấp; du lịch biên giới khu vực cửa khẩu.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Sản phẩm chính gồm du lịch biển, đảo; du lịch văn hóa; tham quan cảnh quan, nghiên cứu hệ sinh thái hang động, đầm, phá ven biển, hệ sinh thái vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn; du lịch biên giới gắn với cửa khẩu...

Vùng Tây Nguyên: Sản phẩm chính: du lịch văn hóa tìm hiểu, trải nghiệm bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên; du lịch gắn với hệ sinh thái cao nguyên: nghỉ dưỡng núi, tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên; du lịch nghiên cứu, giáo dục tìm hiểu giá trị địa chất; du lịch trang trại, nông nghiệp công nghệ cao. Sản phẩm bổ trợ: du lịch biên giới gắn với cửa khẩu, du lịch MICE.

Vùng Đông Nam Bộ: Sản phẩm chính gồm du lịch MICE gắn với văn hóa, lễ hội, giải trí; du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch cuối tuần, vui chơi, giải trí, thể thao; du lịch văn hóa: tham quan di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích chiến tranh, giáo dục; du lịch đô thị. Sản phẩm bổ trợ: du lịch biên giới gắn với cửa khẩu; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa...

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Sản phẩm chính: du lịch sinh thái (miệt vườn, sông nước, chợ nổi, đất ngập nước, nông nghiệp nông thôn); du lịch biển, đảo; du lịch văn hóa lễ hội. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE, du lịch biên giới.

+ Các khu vực động lực phát triển du lịch

Hình thành các khu vực động lực phát triển du lịch, các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng với tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn, có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế để thúc đẩy, lan tỏa sự phát triển du lịch của vùng và cả nước. Đầu tư hạ tầng hiện đại, đồng bộ nhằm phát triển các khu vực động lực phát triển du lịch, khu du lịch trọng điểm, ưu tiên đầu tư các cảng tàu du lịch biển quốc tế.

Tiếp tục tập trung đầu tư, khai thác, phát triển các khu du lịch quốc gia, đặc biệt là tại các khu vực động lực phát triển du lịch. Ưu tiên tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật các khu du lịch trọng điểm quốc gia.

c) Định hướng phát triển và phân bố không gian hạ tầng thương mại

- Mục tiêu phát triển

Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong nước ngày càng đổi mới, phát triển; xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam. Phân đầu đến năm 2030 đạt trình độ phát triển tiên tiến trong khu vực; nâng cao thứ bậc trong bảng xếp hạng môi trường thương mại toàn cầu; khả năng tham gia điều tiết, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa trong nền kinh tế được nâng lên rõ rệt; bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất trong nước và của nền kinh tế; thân thiện với môi trường; tạo tiền đề vững chắc để tham gia hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH&DTDVTD) trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại (như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi...) chiếm khoảng 38 - 42% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh tế; tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 6 - 7%/năm, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân 5 - 6%/năm trong thời kỳ 2021-2030.

- Phương hướng phát triển và phân bố không gian hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia

Phát triển thương mại trong nước theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững, xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam; cơ cấu lại theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa phương thức kinh doanh. Phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, phù hợp với đặc điểm và điều kiện từng vùng. Phát triển vững chắc thương mại quốc tế đồng bộ với sự phát triển của công nghiệp hóa, khai thác tối đa lợi ích từ toàn cầu hóa. Phát triển mạnh mẽ thương mại điện tử.

Phát triển mạng lưới chợ đầu mối tại các vùng sản xuất nông sản thực phẩm tập trung, quy mô lớn và ổn định. Lựa chọn nâng cấp một số chợ đầu mối thành các chợ đấu giá hoặc sàn giao dịch hàng hóa nông sản.

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại gắn liền quá trình hiện đại hóa hệ thống phân phối; từng bước thay thế dần các loại hình bán lẻ truyền thống một cách hài hòa, trong đó tập trung trước hết là tại các thành phố lớn.

Phát triển mạng lưới trung tâm logistics, trong đó các trung tâm logistics hạng I cấp quốc gia và quốc tế, có vị trí và vai trò là trung tâm gốc. Từ các trung tâm gốc này, phát triển theo hình rẽ quạt là các trung tâm logistics hạng II cấp vùng, tiểu vùng và hành lang kinh tế; kết nối với hệ thống giao thông, các cửa khẩu, khu kinh tế, các khu công nghiệp, khu vực sản xuất hàng hóa tập trung... Hình thành và phát triển các trung tâm logistics chuyên dụng, trước mắt là các trung tâm logistics chuyên dụng hàng không gắn liền với các cảng hàng không. Phát triển các kho bãi có sức chứa lớn, đa dạng về công năng, từng bước liên kết và hợp nhất thành các khu, cụm kho bãi tập trung, hiện đại và chuyên nghiệp tại các cửa khẩu có quy mô xuất nhập khẩu lớn, triển vọng tăng trưởng cao, ổn định.

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp. Xây dựng các trung tâm hội chợ triển lãm cấp quốc gia, với vị trí và vai trò là trung tâm hạt nhân tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ; phát triển lan tỏa các trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng, tiểu vùng, hành lang và vành đai kinh tế hoặc cụm đô thị.

c) Nông nghiệp

- Mục tiêu phát triển

Phát triển nền kinh tế nông nghiệp có sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực và trên thế giới với các vùng sản xuất hàng hóa hiệu quả, quy mô phù hợp dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn, đảm bảo cơ hội phát triển công bằng giữa các vùng, miền. Có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có thương hiệu và uy tín, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng nông nghiệp bình quân đạt khoảng 3%/năm. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông sản đạt bình quân khoảng 5 - 6%/năm. Tỷ trọng nông sản chế biến trong tổng giá trị hàng nông sản xuất khẩu đạt 50 - 60%. Lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm xuống dưới 20% trong tổng lao động nền kinh tế.

- Định hướng phát triển và phân bố không gian nông nghiệp

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để duy trì nguồn nước, bảo vệ đất, đặc biệt ở những khu vực có nguy cơ xói mòn cao. Phát triển rừng trồng sản xuất, cây lâm sản ngoài gỗ với quy mô lớn gắn với phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

Phát triển các vùng sản xuất cây trồng chủ lực có lợi thế như cây ăn quả, chè, cây dược liệu, lúa đặc sản, ngô, sắn, rau và hoa; phát triển sản phẩm đặc sản gắn với du lịch sinh thái.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, trong đó chú trọng chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê, ngựa) gắn với các vùng trồng cỏ, lợn và gia cầm; phục tráng giống và phát triển các vật nuôi đặc sản, bản địa có giá trị kinh tế cao.

Phát triển nuôi các loài thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm...), cá truyền thống; đẩy mạnh nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm.

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng

Mở rộng phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả cao, hữu cơ, nông nghiệp phục vụ đô thị, gắn với xây dựng nông thôn mới.

Phát triển sản xuất thâm canh, công nghệ cao; mở rộng diện tích lúa chất lượng; phát triển rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả; rà soát, chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Phát triển chăn nuôi áp dụng công nghệ cao, tập trung vào đối tượng nuôi chủ lực là lợn, gia cầm, bò; đầu tư trọng điểm xây dựng một số cơ sở sản xuất, kinh doanh giống có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

Bảo vệ chặt chẽ và nâng cao chất lượng các khu rừng đặc dụng, phòng hộ đô thị, phòng hộ ven biển... Đẩy mạnh trồng cây phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường và đáp ứng một phần nhu cầu gỗ gia dụng.

Phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung ở vùng ven biển với các đối tượng là cá biển, tôm, nhuyễn thể (ngán, ngao, hào, tu hài, sá sùng, bào ngư, ngọc trai), rong biển; nuôi các loài thủy sản nước ngọt (cá rô phi, cá truyền thống). Đổi mới cơ cấu nghề khai thác hải sản, phát triển hiệu quả các nghề khai thác gắn với các ngư trường vịnh Bắc Bộ và vùng cửa vịnh.

c) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

- Tiểu vùng Bắc Trung Bộ

Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để tránh tác động của thiên tai; hình thành vùng sản xuất tập trung cây ăn quả có múi, lạc, mía, phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, cây dược liệu gắn với chỉ dẫn địa lý của các địa phương.

Phát triển chăn nuôi bò sữa, lợn và gia cầm theo hướng công nghệ cao và chuỗi giá trị khép kín.

Phát triển trồng rừng nguyên liệu có chứng chỉ quản lý rừng bền vững; gắn khai thác với chế biến sâu các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biển chống cát bay, sóng, xói lở; bảo tồn đa dạng sinh học.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ khu vực cửa sông, ven biển; nuôi thâm canh, công nghệ cao, an toàn sinh học trên đất cát ven biển; phát triển nghề

nuôi biển và nuôi nước ngọt ở các hồ thủy lợi, thủy điện. Các đối tượng nuôi chính là tôm, nhuyễn thể, các loài cá biển, rong biển, cá song, cá giò, cá hồng, cá chim... Tổ chức khai thác hợp lý vùng lòng, vùng ven bờ, chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề, lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi hải sản.

- Tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Tập trung phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao.

Phát triển các loại cây trồng chịu hạn và các cây ăn quả của vùng (nhô, thanh long, xoài, táo, dưa hấu). Hình thành các vùng tập trung sản xuất giống lúa chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ (bò thịt, dê, cừu), lợn và gà lông màu ở địa bàn phù hợp, theo tiềm năng và lợi thế của vùng; phát triển nuôi yến tại một số địa phương có lợi thế nhằm tạo ra sản phẩm đặc sản, có giá trị kinh tế cao.

Xây dựng vùng trồng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến gỗ trọng điểm của quốc gia; tận dụng lợi thế có nhiều cảng biển, giao thông thuận lợi để phát triển ngành chế biến gỗ xuất khẩu; bảo vệ và phát triển hệ thống rừng phòng hộ ven biển; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử.

Phát triển nuôi thủy sản nước lợ ở các khu vực cửa sông, ven biển, nuôi tôm trên cát, vùng trọng điểm sản xuất tôm giống. Tổ chức khai thác hợp lý vùng lòng, vùng khơi, nhất là nghề câu cá ngừ đại dương và nghề vây; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề, lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi hải sản.

d) Vùng Tây Nguyên

Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chủ lực là cà phê, hồ tiêu, cao su, chè; hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa, rau, cây ăn quả.

Phát triển chăn nuôi lợn, gà, bò theo hình thức trang trại quy mô lớn, chuỗi giá trị khép kín, ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ.

Bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo đảm duy trì đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, phòng chống thiên tai; phát triển trồng rừng thâm canh, lâm sản ngoài gỗ (sâm Ngọc Linh, mắc ca...).

Phát triển nuôi thủy sản trên các hồ chứa, lưu vực sông, suối với các đối tượng nuôi truyền thống như cá, tôm nước ngọt và các loài cá nước lạnh có giá trị kinh tế cao.

e) Vùng Đông Nam Bộ

Phát triển mạnh cây công nghiệp lợi thế như cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, mía, sắn và các loại cây ăn quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái.

Tập trung phát triển chăn nuôi lợn giống cao sản theo hình thức trang trại, công nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi lợn hữu cơ; cải tiến đàn bò sữa chất lượng cao cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Phát triển chế biến gỗ và lâm sản hiện đại, tiếp tục duy trì thế mạnh là trung tâm chế biến gỗ phục vụ xuất khẩu của cả nước. Phát triển lâm nghiệp gắn với du lịch sinh thái, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan môi trường.

Phát triển các đối tượng nuôi chính là cá biển, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể, cá rô phi, cá da trơn, cá cảnh... Nâng cấp đội tàu khai thác hải sản vùng khơi; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề phù hợp.

f) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phù hợp với từng vùng sinh thái, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển

dâng. Phát triển các sản phẩm chủ lực theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo một cách hợp lý.

Phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao và các loại rau, màu có hiệu quả kinh tế cao ở các khu vực có địa hình cao, các cù lao màu mỡ và chuyển đổi các vùng đất kém hiệu quả ở các khu vực bị xâm nhập mặn.

Mở rộng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh quy mô lớn ở những vùng thượng đồng bằng và vùng giữa. Đối với những vùng bị nhiễm mặn hoặc thiếu nước ngọt, cần chuyển sang các cây trồng chịu mặn hoặc nuôi trồng thủy sản.

Phát triển đàn vật nuôi lợi thế của vùng là thủy cầm nhất là vịt biển, bò thịt và các vật nuôi có giá trị kinh tế cao như ong, chim yến.

Phát triển mạnh nuôi thủy sản thâm canh và công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, hình thành vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước gắn với chế biến sâu, đa dạng sản phẩm với các sản phẩm chủ lực là cá tra và tôm; đa dạng đối tượng nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt để tận dụng lợi thế của vùng; phát triển nuôi trên biển và ven các đảo, nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn. Giảm số tàu khai thác vùng lộng và vùng ven bờ; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề phù hợp.

Bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, bảo tồn đa dạng sinh học; kết hợp sản xuất lâm nghiệp với nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch sinh thái.

1.4.5. Định hướng phát triển không gian biển

Phạm vi không gian biển bao gồm vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và vùng trời thuộc chủ quyền của Việt Nam.

a. Định hướng theo các vùng biển và ven biển

Phát triển đột phá các ngành kinh tế biển trên các vùng biển và ven biển, nhất là các ngành du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản, công nghiệp ven

biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Đẩy mạnh nghiên cứu lĩnh vực hải dương học, nghiên cứu ở các vùng biển sâu khi có điều kiện. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong điều tra, nghiên cứu đại dương học ở các vùng biển quốc tế. Phát triển hành lang giao thông đường bộ ven biển, chuỗi đô thị ven biển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, làm cơ sở để phát triển các hoạt động kinh tế biển.

Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình): Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á; là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện; phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới; phát triển thành phố Hải Phòng có công nghiệp hiện đại, trung tâm về dịch vụ logistics và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ biển. Phát triển một số ngành công nghiệp biển có lợi thế gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển.

Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hoá - Bình Thuận): Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển. Cơ cấu lại khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế ven biển. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, nhất là cảng biển chuyên dụng gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu.

Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu – TP. Hồ Chí Minh): Tập trung phát triển cảng biển container Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế, gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Phát triển dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí. Xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao.

Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang):
Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế. Phát triển công nghiệp khí, chế biến khí, điện khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng, khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

b. Định hướng đối với các đảo và quần đảo

Đẩy mạnh phát triển kinh tế tại các đảo kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển. Phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn trên một số đảo. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng cho một số đảo trọng điểm, có cư dân sinh sống. Phân đầu đưa người ra các đảo hiện chưa có hoặc ít người sinh sống phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn.

Xây dựng huyện đảo Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, trung tâm hậu cần nghề cá, cảng cá, cảng biển, nơi tránh trú bão, tìm kiếm cứu nạn; phát triển tuyến du lịch kết nối đảo với đất liền; trở thành thành trì vững chắc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Tiếp tục đấu tranh, khẳng định chủ quyền đối với các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

c. Định hướng đối với hoạt động lấn biển

Hoạt động lấn biển phải được tính toán đầy đủ các yếu tố tự nhiên và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu; hạn chế thấp nhất tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

1.4.6. Định hướng sử dụng đất quốc gia

a) Định hướng sử dụng đất nông nghiệp: Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa. Tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sản xuất cây trồng, vật nuôi, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo quy hoạch.

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của cả nước là khoảng 27.732 nghìn ha, chiếm 83,70% diện tích tự nhiên của cả nước. Giữ ổn định 3,5 triệu ha đất lúa.

b) Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp: Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng trồng gỗ lớn. Đến năm 2030 có khoảng 15.850 nghìn ha, chiếm 47,86% diện tích đất tự nhiên.

c) Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp: Đến năm 2030, đất khu công nghiệp có khoảng 211 nghìn ha (trong đó có khoảng 60% là đất trực tiếp sản xuất công nghiệp, còn 40% diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp gồm: giao thông, điện, nước, khu xử lý chất thải, cây xanh...), tập trung tại các khu vực trọng điểm, các trục kinh tế ven biển, gắn kết với hạ tầng giao thông. Trong quá trình thực hiện Chính phủ sẽ chủ động điều tiết, phân bổ chỉ tiêu cho các địa phương với điều kiện và tiêu chí đã nêu, ưu tiên cho phép các địa phương mở rộng các khu công nghiệp khi đã thực hiện tỷ lệ lấp đầy đạt trên 60%.

d) Định hướng sử dụng đất khu kinh tế: Đến năm 2030 cả nước có 19 khu kinh tế ven biển tại 18 tỉnh, thành với tổng diện tích khoảng 874 nghìn ha (diện tích đất liền 585 nghìn ha, diện tích mặt biển 289 nghìn ha), tăng khoảng 16 nghìn ha so với năm 2020; phát triển 26 khu kinh tế cửa khẩu tại 21 tỉnh với tổng diện tích khoảng 776 nghìn ha (diện tích đất liền 724 nghìn ha, diện tích mặt biển 52 nghìn ha). Tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh giảm diện tích một số khu kinh tế cửa khẩu có quy mô quá lớn.

đ) Định hướng sử dụng đất đô thị: Đến năm 2030, tổng diện tích đất đô thị của cả nước là khoảng 2.954 nghìn ha. Trong diện tích đất đô thị cả nước quy hoạch đến năm 2030 có khoảng 298 nghìn ha đất ở tại đô thị, chiếm 10,09% đất đô thị, bình quân đất ở tại đô thị đạt khoảng 56 m²/người.

e) Định hướng sử dụng đất phát triển cơ sở hạ tầng: Đến năm 2030, bố trí đủ quỹ đất cho tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối với khu vực và thế giới. Ưu

tiên quỹ đất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về văn hóa, thể dục, thể thao, giáo dục, y tế... của người dân. Trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn, thiết chế, định mức sử dụng đất, diện tích đất dành cho phát triển hạ tầng quốc gia đến năm 2030 là khoảng 1.755 nghìn ha (tính chung cho cả nước).

g) Định hướng sử dụng đất quốc phòng: Đến năm 2030, quy hoạch đất quốc phòng cả nước là khoảng 289 nghìn ha, chiếm 5,90% diện tích đất phi nông nghiệp.

h) Định hướng sử dụng đất an ninh: Quy hoạch đất an ninh đến năm 2030 của cả nước là khoảng 72 nghìn ha, bảo đảm bố trí đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của Bộ Công an và các địa phương làm trụ sở, thao trường, trường bắn, kho tàng, hạ tầng phòng cháy chữa cháy... phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc gia. Đồng thời, tiếp tục rà soát diện tích đất an ninh không còn nhu cầu sử dụng để giao lại địa phương quản lý, sử dụng.

1.4.7. Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời

- Xác định các vùng thông báo bay: Định hướng giữ nguyên các vùng thông báo bay hiện hành. Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội bao gồm FIR HaNoi / FIR GuangZhou, FIR HaNoi / FIR KunMinh, FIR HaNoi / FIR VienTiane. Vùng thông báo bay (FIR) Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: FIR HoChiMinh / FIR GuangZhou, FIR HoChiMinh / FIR HongKong, FIR HoChiMinh / FIR VienTiane, FIR HoChiMinh / FIR PhnomPenh, FIR HoChiMinh / FIR BangKok, FIR HoChiMinh / FIR Singapore.

- Xác định vùng trời khai thác có điều kiện: Khai thác hiệu quả, tối ưu hóa tổ chức vùng trời và phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang hoạt động. Tổ chức vùng trời và phương thức bay cho các cảng hàng không, sân bay dự kiến xây dựng mới như Long Thành, Nà Sản, Sa Pa, Quảng Trị, Phan Thiết, Lai Châu...

Mở mới các đường bay nội địa liên vùng, tăng cường kết nối đến các vùng du lịch trọng điểm của đất nước. Tăng tần suất và điểm khai thác, mở rộng kết nối của Việt Nam trong mạng đường bay khu vực và quốc tế. Tăng cường khai thác các đường bay quốc tế chuyên chở hàng hóa bằng tàu bay chuyên dụng.

- Xác định vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh: Dự kiến chưa xác định thêm các vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích an ninh quốc phòng so với Quyết định số 144/2004/QĐ-BQP ngày 30/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Trong tương lai, khi hình thành các trung tâm kinh tế, chính trị lớn sẽ nghiên cứu cập nhật, bổ sung.

1.4.8. Tổ chức không gian phát triển vùng và Định hướng phát triển và liên kết vùng

Sau khi Luật Quy hoạch (2017) được Quốc hội thông qua, Chính phủ đã chỉ đạo nghiên cứu phương án phân vùng để triển khai lập quy hoạch các vùng và làm cơ sở để phân vùng trong Quy hoạch tổng thể quốc gia. Sau nhiều lần thảo luận, xem xét, Chính phủ đã chỉ đạo sử dụng phương án phân vùng theo 06 vùng kinh tế - xã hội hiện hành để thực hiện Luật Quy hoạch .

Sáu (6) vùng kinh tế - xã hội gồm:

(1). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình.

(2). Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

(3). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

(4). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

(5). Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh.

(6). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố: Thành phố Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Phương án phân vùng hiện nay có tính kế thừa qua nhiều lần phân vùng khác nhau trước đây, đồng thời là cơ sở cho việc xây dựng các chính sách phát triển vùng, quy hoạch vùng trong 20 năm qua. Hiện đây là phương án phân vùng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và xây dựng các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo phương án phân vùng hiện hành các địa phương trong mỗi vùng cơ bản tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, dân cư..., các địa phương có mối liên kết khá chặt chẽ về kinh tế, văn hóa, xã hội, kết cấu hạ tầng...

Phương án phân vùng hiện nay cũng còn có mặt chưa phù hợp như một số vùng có quy mô diện tích lớn, khoảng cách giữa các địa phương quá dài. Đối với các vùng này định hướng chia thành các tiểu vùng trong quá trình tổ chức lập quy hoạch vùng.

Định hướng phát triển và liên kết vùng:

- Tổ chức không gian phát triển các vùng nhằm khai thác tốt thế mạnh của từng vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, nguồn nhân lực trong bối cảnh và yêu cầu phát triển mới.

- Bố trí không gian phát triển các vùng cần gắn với các hành lang kinh tế đi qua địa bàn vùng và kết nối với các hành lang kinh tế khu vực, quốc tế. Đối với các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tập trung phát triển các vùng động lực.

- Hình thành và phát triển các khu vực động lực của từng vùng. Gắn phát triển của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch với quá trình đô thị hóa. Phát triển hệ thống đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng.

- Hoàn thiện bộ khung kết cấu hạ tầng, nhất là các tuyến đường bộ cao tốc, cảng biển, cảng hàng không quy mô vùng và quốc gia trên địa bàn các vùng.

1.4.9. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia

a) Định hướng tổng thể hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có

chức năng tổng hợp theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai. Bảo đảm tính kết nối cao giữa đô thị trung tâm cấp quốc gia với các đô thị vùng và giữa đô thị - nông thôn. Lựa chọn đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ... có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế cao. Phát triển hệ thống đô thị ven biển và hải đảo theo hướng bền vững, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên; chú trọng phát triển đô thị trên cơ sở bảo tồn, phát huy các yếu tố di sản, văn hóa lịch sử.

Hình thành và phát triển một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới.

Xây dựng, phát triển Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc Trung ương trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị; đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực Đông Nam Á, châu Á. Tập trung phát triển các dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, y tế, đào tạo, công nghệ thông tin..., hạn chế thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng nhiều đất, lao động. Phát triển mạnh các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ưu tiên phát triển các đô thị gắn với các hành lang kinh tế để trở thành các đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng, thúc đẩy lan tỏa phát triển. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng đô thị trọng điểm, các vùng đô thị động lực để lan tỏa, thúc đẩy khu vực phụ cận, các vùng khác phát triển.

Phát triển đô thị vừa và nhỏ trong mối quan hệ chặt chẽ, chia sẻ chức năng với các đô thị lớn, giảm dần khoảng cách phát triển giữa các đô thị. Chú trọng phát triển các đô thị nhỏ, vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị - nông thôn. Phát triển các mô hình đô thị đặc thù (đô thị du lịch, đô thị đại học, đô thị sáng tạo, đô thị kinh tế cửa khẩu, đô thị đảo...).

b) Định hướng phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô

thị. Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn bảo đảm kết nối nông thôn - đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, bảo trì hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghệ thông tin, thương mại, y tế giáo dục, văn hóa, thể thao, xử lý chất thải; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa...

Xây dựng nông thôn với cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, tạo sinh kế bền vững cho người dân nông thôn; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao; môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn.

Tầm nhìn đến năm 2050, nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành “nơi đáng sống”, văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hoà với đô thị.

Xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên, phù hợp với đặc điểm văn hoá, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội. Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, sạt lở.

Phát triển toàn diện, nhanh, bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khai thác tiềm năng, phát huy hiệu quả lợi thế so sánh của vùng, bảo vệ môi trường và không gian sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Rút ngắn khoảng cách về mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình cả nước. Giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn, cải thiện rõ rệt đời sống và nâng cao sinh kế của nhân dân, chú trọng thu hút các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối với các vùng phát triển. Đẩy mạnh phát triển đồng bộ các lĩnh vực: giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững.

1.4.10. Định hướng phát triển các ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia

a) Các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại

- Mục tiêu phát triển

Tổ chức, sắp xếp hợp lý, tinh gọn mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và xuất bản, in, phát hành để cung cấp thông tin chính xác, kịp thời và có giá trị tới nhân dân.

Thực hiện chuyển đổi số, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hoá phương thức cung cấp nội dung và hoạt động sản xuất kinh doanh trên đa nền tảng, đa phương tiện, lấy người dân làm trung tâm; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, nhu cầu thông tin của người dân, bảo đảm an ninh quốc phòng, bắt kịp xu thế thông tin, truyền thông của thế giới, góp phần nâng cao uy tín, vị thế và hình ảnh Việt Nam.

- Phương hướng phát triển

Hình thành mạng lưới khoảng 20% các cơ quan báo chí điện tử có ảnh hưởng lớn và tích cực trong xã hội. Khuyến khích tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất các cơ quan báo chí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của các Bộ, ngành Trung ương theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng.

Hình thành các nhà xuất bản lớn, chỉ xem xét thành lập mới nhà xuất bản đối với ngành, lĩnh vực và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có nhà xuất bản. Phân bố hợp lý và hiện đại hệ thống phát hành xuất bản phẩm.

Tập trung phát triển mạng xã hội “Make in Viet Nam”, đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, xây dựng hệ sinh thái số Việt Nam lớn mạnh, trọng tâm là mạng xã hội và công cụ tìm kiếm Việt Nam.

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm về cơ sở vật chất, nội dung thông tin, nâng cấp hạ tầng dịch vụ, công nghệ để thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại cho hệ thống báo chí đối ngoại quốc gia.

b) Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

Mạng lưới cơ sở văn hóa: Phát triển văn hóa thật sự là nền tảng tinh thần của xã hội và phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của nhân dân và tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Xây dựng các cơ sở văn hóa quốc gia trở thành những thương hiệu mạnh, có tính sáng tạo, sức cạnh tranh, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm

vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của đất nước.

Mạng lưới cơ sở thể dục thể thao: Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao quốc gia đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của châu Á và thế giới. Hình thành, phát triển kinh tế thể thao, tạo các sản phẩm, dịch vụ thể dục thể thao chất lượng cao phục vụ nhu cầu tập luyện và thi đấu, góp phần phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp, đưa trình độ một số môn thể thao trọng điểm nâng cao ngang tầm châu Á và thế giới. Đến năm 2050, Việt Nam đứng trong nhóm 10 quốc gia hàng đầu về phát triển thể dục, thể thao của châu Á.

c) Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ

Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

d) Mạng lưới cơ sở giáo dục- đào tạo

Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông được phát triển hợp lý, nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu xã hội về tiếp cận dịch vụ giáo dục. Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm được sắp xếp, tổ chức lại hợp lý, mở rộng không gian và tăng cường nguồn lực; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao của nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Người dân được tiếp cận dễ dàng, công bằng với giáo dục chất lượng tốt. Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực châu Á.

Có 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn, phân bố hợp lý trên các vùng. Có ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới, 5 trường đại học vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu châu Á. Có ít nhất 10 ngành đào tạo được xếp hạng trong số 300 ngành tốt nhất thế giới theo các bảng xếp hạng uy tín, Việt Nam nằm trong 4 quốc gia có hệ thống

giáo dục đại học tốt nhất khu vực Đông Nam Á và 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á.

e) Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập bảo đảm quyền và đáp ứng nhu cầu được học tập của người khuyết tật. Nâng cao chất lượng giáo dục, từng bước tiếp cận trình độ các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Phần đầu khoảng 80% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật, được can thiệp giáo dục sớm phù hợp với các dạng khuyết tật; 90% trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục.

Xây dựng được ít nhất 01 trung tâm giáo dục đặc biệt đóng vai trò dẫn dắt cho cả hệ thống (cấp quốc gia); có ít nhất 03 trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực thực hiện vai trò hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở giáo dục trong vùng và khu vực lân cận; có ít nhất 03 cơ sở giáo dục chuyên biệt có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật (đơn tật, đa khuyết tật, khuyết tật đặc biệt nặng).

Phần đầu 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt do tỉnh, thành phố quản lý.

h) Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa dạng về loại hình, phân bố hợp lý về cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu vùng, miền; chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, phân tầng chất lượng; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề, nhất là nhân lực có kỹ năng nghề cao cho phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

Đến năm 2030, 100% cơ sở GDNN bảo đảm đủ số lượng và diện tích các công trình; đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng, thiết kế và tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm, trong đó có khoảng 50% cơ sở GDNN chất lượng cao tiếp cận các chuẩn của khu vực ASEAN và quốc tế.

g) Mạng lưới cơ sở y tế

Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân, thể hiện tính ưu việt của chế độ; phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của nhân dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế.

Đến năm 2030: đạt 35 giường bệnh viện, 19 bác sĩ trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

1.4.11. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia

a) Hạ tầng giao thông

Đến năm 2030, hệ thống giao thông cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải của xã hội; kiểm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường; hình thành hệ thống giao thông được bố trí hợp lý, đồng bộ giữa các phương thức vận tải; nâng cao thị phần đảm nhận của vận tải đường sắt và đường thủy nội địa, giảm thị phần vận tải đường bộ; tỷ lệ chi phí logistics so với GDP tương đương với nhóm các nước dẫn đầu trong khối ASEAN; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại Hà Nội đạt 45-50%, tại Thành phố Hồ Chí Minh đạt 25%; phần đầu cả nước có khoảng 5.000 km đường cao tốc.

Đến năm 2050, hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông trong cả nước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải; tỷ lệ chi phí logistics so với GDP tương đương với nhóm các nước phát triển trên thế giới; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 40% và 10%.

a.1. Đường bộ

Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, gắn với hình thành các hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trên các vùng động lực như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ; kết nối các cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế, các cửa khẩu quốc tế có nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa lớn, các đô thị loại đặc biệt, loại I.

Kết nối thuận lợi các tuyến quốc lộ đến các cảng biển loại II, sân bay quốc tế, cảng đường thủy nội địa lớn, các ga đường sắt đầu mối, đầu mối giao thông đô thị loại II trở xuống. Nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ chính yếu có tính chất kết nối quốc tế, kết nối liên vùng. Từng bước đầu tư xây dựng các tuyến đường bộ ven biển kết nối liên tỉnh, liên vùng.

Đến năm 2050, hoàn thành mạng lưới đường bộ trong cả nước đồng bộ, hiện đại; bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải; chất lượng vận tải và dịch vụ được nâng cao bảo đảm thuận tiện, an toàn, chi phí hợp lý.

a.2. Đường sắt

Đẩy nhanh xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, trước mắt triển khai đầu tư các đoạn Hà Nội - Vinh, Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh. Nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt vùng, đường sắt kết nối cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu, cửa khẩu quốc tế quan trọng. Nghiên cứu, xây dựng tuyến đường sắt vành đai phía Đông TP. Hà Nội, đường sắt nối Thành phố Hồ Chí Minh với Cần Thơ, đường sắt nối CHK quốc tế Long Thành, đường sắt kết nối với mạng lưới đường sắt xuyên Á. Đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt đầu mối, đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng một số tuyến đường sắt kết nối quốc tế với Trung Quốc (tại cửa khẩu Hữu Nghị và Lào Cai), Lào (tại Mụ Giạ, Lao Bảo) và Campuchia (tại Lộc Ninh) phù hợp với các hiệp định vận tải quốc tế và đồng bộ với tiến độ đầu tư của các nước trong khu vực.

Đến năm 2050, hoàn thành tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; tiếp tục đầu tư hoàn thành các tuyến đường sắt mới tại khu đầu mối Hà Nội, khu đầu mối Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt kết nối các cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, kết nối các tỉnh Tây Nguyên, đường sắt ven biển, đường sắt kết nối quốc tế.

a.3. Đường thủy nội địa

Đến năm 2030, phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa đáp ứng nhu cầu vận tải trên các hành lang vận tải thủy, từng bước hiện đại hóa các cảng chính,

cảng chuyên dùng. Phát triển đồng bộ cả kết cấu hạ tầng luồng tuyến và cảng bên đối với các tuyến vận tải container bằng đường thủy nội địa kết nối với hệ thống cảng biển.

Đầu tư, nâng cấp kỹ thuật đồng bộ các tuyến chính có mật độ vận tải cao, phục vụ phát triển vận tải container, hàng hoá chuyên dụng, khối lượng lớn trên đường thủy nội địa, bao gồm các tuyến kênh nối Đáy - Ninh Cơ, nâng cấp kênh Chợ Gạo (giai đoạn 2) và phát triển các hành lang đường thủy và logistic khu vực phía Nam.

Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến ven biển kết nối các tỉnh duyên hải Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau. Cải tạo, nâng cấp hành lang số 2 phía Bắc qua sông Luộc (Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình). Cải tạo nâng cấp các tuyến vận tải thủy quốc tế với Campuchia, Trung Quốc, đầu tư đưa vào khai thác các cửa sông lớn phục vụ vận tải ven biển. Đầu tư và khai thác hiệu quả hành lang vận tải ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.

Đầu tư các cụm cảng, nâng cấp luồng tuyến, nâng tỉnh không cầu trên các tuyến vận tải chính của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Phát triển cảng thủy nội địa gắn với các cảng cạn, kết nối thuận lợi với hệ thống đường bộ, cảng biển, đường sắt. Đầu tư một số cảng thủy nội địa đầu mối ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng.

a.4. Đường biển

Hình thành một số cảng biển, cụm cảng biển hiện đại, có quy mô lớn trong mạng lưới vận tải hàng hải quốc tế. Đến năm 2030, ưu tiên đầu tư phát triển các khu bến cảng cửa ngõ quốc tế tại Lạch Huyện (Hải Phòng) và Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu); từng bước phát triển cảng trung chuyển quốc tế tại Vân Phong (Khánh Hòa). Nghiên cứu xây dựng, phát triển cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Định hướng phát triển cảng Liên Chiểu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, tiềm năng cảng cửa ngõ quốc tế tại khu vực Duyên hải miền Trung; cảng Trần Đề (Sóc Trăng) thành cảng đặc biệt, là cảng cửa ngõ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; cụm cảng

Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Đông Hồi (Nghệ An) trở thành cảng cửa ngõ khu vực Bắc Trung Bộ khi có điều kiện.

Xây dựng các cảng khách quốc tế gắn với các trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế của khu vực và thế giới. Phát triển các cảng biển chuyên dùng quy mô lớn gắn với các khu kinh tế ven biển, các khu liên hợp công nghiệp luyện kim, lọc hóa dầu, trung tâm nhiệt điện sử dụng than, khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khu công nghiệp.

Đến năm 2050, phát triển hệ thống cảng biển đồng bộ, hiện đại ngang tầm với khu vực và thế giới, đáp ứng các tiêu chí cảng xanh; là trụ cột chính trong phát triển kinh tế biển của đất nước.

a.5. Hàng không

Đến năm 2030, tập trung đầu tư các cảng hàng không lớn để phát triển năng lực toàn mạng, đặc biệt là cảng hàng không quốc tế Long Thành trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực. Tập trung mở rộng, nâng cấp các cảng hàng không quốc tế lớn đóng vai trò đầu mối: Nội Bài, Tân Sơn Nhất; mở rộng các cảng hàng không quốc tế gắn với các vùng động lực như Vân Đồn, Cát Bi, Chu Lai, Cam Ranh, Cần Thơ, Phú Quốc...

Đầu tư, nâng cấp đồng bộ các cảng hàng không quốc tế gồm Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Liên Khương. Từng bước nâng cấp và khai thác có hiệu quả các cảng hàng không hiện hữu. Bảo đảm khoảng 92-95% dân số có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100 km. Nghiên cứu xây dựng Cảng hàng không thứ 2 cho vùng Thủ đô.

Trên cơ sở định hướng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương, nghiên cứu, đề xuất xây dựng các sân bay chuyên dùng gắn với các vùng sản xuất, trung tâm du lịch quy mô lớn; tận dụng, phục hồi các sân bay cũ, sân bay quân sự phục vụ lưỡng dụng.

Đến năm 2050, hình thành 02 trung tâm vận tải hàng không đầu mối trung chuyển quốc tế mang tầm cỡ khu vực tại vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh, đầu tư đưa vào khai thác các cảng hàng không mới. Bảo đảm 100% dân số đối với đồng bằng và 95% dân số đối với miền núi có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100 km.

b) Hạ tầng năng lượng

Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, phấn đấu thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” đến năm 2050 của quốc gia. Phát triển hài hòa, hợp lý các loại hình năng lượng với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN. Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước kết hợp với xuất, nhập khẩu năng lượng hợp lý; triệt để thực hành tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng. Chủ động sản xuất được một số thiết bị chính trong các phân ngành năng lượng; nâng cấp, xây dựng lưới điện truyền tải, phân phối điện tiên tiến, hiện đại.

- Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng, đáp ứng cho tăng trưởng và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Nâng tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp phù hợp với mục tiêu phấn đấu thực hiện phát thải ròng bằng “0” đến năm 2050 của quốc gia và bảo đảm tính ổn định, hiệu quả của hệ thống năng lượng, điện lực.

- Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng. Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc nhóm 04 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN.

c) Hạ tầng thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ và liên kết chặt chẽ với, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, hiện đại trên cơ sở ứng dụng công nghệ số tiên tiến; có khả năng cung cấp các dịch vụ thông tin và truyền thông tin cậy với giá cả phù hợp; bảo đảm an toàn thông tin mạng; đáp ứng yêu cầu ứng dụng

công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

d) Hệ thống thủy lợi và công trình phòng, chống thiên tai

- Về cấp nước

Tạo đủ nguồn nước cấp cho sinh hoạt, cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu kinh tế...; cấp nước chủ động cho hoạt động kinh tế ven biển, các đảo đông dân cư. Cấp nước tưới chủ động với tần suất bảo đảm tưới 85% cho 3,4 - 3,5 triệu ha diện tích lúa 2 vụ tại các vùng có khả năng đáp ứng về nguồn nước; 75-85% tại các vùng khó khăn về nguồn nước; góp phần giảm phát thải khí nhà kính.

Đến năm 2030, 70% diện tích cây trồng cạn được tưới (rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp); nâng dần tần suất bảo đảm tưới cho rau màu lên 90%, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm từ 90-95%. Bảo đảm cấp, thoát nước chủ động cho 1,35 - 1,4 triệu ha nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung.

Phục hồi, bổ sung nguồn nước trên một số sông, kênh, hệ thống thủy lợi đang bị ô nhiễm, bảo đảm chất lượng nước đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sử dụng nước, góp phần cải tạo môi trường.

- Về thoát nước

Bảo đảm tiêu, thoát nước cho khoảng 3,5 triệu ha diện tích đất nông nghiệp với tần suất mưa tiêu 10%. Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, bảo đảm tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, sản xuất. Đáp ứng tiêu chủ động cho các khu đô thị, dân cư tập trung, hạ tầng khác tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi; duy trì hợp lý diện tích chứa, trữ, điều tiết nước mưa.

- Về ứng phó với hạn hán và xâm nhập mặn

Chủ động nguồn nước tại chỗ ứng phó với hạn hán, thiếu nước tại các vùng thường xuyên thiếu nước. Chủ động kiểm soát mặn, ngọt trong nội đồng tại các vùng cửa sông, vùng ven biển. Có giải pháp chủ động cấp đủ nước cho sinh hoạt khi xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn. Giải quyết dứt điểm nước sinh hoạt cho một số vùng đặc biệt khó khăn về nước thuộc vùng miền núi phía Bắc, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long.

- Về phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác

Quản lý, sử dụng hợp lý bãi sông, bảo đảm không gian thoát được lũ theo tần suất thiết kế; ổn định tỷ lệ phân lưu các sông lớn; phòng, chống xói, lở, bồi lấp lòng sông, bờ sông, cửa sông, bờ biển. Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển theo tiêu chuẩn thiết kế, nâng cao năng lực phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, đảm bảo an toàn cho người dân và cơ sở hạ tầng.

đ) Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá nhằm hoàn thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng ngành thủy sản, đáp ứng nhu cầu dịch vụ hậu cần nghề cá, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, bảo đảm an toàn cho tàu cá và ngư dân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nghề cá, tăng cường hội nhập quốc tế; thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

e) Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc môi trường

Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống các trạm KTTV quốc gia để thu thập thông tin dữ liệu nhằm giám sát, đánh giá điều kiện tự nhiên về KTTV của quốc gia; phục vụ dự báo, cảnh báo thiên tai, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển và tổ chức hệ thống các trạm theo các tiêu chuẩn, mô hình của Tổ chức Khí tượng Thế giới và phù hợp với điều kiện, yêu cầu của Việt Nam theo từng giai đoạn. Xây dựng mạng lưới trạm KTTV quốc gia với 14 mạng lưới trạm thành phần cơ bản và một số loại hình quan trắc mới (Tia cực tím UV; thành phần không khí để theo dõi giám sát bảo vệ tầng ô-dôn; camera thông minh; quan trắc sạt lở đất; trạm quan trắc khí tượng thủy văn di động; mạng lưới khảo sát KTTV; trạm quan trắc trên các phương tiện di động như tàu bay, tàu biển, vệ tinh viễn thám thiết bị không người lái; trạm tổng hợp các loại hình quan trắc KTTV...).

Tăng dày mật độ trạm KTTV tự động đảm bảo các yêu cầu phục vụ dự báo, cảnh báo thiên tai. Ưu tiên phát triển mới các trạm KTTV tại các vùng có nguy cơ cao xảy ra các loại hình thiên tai nguy hiểm còn trống số liệu, vùng chịu tác

động mạnh do biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia được phân bố theo các khu vực chịu tác động, gồm: các lưu vực sông liên tỉnh, các vùng kinh tế trọng điểm, các hồ lớn với nguồn nước được bảo vệ nghiêm ngặt theo phân vùng trong quy hoạch bảo vệ môi trường, các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh, các khu vực đầu nguồn, khu vực tập trung nhiều nguồn thải lớn, các khu vực biển, khu vực có các điều kiện thủy văn phức tạp cần được quan trắc, theo dõi. Xây dựng và đưa vào hoạt động các trạm, điểm và yếu tố quan trắc mới trong quy hoạch, đưa mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia của Việt Nam đạt trình độ hàng đầu khu vực Đông Nam Á và trình độ tiên tiến của khu vực Châu Á.

Bố trí các điểm, trạm quan trắc môi trường xuyên biên giới tại vị trí đầu nguồn các dòng sông xuyên biên giới; khu vực các điểm giáp ranh, gần biên giới, các điểm chịu tác động xuyên biên giới căn cứ theo hướng gió và các yếu tố khí tượng. Ưu tiên phát triển các trạm quan trắc thủy văn môi trường hiện đại và tự động hoá đầu nguồn các sông lớn xuyên biên giới.

Đối với khu vực, vùng thường xuyên có nguy cơ xảy ra mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất, nước dâng, triều cường; khu vực ven biển, bờ biển, vùng thềm lục địa, các đảo và hải đảo; khu vực biên giới và xuyên biên giới (thượng nguồn 52 các lưu vực sông lớn như Mê Kông, sông Hồng...) cần ưu tiên tăng dày mật độ trạm KTTV, đặc biệt là các trạm đo mưa, đo gió và các trạm khí tượng, hải văn trên biển.

Đối với vùng khí hậu, vùng sinh thái và các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia, ưu tiên phát triển các trạm KTTV có nhiều yếu tố quan trắc, trạm giám sát BĐKH, các trạm lồng ghép quan trắc tài nguyên môi trường để tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu cho nhiều mục đích khác nhau phục vụ công tác điều tra cơ bản, đánh giá xu thế BĐKH, đánh giá khí hậu, nghiên cứu khoa học và các nhu cầu khác.

Đối với vùng đồng bằng, phát triển các trạm quan trắc phục vụ công tác dự báo, cảnh báo ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn.

1.4.12. Định hướng sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

1.4.12.1. Sử dụng tài nguyên

a) Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

- Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Ưu tiên khai thác nguồn nước phục vụ mục đích sinh hoạt. Hạn chế tối đa tác động tiêu cực do nước gây ra, đặc biệt là lũ quét, lũ ống thông qua tăng cường dự báo, cảnh báo, phát triển và bảo vệ rừng đầu nguồn. Thúc đẩy đầu tư bảo vệ và phát triển rừng và khu vực sinh thủy của các lưu vực sông lớn, đặc biệt khu vực đầu nguồn các hồ chứa thủy điện lớn.

- Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng: Khai thác và sử dụng nguồn nước mặt cho sinh hoạt và sản xuất. Bảo vệ, kiểm soát chặt chẽ nguồn nước cấp cho sinh hoạt, đặc biệt là cấp nước cho các khu đô thị lớn trong vùng. Đầu tư, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi, đặc biệt là các công trình thủy lợi lấy nước từ hệ thống sông Hồng - Thái Bình, bảo đảm đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt, đặc biệt là kiểm soát chất lượng nước của các sông tại khu vực nội thị. Thực hiện bổ cập nguồn nước dưới đất tại một số khu vực.

- Đối với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Phân bổ và điều tiết nguồn nước mặt trong mùa hạn, bảo đảm ưu tiên cho mục đích sinh hoạt. Kiểm soát, điều hòa, phân phối với lưu lượng phù hợp tại các công trình chuyển nước có quy mô lớn, bảo đảm không làm suy thoái, cạn kiệt dòng chảy hạ du, nâng cao hiệu quả cấp nước trên dòng chính các sông lớn. Hạn chế tối đa tác hại do nước gây ra, đặc biệt là lũ lụt. Giám sát và điều tiết mực nước tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi trong khu vực vừa bảo đảm yêu cầu về sản xuất, yêu cầu về an toàn hồ đập và mục đích sử dụng khác, trong đó có yêu cầu về mực nước. Bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn các lưu vực sông lớn. Tăng cường công tác điều tra, đánh giá tiềm năng bổ cập nước dưới đất, đặc biệt là khu vực ven biển.

- Đối với vùng Tây Nguyên: Bảo đảm cung cấp đủ nước sinh hoạt cho người dân, nước cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hạn chế khai thác

nước dưới đất cho mục đích sản xuất nông nghiệp, tăng cường sử dụng các biện pháp canh tác tiết kiệm nước. Bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn các lưu vực sông lớn. Giám sát và điều tiết mực nước tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi đảm bảo yêu cầu về sản xuất điện, sản xuất nông nghiệp và an toàn hồ đập. Kiểm soát, điều hòa, phân phối với lưu lượng phù hợp tại các công trình chuyển nước có quy mô lớn, bảo đảm không làm suy thoái, cạn kiệt dòng chảy hạ du.

- Đối với vùng Đông Nam Bộ: Khai thác và sử dụng nguồn nước mặt cho sinh hoạt và sản xuất theo yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng. Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tăng cường phát triển, bảo vệ rừng tại lưu vực sông Đồng Nai và vùng ven biển và tăng cường thu hồi nước tại khu vực đô thị. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển nước giữa các vùng.

- Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Thực hiện các giải pháp tối ưu hóa lợi ích do nguồn nước sông Mê Kông mang lại. Hợp tác, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn nước liên quốc gia. Tập trung phát triển nguồn nước, điều tiết nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nước. Hạn chế khai thác nước dưới đất cho mục đích sản xuất, đặc biệt tại các khu vực xảy ra tình trạng sụt lún; ưu tiên cung cấp nước cho sinh hoạt bảo đảm tiêu chuẩn an toàn, đặc biệt tại khu vực nông thôn. Kiểm soát chất lượng nguồn nước, cả nước mặt và nước dưới đất nhằm ngăn chặn tình trạng ô nhiễm và suy thoái nguồn nước, đặc biệt từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản. Thực hiện bổ cập nguồn nước dưới đất tại một số khu vực đồng bằng, đặc biệt là tại các nhà máy nước hiện hữu nơi có các túi chứa nước dưới đất đã khai thác.

b) Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

- Đối với bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản

Đối với vùng biển: Duy trì, thành lập mới các khu bảo tồn biển nhằm tăng cường bảo vệ đa dạng sinh học và phát triển nguồn lợi thủy sản. Thành lập và quản lý hiệu quả các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn nhằm bảo vệ các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; loài có giá

trị kinh tế; loài bản địa. Hình thành các khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản nhằm tăng cường cho công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ. Xác định và bảo vệ đường di cư tự nhiên của một số loài thủy sản.

Đối với vùng nội địa: Khoanh vùng, quản lý các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn tại các hệ thống sông, các hồ chứa. Bảo vệ đường di cư tự nhiên của một số loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm.

- Đối với khai thác thủy sản

Giảm dần mức độ khai thác bảo đảm phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Khai thác có chọn lọc các đối tượng chủ lực có giá trị kinh tế cao, tăng thu nhập và ổn định sinh kế cho ngư dân. Chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hợp lý giữa các vùng biển, vùng sinh thái nội địa; các nghề khai thác xâm hại nguồn lợi, hủy hoại môi trường, sinh thái sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường, đạt hiệu quả kinh tế cao và bền vững. Tổ chức lại hoạt động khai thác thủy sản theo hướng phát triển hợp lý, gắn khai thác bền vững với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Khai thác hiệu quả, bền vững tiềm năng mặt nước hồ tự nhiên, hồ chứa, sông, suối; gắn khai thác với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

c.1. Định hướng diện tích rừng và đất lâm nghiệp

Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng; kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu. Bố trí không gian và quy mô diện tích rừng đảm bảo yêu cầu phòng hộ hệ thống các con sông lớn, các hồ, đập quan trọng và các vùng đất thấp, vùng đất ngập nước, vùng ven biển chịu ảnh hưởng bởi tác động thiên tai và biến đổi khí hậu; duy trì, mở rộng hệ thống rừng đặc dụng; ổn định và bổ sung diện tích rừng sản xuất bảo đảm cung ứng đủ nguyên liệu phục vụ chế biến, xuất khẩu. Chú trọng công tác bảo vệ rừng, phát triển dịch vụ môi trường rừng và các mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp; thực hiện các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy

thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng.

Tăng diện tích đất rừng đặc dụng. Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Bảo vệ diện tích rừng phòng hộ hiện có, phục hồi và trồng mới tại các khu vực đầu nguồn xung yếu, các lưu vực sông, khu vực ven biển, khu vực biên giới. Chuyển một phần diện tích rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng để thành lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan... góp phần nâng cao tính đa dạng sinh học và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên.

Phát triển rừng sản xuất chủ yếu theo hướng thâm canh, coi trọng năng suất và chất lượng; kết hợp với sản xuất nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác. Đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển rừng tự nhiên thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng bằng các loài cây đa tác dụng và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng.

c.2. Định hướng phát triển chế biến, thương mại gỗ và lâm sản

Tiếp tục duy trì các vùng nguyên liệu quan trọng trong khai thác chế biến lâm sản. Thiết lập ít nhất 5 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại một số vùng: Trung du và miền núi phía Bắc (dự kiến tại Yên Bái); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (dự kiến tại Nghệ An và Bình Định); Tây Nguyên (dự kiến tại Đắk Lắk) và Đông Nam Bộ (dự kiến tại Đồng Nai) để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đưa vào sản xuất các sản phẩm công nghệ từ khâu giống cây lâm nghiệp công nghệ cao, trồng rừng, khai thác rừng, chế biến gỗ và lâm sản. Xây dựng các cụm xẻ sơ chế tập trung vào các Trung tâm giao dịch gỗ tại 3 miền Bắc, Trung, Nam để làm đầu mối giao dịch buôn bán, cung cấp các loại gỗ cho các cơ sở chế biến gỗ; sơ chế các loại gỗ và là nơi lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc gỗ nguyên liệu.

Duy trì phát triển tại các thị trường xuất khẩu chủ chốt, truyền thống có giá trị kim ngạch cao; đồng thời mở rộng thị phần tại một số thị trường tiềm năng khu vực Nam Mỹ, Nga, Australia, Canada, Ấn Độ, Trung Đông, Trung Nam Á...

d) Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng

d.1. Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

Cơ bản hoàn thành điều tra địa chất, đánh giá tiềm năng khoáng sản trên phần đất liền; điều tra, phát hiện khoáng sản tại các vùng biển, đảo, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam. Cập nhật, tích hợp kịp thời thông tin về địa chất, khoáng sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

Đến năm 2030, hoàn thành 85% diện tích lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền; hoàn thành điều tra, đánh giá khoáng sản tại các cấu trúc có triển vọng; điều tra địa chất đô thị không gian ngầm khu vực các thành phố trực thuộc Trung ương; điều tra địa chất, địa động lực vùng đồng bằng sông Cửu Long và các vùng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, nước biển dâng; điều tra tai biến địa chất, địa chất môi trường chi tiết các tỉnh thuộc khu vực miền núi; lập bản đồ di sản địa chất toàn quốc; điều tra, lập bản đồ địa chất môi trường các khu vực chứa khoáng sản độc hại, phóng xạ; điều tra, đánh giá khoáng sản tại các khu vực biển ven bờ có triển vọng khoáng sản sa khoáng và vật liệu xây dựng; điều tra địa chất tỷ lệ 1:500.000 một số vùng biển sâu, vùng biển quốc tế liền kề, gắn với tìm kiếm, phát hiện các khoáng sản biển sâu (kết hạch sắt - mangan, khí hydrate...). Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về địa chất khoáng sản đồng bộ, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia.

d.2. Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp

Huy động các nguồn lực cho điều tra thăm dò chi tiết các loại khoáng sản công nghiệp tại các khu vực đã lập bản đồ địa chất khoáng sản, tập trung thực hiện và hoàn thành điều tra thăm dò chi tiết đối với các khu vực có triển vọng

cao, các khoáng sản quan trọng và khoáng sản có tiềm năng trữ lượng lớn (bô-xít, titan, đất hiếm, sắt, nikel, crômit, apatit...) phục vụ cho phát triển ngành công nghiệp chế biến.

Hạn chế tối đa và tiến tới chấm dứt khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, mỏ khai thác dễ phát sinh tác động ảnh hưởng lớn đến môi trường, cảnh quan khu vực. Chú trọng sắp xếp, bố trí hình thành các cụm mỏ (gồm nhiều mỏ quy mô vừa, nhỏ) có quy mô đủ lớn để thu hút đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác đến chế biến sâu và áp dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại. Phát triển khai thác và chế biến sâu đối với một số loại khoáng sản chính trong giai đoạn đến năm 2030 như bô-xít, titan, đất hiếm, sắt, nikel, cromit, apatit.

Ưu tiên sử dụng các loại khoáng sản cho phát triển công nghiệp quy mô lớn, hiện đại ở trong nước; xuất khẩu khoáng sản phải trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản và yêu cầu dự trữ nguyên liệu cho các ngành sản xuất công nghiệp ở trong nước với tầm nhìn dài hạn.

d.3. Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Thăm dò chi tiết các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng tại các khu vực đã lập bản đồ địa chất khoáng sản và điều tra, đánh giá chi tiết đối với các khu vực khoáng sản có triển vọng cao, các khoáng sản quan trọng và khoáng sản có tiềm năng trữ lượng lớn. Ưu tiên thăm dò những mỏ, những diện tích phân bố khoáng sản trong vùng phát triển sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các vùng lân cận; những vùng khoáng sản có điều kiện khai thác thuận lợi hoặc có khả năng đưa vào khai thác sử dụng, bảo đảm tính chắc chắn và hiệu quả, không tác động đến môi trường.

Khai thác với sản lượng hợp lý, bảo đảm hài hòa lợi ích thu được từ khai thác khoáng sản; sử dụng công nghệ hiện đại, bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản. Các mỏ khoáng sản có chất lượng cao cần ưu tiên cho sản xuất các loại vật liệu xây dựng có giá trị cao, không khai thác sử dụng các mỏ này làm nguyên liệu sản xuất các vật liệu xây dựng thông thường. Đối với khoáng sản quy mô lớn, có giá trị phải đầu tư đồng bộ từ khai thác đến chế biến sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, công nghệ và giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

Định hướng sử dụng khoáng sản bảo đảm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất VLXD của quốc gia. Xuất khẩu khoáng sản phải trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản và yêu cầu dự trữ nguyên liệu cho sản xuất VLXD ở trong nước với tầm nhìn dài hạn.

1.4.12.2. Bảo vệ môi trường

a) Phân vùng môi trường và định hướng bảo vệ môi trường

a.1. Phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- *Vùng bảo tồn:*

- + Các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan);

- + Vùng lõi Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận (Di sản thiên nhiên thế giới; khu Ramsar, vườn di sản ASEAN, công viên địa chất, di sản địa chất).

- + Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá ở cấp quốc gia.

- *Vùng bảo vệ:*

- + Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (bao gồm rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư);

- + Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

- *Vùng hạn chế phát thải*

- Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia; vùng đệm các Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.

- Khu vực bảo vệ II của di tích lịch sử - văn hoá ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt.

- Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật (nằm ngoài các khu bảo tồn thiên nhiên).

- Hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

- Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường khác: Rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; Khu vực trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô trên 500 ha; Hành lang đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học; Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; Khu dân cư tập trung nông thôn.

- Vùng khác: Khu vực phát triển đa mục tiêu và là các khu vực còn lại trên cả nước.

a.2. Định hướng bảo vệ môi trường

- Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- + Vùng bảo tồn: Bảo tồn nguyên trạng các yếu tố gốc cấu thành di sản, không làm thay đổi cảnh quan, môi trường, hệ sinh thái. Quản lý theo quy định pháp luật liên quan về lâm nghiệp, thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ di sản.

- + Vùng bảo vệ: Các hoạt động phát triển trong vùng cần được quản lý, kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế phát thải. Các dự án đầu tư mới, mở rộng, nâng công suất phải thực hiện theo yêu cầu bảo vệ môi trường quy định, đặc biệt là phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường như quy định trên đối với vùng hạn chế phát thải.

- Đối với vùng hạn chế phát thải: Các hoạt động phát triển trong vùng cần được quản lý, kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế phát thải. Các dự án đầu tư mới, mở rộng, nâng công suất phải thực hiện theo yêu cầu bảo vệ môi trường quy định, đặc biệt là phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường như quy định trên đối với vùng hạn chế phát thải.

- Đối với vùng khác

Được phép phát thải trong khả năng chịu tải môi trường và khả năng cung ứng của dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; tuân thủ các quy định pháp luật về BVMT.

b) Định hướng bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

- Các khu bảo tồn thiên nhiên: Tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống 175 khu bảo tồn hiện có. Quy hoạch bổ sung, thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn và khu bảo tồn biển.

- Các hành lang đa dạng sinh học: Hoàn thành xây dựng 18 hành lang đa dạng sinh học đã được quy hoạch. Khoanh vùng, mở rộng các hành lang đa dạng sinh học trên các khu vực kết nối các khu bảo tồn loài và sinh cảnh cấp tỉnh, các hành lang là sinh cảnh sống cho các loài chim di trú.

- Các vùng đất ngập nước quan trọng: Tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt 09 vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) hiện có. Đến năm 2030, nâng tổng số khu Ramsar của cả nước đạt khoảng 15 khu.

- Các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng: Tiếp tục bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng được các tổ chức quốc tế công nhận bao gồm các di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu Công viên Địa chất toàn cầu, khu di sản ASEAN. Khoanh vùng, thành lập mới các khu vực cảnh quan sinh thái được các tổ chức quốc tế công nhận gồm 05 khu dự trữ sinh quyển, 5 vườn di sản ASEAN.

- Các khu vực đa dạng sinh học cao: Mở rộng diện tích các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản...

- Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Tiếp tục hỗ trợ, củng cố các cơ sở bảo tồn đã được thành lập. Định hướng thành lập mới, nâng cao số lượng các cơ sở bảo tồn lên ít nhất 25 cơ sở bảo tồn trên cơ sở hỗ trợ mở rộng chức năng, năng lực của các vườn động, thực vật, trung tâm bảo tồn nguồn gen, vườn cây thuốc, trung tâm cứu hộ động vật cấp tỉnh và cấp quốc gia.

c) Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia

c.1. Quản lý chất thải rắn

Đầu tư, phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn theo hướng hiện đại, đồng bộ. Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Ưu tiên xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung đồng bộ, hiện đại

liên vùng, liên tỉnh, đặc biệt là các cơ sở xử lý chất thải nguy hại, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh, các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái do chất thải rắn bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường. Từng bước hạn chế chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt; chuyển đổi các bãi chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt thành các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng công nghệ hiện đại. Dừng hoạt động, cải tạo phục hồi môi trường và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ (cấp xã), phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 98%, trong đó riêng tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; 95% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp giảm còn 10% so với lượng chất thải được thu gom.

c.2. Quản lý nước thải

Tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải của các KCN, CCN, khu đô thị, khu dân cư tập trung, làng nghề trên các lưu vực sông lớn. Thực hiện xử lý nước thải đạt yêu cầu ở tất cả các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở công nghiệp, các bệnh viện. Triển khai áp dụng các mô hình xử lý nước thải tập trung đối với những khu vực chưa có điều kiện thu gom; thúc đẩy tái sử dụng nước thải, bùn thải.

Tăng cường quản lý nguồn thải, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt, đặc biệt tại các dòng sông, đoạn sông liên tỉnh bị ô nhiễm. Tăng cường đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt kết hợp với cải tạo, phục hồi các hồ ao, kênh mương ở các đô thị lớn. Thực hiện các dự án xử lý nước thải, khôi phục lại các đoạn sông, kênh, rạch đã bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Đến năm 2030, tỷ lệ KCN, khu chế xuất, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là 100%; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị còn lại; tỷ lệ điểm quan trắc thuộc lưu vực

sông Cầu có chỉ số chất lượng nước (WQI) từ mức trung bình trở lên đạt 87-90%, thuộc lưu vực sông Nhuệ - Đáy đạt 60-65%, thuộc lưu vực sông Đồng Nai đạt 85-90%.

1.4.12.3. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a. Phân vùng rủi ro thiên tai các loại thiên tai như sau:

Khu vực trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ: Lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt, rét hại, mưa đá.

Khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Lũ, áp thấp nhiệt đới, bão lớn, ngập lụt, hạn hán.

Vùng Duyên hải miền Trung từ Quảng Bình đến Bình Thuận: Lũ, ngập lụt, áp thấp nhiệt đới, bão, nước biển dâng, hạn hán, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển.

Vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và khu vực miền núi của các tỉnh Nam Trung Bộ: Nắng nóng, hạn hán, lũ, ngập lụt, bão.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Lũ, nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển.

Đối với các đô thị lớn tập trung: Rủi ro về ngập úng do mưa lớn và triều cường.

Đối với vùng biển và hải đảo: Bão, áp thấp nhiệt đới.

b, Giảm nhẹ tác động do thiên tai và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; từng bước xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai, cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng. Phát triển các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng. Xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực, phấn đấu theo mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 của quốc gia.

Củng cố, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai, trong đó tập trung: củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê điều, hồ đập bảo đảm chủ động phòng, chống lũ, bão theo mức thiết kế. Bổ sung, nâng cấp hệ thống trữ nước, tiêu thoát nước, phòng chống ngập úng do mưa lớn, lũ, triều, nhất là đối với các

đô thị lớn; công trình kiểm soát nguồn nước phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn.

Xây dựng, củng cố công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tại những khu vực diễn biến sạt lở phức tạp, có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng công trình đê điều, khu tập trung dân cư và cơ sở hạ tầng quan trọng. Xây dựng, nâng cấp khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão, gắn kết với dịch vụ hậu cần, thông tin nghề cá, bao gồm cả các khu vực hải đảo; đẩy mạnh trồng cây chắn sóng bảo vệ đê, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển.

Tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn; nâng cao khả năng chống chịu thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế; thực hiện các giải pháp thông minh để thích ứng trong các ngành, lĩnh vực. Giảm thiểu rủi ro thiên tai, đặc biệt là thiên tai cực đoan do tác động của biến đổi khí hậu gây ra, nhất là khô hạn tại Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, xâm nhập mặn, sạt lở tại Đồng bằng sông Cửu Long, lũ ống, lũ quét, sạt lở núi ở khu vực trung du, miền núi. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm lũ quét, sạt lở đất; chủ động di dời dân cư ra khỏi vùng có mức độ rủi ro cao về thiên tai.

1.4.13. Định hướng phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia

Với 87 cửa khẩu đang hoạt động trên toàn tuyến biên giới đất liền, tiếp tục duy trì quản lý, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu giao lưu hàng hóa, con người ngày càng tăng, cũng như đáp ứng sự phát triển của công nghệ, kỹ thuật hiện đại.

Đến năm 2030 dự kiến hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia có 42 cửa khẩu quốc tế, 33 cửa khẩu chính/song phương và 49 cửa khẩu phụ/địa phương. Tầm nhìn đến năm 2050 dự kiến hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia có 58 cửa khẩu quốc tế, 45 cửa khẩu chính/song phương và 32 cửa khẩu phụ. Cơ bản 25 tỉnh biên giới trên đất liền đều có cửa khẩu, đặc biệt là cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính/song phương, để đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương, góp phần quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo các vùng trọng điểm và các hành lang kinh tế.

Định hướng theo các tuyến biên giới như sau:

- Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc: Đến năm 2030, nâng cấp 06 cửa khẩu quốc tế, mở 10 cửa khẩu song phương. Bên cạnh đó, trong từng giai đoạn sẽ xem xét mở thêm các lối thông quan/đường vận chuyển hàng hóa thuộc các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương; xem xét mở thêm lối mở/cửa khẩu khi đủ điều kiện để đáp ứng nhu cầu qua lại, giao thương của hai bên.

- Tuyến biên giới Việt Nam - Lào: Đến năm 2030, mở, nâng cấp 05 cửa khẩu quốc tế, 07 cửa khẩu chính, 10 cửa khẩu phụ.

- Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia: Đến năm 2030, mở, nâng cấp 09 cửa khẩu quốc tế, 06 cửa khẩu chính, mở 12 cửa khẩu phụ.

Thực hiện đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật cho hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu của công tác quản lý, tạo thuận lợi cho giao thương, giao lưu qua biên giới, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh.

1.4.14. Các chương trình, dự án quan trọng của quốc gia và phân kỳ thực hiện

Các chương trình, dự án quan trọng của quốc gia được đề xuất trong Quy hoạch là các chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội có quy mô lớn tầm chiến lược, quốc gia, liên vùng, gắn với hình thành và phát triển các hành lang kinh tế, vùng động lực quốc gia.

Danh mục chương trình, dự án quan trọng của quốc gia xác định trong quy hoạch chỉ mang tính định hướng, có thể được xem xét điều chỉnh, bổ sung trong quá trình quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật. Việc phân kỳ thực hiện các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh phù hợp tùy thuộc vào khả năng nguồn lực. Mục tiêu, quy mô, địa điểm, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, nhu cầu sử dụng đất của từng dự án cụ thể sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư dự án.

**Bảng 1.1. Danh mục các chương trình, dự án quan trọng cần triển khai
trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

TT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Sau năm 2030
A	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật		
I	Giao thông		
1	Các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam	X	X
2	Các tuyến đường bộ cao tốc Đông - Tây	X	X
3	Các cảng hàng không quốc tế cửa ngõ	X	X
4	Các đường vành đai vùng thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh	X	X
5	Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các tuyến đường sắt kết nối với cảng biển cửa ngõ, đường sắt đô thị Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh	X	X
	Các cảng biển cửa ngõ quốc tế	X	X
II	Năng lượng		
1	Điều tra cơ bản dầu khí truyền thống, phi truyền thống	X	X
2	Khai thác dầu, khí tại các bể Cửu Long, Sông Hồng, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây, Mã Lai - Thổ Chu, Cá Voi Xanh, Lô B	X	X
3	Hệ thống đường ống dẫn khí ngoài khơi, trên bờ	X	X
4	Các nhà máy xử lý khí, điện khí, điện gió ngoài khơi	X	X
5	Xây dựng, cải tạo lưới điện truyền tải 500 kV	X	X
III	Thủy lợi và phòng chống thiên tai, BĐKH		
1	Xây dựng các hồ chứa lớn tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên	X	X
2	Hệ thống hồ và các công trình điều tiết, bổ sung nguồn nước, kiểm soát lũ cho vùng đồng bằng sông Cửu Long	X	X
3	Hệ thống các công trình chỉnh trị, phòng chống xói lở bờ sông, bờ biển	X	X
4	Chương trình xây dựng, nâng cấp hệ thống đê	X	X

TT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Sau năm 2030
	sông		
5	Chương trình xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển	X	X
IV	Đô thị		
1	Chương trình xây dựng, cải tạo, tái thiết và phát triển đô thị, phát triển kết cấu hạ tầng đô thị	X	X
V	Thông tin, truyền thông		
1	Chương trình xây dựng mới mạng truyền dẫn cáp quang quốc tế và trạm cập bờ	X	X
2	Chương trình xây dựng hạ tầng băng rộng đường trục trong nước	X	X
3	Chương trình xây dựng điện toán đám mây cấp quốc gia và cấp vùng	X	X
4	Các vệ tinh Vinasat của Việt Nam	X	X
5	Xây dựng, nâng cấp hạ tầng Internet quốc gia	X	X
6	Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	X	X
VI	Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão		
1	Các trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm	X	X
2	Các khu neo đậu tránh trú bão	X	X
B	Kết cấu hạ tầng xã hội		
1	Xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, trọng điểm ngành	X	X
2	Xây dựng, phát triển các trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao quốc gia	X	X
3	Xây dựng, nâng cấp bệnh viện cấp Trung ương và bệnh viện cấp vùng	X	X
4	Xây dựng, phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ trọng điểm đạt trình độ khu vực, quốc tế	X	X
5	Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia,	X	X

TT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Sau năm 2030
	ngành, vùng		
6	Phát triển hệ thống khu du lịch quốc gia trọng điểm	X	X
7	Xây dựng, nâng cấp các bảo tàng cấp quốc gia	X	X
8	Xây dựng, nâng cấp các cơ sở nghệ thuật biểu diễn cấp quốc gia	X	X
9	Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể thao quốc gia	X	X
10	Xây dựng, nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên địa bàn các vùng	X	X

Chương 2

PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH

2.1. Phạm vi thực hiện ĐMC

2.1.1. Phạm vi không gian

Phạm vi không gian thực hiện ĐMC Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định là là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động tiêu cực và tích cực do thực hiện quy hoạch. Theo đó, phạm vi được xác định là khu vực được nghiên cứu lập Quy hoạch là toàn bộ lãnh thổ Việt Nam bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời.

Việt Nam là quốc gia có đường biên giới giáp Lào, Campuchia và Trung Quốc. Vì vậy, phạm vi nghiên cứu của ĐMC có cân nhắc đến các vùng lãnh thổ, vùng biển ngoài phạm vi quốc gia nhưng có khả năng gây tác động đến quốc gia; cân nhắc đến các vấn đề môi trường xuyên biên giới như ô nhiễm nước, không khí, bức xạ hạt nhân,... có tác động tiêu cực đến nước ta (Hình 2.1).

2.1.2. Phạm vi thời gian

Thời gian của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá hiện trạng KTXH và môi trường phục vụ ĐMC là khoảng thời gian 2011-2021, nhưng chủ yếu là thời gian 5-6 năm trở lại đây và thời gian dự báo xu thế tác động của việc thực hiện Quy hoạch đến môi trường và đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phát huy tác động tích cực là giai đoạn đến năm 2030, có tính đến năm 2050.

2.1.3. Phạm vi nghiên cứu

Các nội dung nghiên cứu trong báo cáo ĐMC được bám sát theo yêu cầu của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT gồm các nội dung chính sau: (i) Tóm tắt nội dung QHTTQG, trong đó liệt kê các nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường; (ii) Phạm vi ĐMC và thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch; (iii) Đánh giá tác động

của Quy hoạch đến môi trường (khi thực hiện và không thực hiện Quy hoạch);
(iv) Đề xuất giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.



Hình 2.1. Bản đồ hành chính Việt Nam

Nguồn: <https://www.invert.vn/ban-do-viet-nam-ar2529>

2.2. Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế-xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch

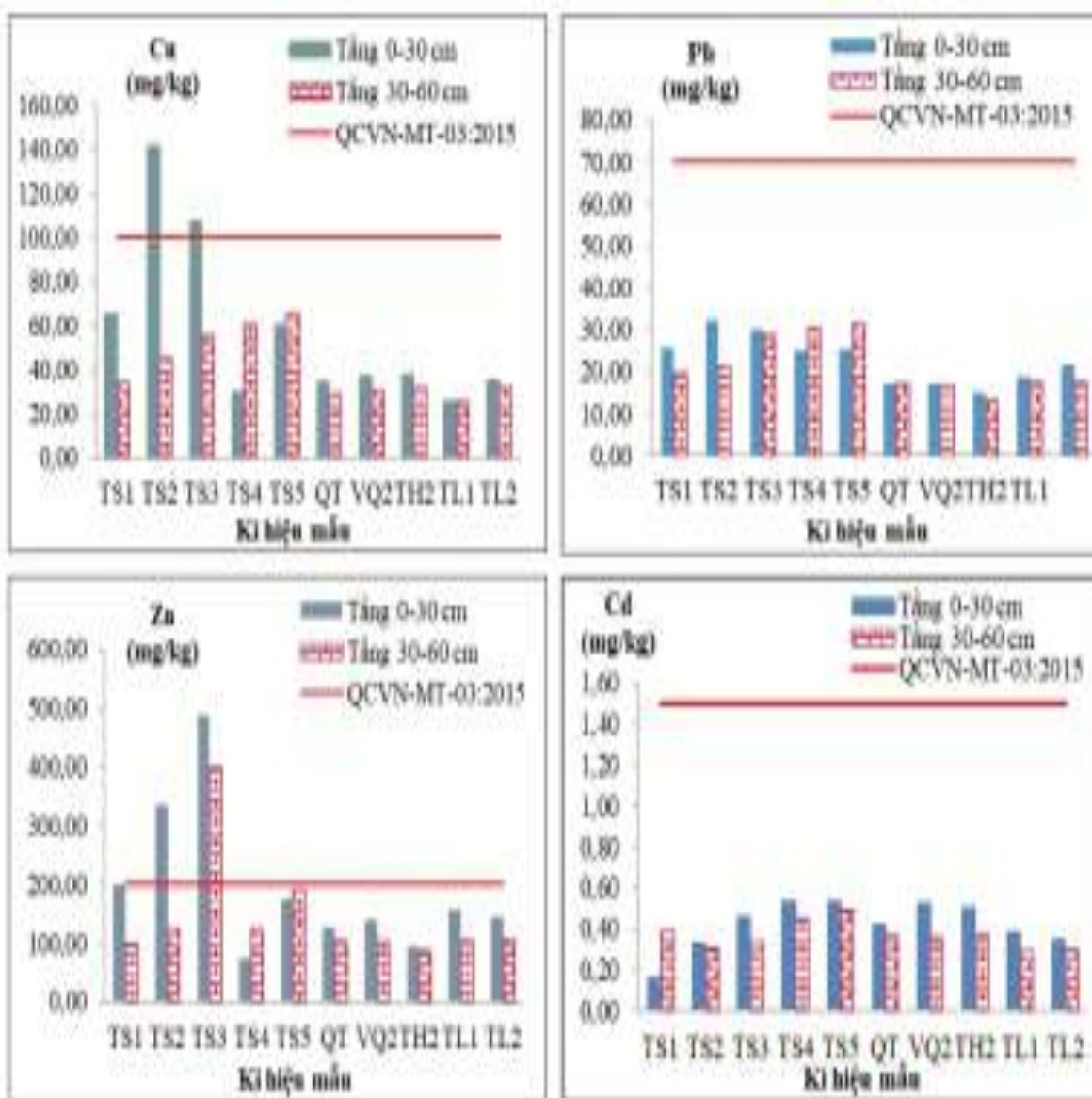
2.2.1. Thành phần môi trường

2.2.1.1. Môi trường đất

Giai đoạn 2016 - 2021, chất lượng môi trường đất trên phạm vi cả nước có dấu hiệu suy giảm do ảnh hưởng của chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt đô thị, chất thải làng nghề hay việc gia tăng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trong sản xuất nông nghiệp⁴.

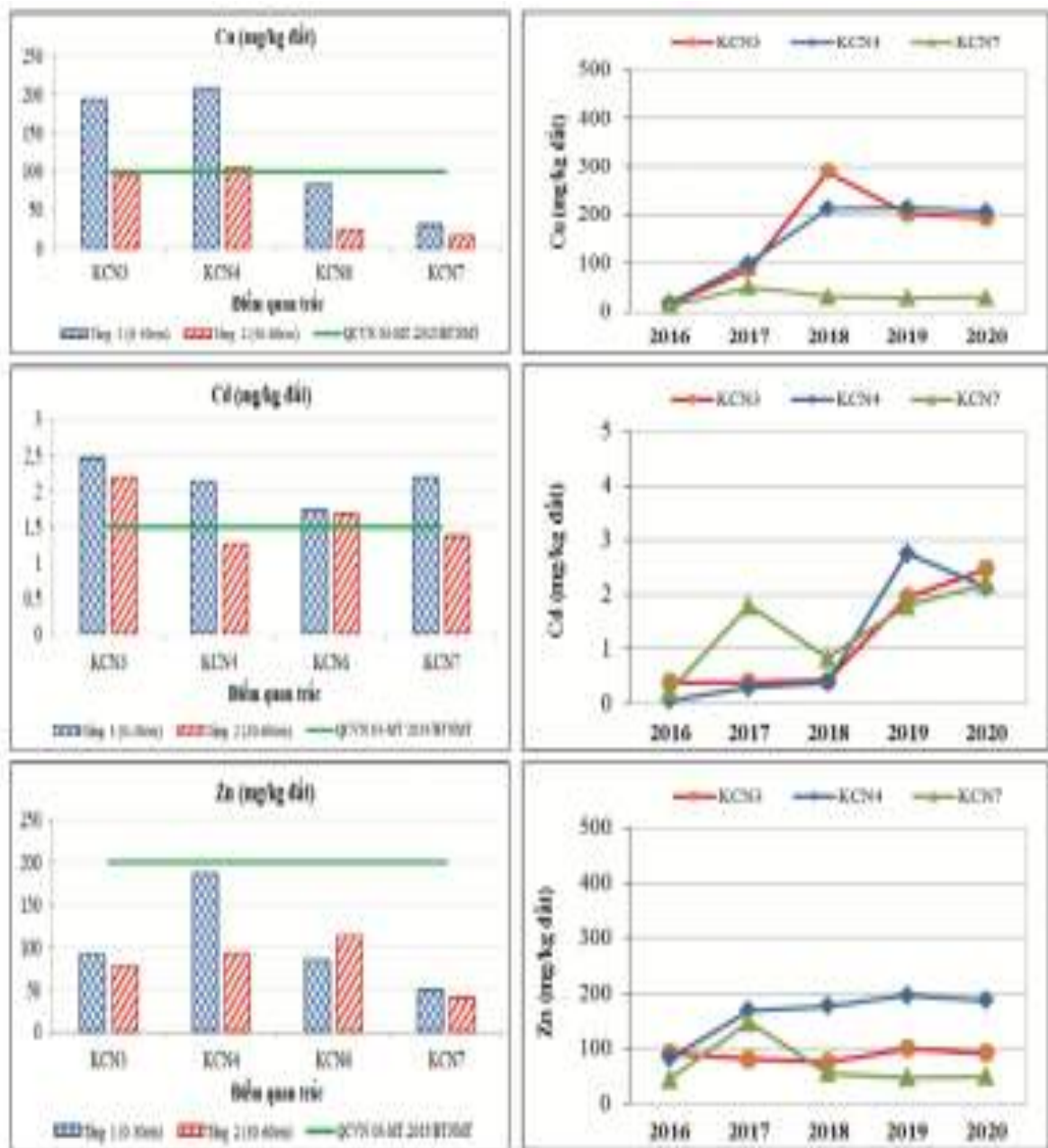
- Môi trường đất chịu tác động do các chất ô nhiễm từ hoạt động công nghiệp, xây dựng và sinh hoạt thể hiện rõ nhất ở các vùng ven các đô thị lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh hoặc các vùng tập trung hoạt động sản xuất công nghiệp, khai khoáng như Phú Thọ, Thái Nguyên, Bình Định, Đà Nẵng, Đồng Nai,...(Hình 2.2, 2.3, 2.4). Đất tại các khu vực chịu tác động của các chất thải từ hoạt động công nghiệp, xây dựng và sinh hoạt đang đứng trước thực trạng ô nhiễm kim loại nặng ngày một tăng. Có hai nguyên nhân: (i) Chất thải của các khu công nghiệp và dân cư; (ii) Chất thải của các làng nghề chưa được xử lý, hoặc xử lý chưa triệt để thải thẳng ra môi trường. Các khu vực chịu tác động của nước thải, chất thải làng nghề, đặc biệt làng nghề tái chế, chất lượng đất bị suy giảm.

⁴ Chính phủ (2022), BC 198/BC-CP về công tác bảo vệ môi trường năm 2021 ngày 22/5/2022, Báo cáo HTMT quốc gia giai đoạn 2016-2020



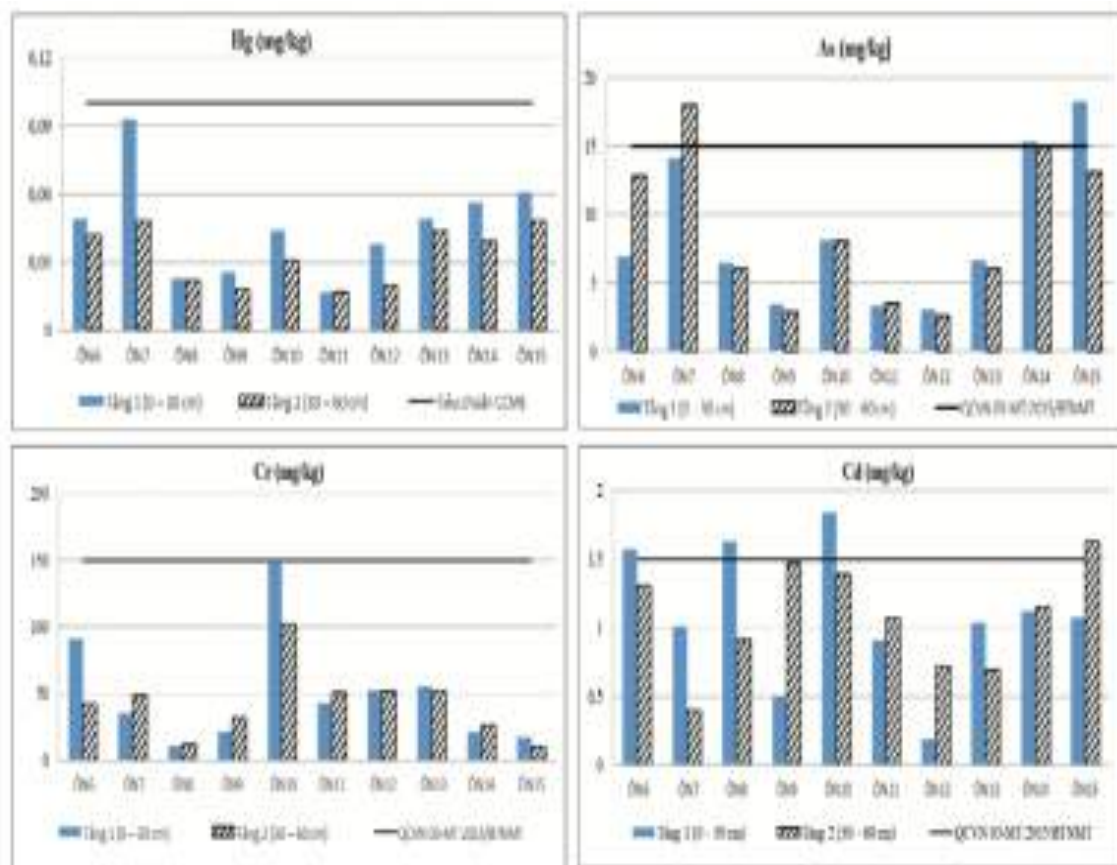
Hình 2.2. Hàm lượng các kim loại nặng trong đất vùng có nguy cơ ô nhiễm bởi chất thải sinh hoạt và công nghiệp năm 2020 (Thạch Sơn, Lâm Thao, Phú Thọ - TS1, TS2, TS2, TS4, TS5 và Thanh Trì, Hà Nội - QT, VQ2, TH2, TL1, TL2)

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020



Hình 2.3. Hàm lượng kim loại nặng trong đất chịu ảnh hưởng của chất thải khu công nghiệp Phú Tài - Bình Định (KCN3, KCN4) và Liên Chiểu - Đà Nẵng (KCN6, KCN7) năm 2019 và giai đoạn 2016 – 2020

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020



Hình 2.4. Hàm lượng kim loại nặng trong đất chịu ảnh hưởng của chất thải sinh hoạt và công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh (ÔN6, ÔN7), Bình Dương (ÔN9, ÔN10), Tây Ninh (ÔN11, ÔN12) và Đồng Nai (ÔN13, ÔN14, ÔN15) năm 2020

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020

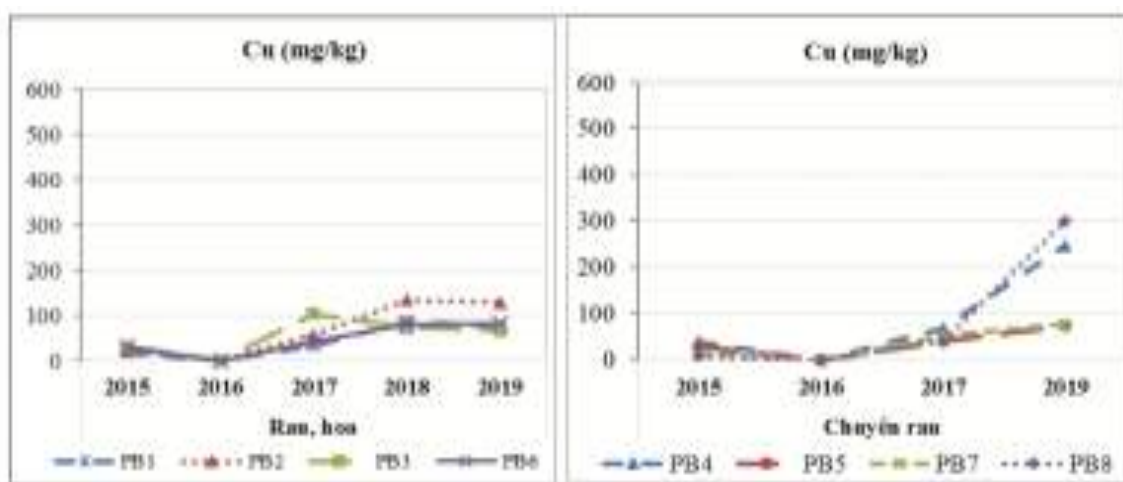
- Đất nông nghiệp xung quanh khu vực hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề hầu hết các điểm quan trắc cho thấy có nguy cơ cao bị ô nhiễm kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd), với mức độ giao động có sự khác nhau giữa các khu vực, song nhìn chung đều có xu hướng gia tăng, thậm chí một số khu vực đã bị ô nhiễm kim loại, điển hình như ô nhiễm Zn ở các điểm quan trắc Thạch Sơn - Lâm Thao và tại làng nghề tái chế sắt Châu Khê - Từ Sơn - Bắc Ninh; ô nhiễm Cd trong đất nông nghiệp xung quanh KCN Liên Chiểu - Đà Nẵng; ô nhiễm Cu trong đất nông nghiệp xung quanh trong KCN Phú Tài - Bình Định hay bị ô nhiễm Cr trong đất sản xuất nông nghiệp ven khu vực KCN Đại Đăng - TP. Thủ Dầu Một, Tp. Hồ Chí Minh (Hình 2.2-2.4).

- Đối với các vùng đất chuyên canh nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 hàm lượng hữu cơ trong đất đều có dấu hiệu suy giảm, rõ nhất trên cơ cấu

chuyên canh rau và hoa cây cảnh (điển hình tại Tây Tựu - Hà Nội), bên cạnh đó môi trường đất đang dần bị chua. Ngoài ra, thuốc BVTV và các chất kích thích sinh trưởng cũng đang được sử dụng rất phổ biến trong canh tác, tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường. Theo tính toán của Bộ NNPTNT, ở Việt Nam, hiệu suất sử dụng phân đạm chỉ đạt từ 30 - 45%, lân từ 40 - 45% và kali từ 40 - 50%. Trong thực tế sản xuất, việc nông dân sử dụng phân bón cao hơn nhiều so với lượng khuyến cáo đã diễn ra rất nhiều năm nên một số dưỡng chất như đạm, lân lưu tồn trong đất với lượng rất lớn.

Một số khu vực phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất trồng hoa, rau. Kết quả điều tra của Viện Môi trường Nông nghiệp cho thấy hầu hết nông dân sử dụng thuốc BVTV không theo hướng dẫn (không đúng liều lượng, chủng loại và thời gian cách ly sau khi phun...). Lượng thuốc sử dụng cao gấp 2 - 3 lần so với khuyến cáo (chiếm 58,3% số hộ được điều tra).

Một số loại thuốc BVTV, phân bón hóa học có chứa kim loại nặng như Cu, Cd cũng có nguy cơ gây ra ô nhiễm kim loại nặng trên đất nông nghiệp. Tại các vùng chuyên canh rau, hoa ở Đức Trọng, Đà Lạt, Đơn Dương (Lâm Đồng), đất đã bị ô nhiễm Cu và Cd. Hàm lượng Cu trong đất trồng rau tại Đà Lạt, Đơn Dương năm 2019 - 2020 luôn cao và vượt ngưỡng của QCVN 03-MT:2015/BTNMT đối với đất nông nghiệp từ 1,27 - 3,04 lần (Hình 2.5). Đất thâm canh mía tại Phú Yên, Quảng Ngãi và thâm canh cà phê tại Tây Nguyên cũng có nguy cơ cao ô nhiễm Cu khi hàm lượng Cu đã xấp xỉ ngưỡng của QCVN 03-MT:2015/BTNMT.



Hình 2.5. Diễn biến hàm lượng Cu trong đất vùng thâm canh rau, hoa tại Lâm Đồng giai đoạn 2015 - 2019

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020

Tuy nhiên, vấn đề quản lý chất lượng môi trường đất hiện vẫn chủ yếu liên quan tới việc xử lý các khu vực ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước. Đến năm 2021, đã xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường được 101/240 khu vực và 91/240 khu vực không phải thực hiện xử lý ô nhiễm; 48/240 khu vực đang được xây dựng dự án xử lý, cải tạo phục hồi với tổng diện tích khu vực ô nhiễm hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý là 72.530 m², tổng thể tích đất được xử lý, cải tạo phục hồi là 74.147 m³. Phần lớn các điểm ô nhiễm hóa chất thuốc BVTV này trước đây là các kho hóa chất. Độ sâu bình quân của lớp đất bị ô nhiễm khoảng 1m đến 2 m. Trong đó, địa phương có diện tích khu vực đất bị ô nhiễm hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý lớn như Nghệ An 34.605m² (tổng lượng 33.909 m³ đất), Quảng Bình 3.578 m² (tổng lượng 10.424 m³ đất), Lạng Sơn 14.773 m² (tổng lượng 13.334 m³ đất). Thái Nguyên có diện tích đất được xử lý nhỏ nhất là 102 m² (tổng lượng 630 m³ đất). Trong đó, địa phương có diện tích khu vực đất bị ô nhiễm hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý lớn như Nghệ An 34.605m² (tổng lượng 33.909 m³ đất), Quảng Bình 3.578 m² (tổng lượng 10.424 m³ đất), Lạng Sơn 14.773 m² (tổng lượng 13.334 m³ đất). Thái Nguyên có diện tích đất được xử lý nhỏ nhất là 102 m² (tổng lượng 630 m³ đất). Như vậy, trong 15 địa phương có khu vực bị ô nhiễm có 10/15 địa phương đã hoàn thành xử lý, cải tạo phục hồi môi trường, còn lại các địa phương Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thái Nguyên và Nghệ An vẫn còn khu vực ô nhiễm chưa được xử lý (trong tổng số 48 điểm chưa được xử lý tại Phụ lục 1 của Quyết định số 1946/QĐ-TTg thì có 43 điểm nằm trên địa bàn tỉnh Nghệ An) và 63 điểm mới phát hiện có kết quả điều tra khảo sát, phân tích mẫu và có thể được xem xét đưa vào kế hoạch xử lý trong giai đoạn 2021-2025.

Ngoài ra, tình trạng thoái hóa đất, sạt lở đất ở khu vực miền núi, đặc biệt ở khu vực miền núi phía Bắc có xu hướng gia tăng cả về số lượng, mức độ và quy mô, ảnh hưởng đến tính mạng và hoạt động sản xuất của người dân⁵. Hiện nay, trên cả nước có 11,8 triệu ha đất bị thoái hóa, trong đó có gần 5,1 triệu ha đất

⁵ Chính phủ (2021), BC 83/BC-CP về công tác bảo vệ môi trường năm 2020 ngày 22/3/2021

nông nghiệp và gần 5 triệu ha đất lâm nghiệp. Các hình thức thoái hóa đất chính bao gồm mặn hóa; phèn hóa, xói mòn đất; hoang mạc hóa; kết von, đá ong hóa và suy giảm độ phì.

2.2.1.2. Môi trường nước

a. Môi trường nước mặt⁶

Việt Nam có 697 sông, suối, kênh, rạch và 38 hồ là nguồn nước liên tỉnh, thuộc 16 lưu vực sông chính và 3.045 sông, suối thuộc các lưu vực sông nội tỉnh. Trong số đó, khá nhiều sông là sông xuyên biên giới như hệ thống sông Mê Công (sông Cửu Long), sông Hồng, sông Bằng Giang - Kỳ Cùng, sông Mã, sông Cả, sông Sê San, sông Đồng Nai.

Tổng lượng dòng chảy của các sông vào khoảng 830 - 840 tỷ m³ mỗi năm, tuy nhiên, tài nguyên nước của Việt Nam bị phụ thuộc nhiều vào nguồn nước ngoại sinh. Các sông, suối xuyên biên giới chuyển vào nước ta lượng nước khoảng 520 tỷ m³, chiếm khoảng 63% tổng lượng nước trung bình hằng năm của hệ thống sông. Trong đó, lớn nhất là sông Cửu Long (khoảng 450 tỷ m³), chiếm khoảng 85% tổng lượng nước từ các sông xuyên biên giới vào nước ta; sông Hồng khoảng 52 tỷ m³ (khoảng 10%); còn lại là các hệ thống sông khác (sông Mã khoảng 3,9 tỷ m³, sông Cả khoảng 3 tỷ m³, sông Đồng Nai khoảng 3,8 tỷ m³; sông Bằng Giang - Kỳ Cùng khoảng 1,7 tỷ m³). Mặt khác, tài nguyên nước mặt của Việt Nam phân bố không đều cả về không gian và thời gian, khoảng 70 - 80% lưu lượng nước tập trung mùa mưa, trong khi đó lượng nước mùa khô chỉ chiếm khoảng 20 - 30% tổng lượng nước cả năm.

- Hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên nước

Hiện nay, tổng lượng nước đang được khai thác, sử dụng hàng năm khoảng 80,6 tỷ m³, chiếm gần 10% tổng lượng dòng chảy năm của cả nước. Trong đó, trên 80% lượng nước được sử dụng cho mục đích nông nghiệp (khoảng 65 tỷ m³/năm) và cơ cấu sử dụng nước đang có xu hướng tăng dần cho công nghiệp, thủy sản và sinh hoạt. Lượng nước sử dụng tập trung chủ yếu vào 7-9 tháng mùa khô, khi mà dòng chảy trên các hệ thống sông đã bị suy giảm và với tổng lượng

⁶ Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020

nước cả mùa chỉ bằng khoảng 20-30% (khoảng 160-250 tỷ m³) so với lượng nước của cả năm.

Tổng lượng nước khai thác, sử dụng trong ngành nông nghiệp trên cả nước khoảng 65 tỷ m³/năm và chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt (59,9 tỷ m³). Nước mặt trên các lưu vực sông được khai thác qua các công trình thủy lợi, công trình tưới, cấp nước, tập trung chủ yếu trên sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Ba, sông Kôn, sông Đồng Nai, sông Sê San, sông Srê Pôk. Hiện nay trên cả nước có khoảng trên 7.160 hồ chứa thủy lợi, thủy điện, trong đó, khoảng 6.660 hồ chứa thủy lợi do Bộ NNPTNT quản lý hoặc phân cấp quản lý cho các địa phương, với tổng dung tích ước tính khoảng 10 tỷ m³; khoảng 500 hồ chứa thủy điện đã đi vào vận hành ngoài ra còn khoảng 300 dự án thủy điện đang triển khai xây dựng và chuẩn bị đi vào vận hành do Bộ Công Thương quản lý. Tổng dung tích các hồ chứa thủy điện vào khoảng 60 tỷ m³, chiếm khoảng 85% tổng dung tích các hồ chứa trên cả nước. Việc khai thác các công trình thủy lợi một mặt cung cấp nước phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên mặt khác đang gây ra nhiều vấn đề về điều tiết nước trên lưu vực, cấp nước và duy trì dòng chảy môi trường ở hạ lưu, do các công trình thủy điện hầu hết không có nhiệm vụ điều tiết nước trong mùa cạn ở hạ lưu sông.

Đối với nước sử dụng cho công nghiệp, trong năm 2019, tổng lượng nước sử dụng khoảng 7,49 tỷ m³, trong đó 7,06 tỷ m³ từ nguồn nước mặt, tập trung phần lớn trên lưu vực sông Đồng Nai (chiếm 68,3% lượng nước sử dụng cho công nghiệp cả nước), tiếp đó là lưu vực sông Hồng - Thái Bình (chiếm 15,5%). Dự kiến nước sử dụng trong ngành công nghiệp sẽ tăng lên khoảng 15,6 tỷ m³ vào năm 2030, trong khi lượng nước mặt ít biến động qua các năm đã làm tăng nhu cầu sử dụng nước dưới đất, đặt ra mối đe dọa đối với an ninh nước, gia tăng sự cố do sụt lún đất và gia tăng hiện tượng xâm nhập mặn ở các vùng cửa sông.

- Diễn biến chất lượng nước các lưu vực sông

Trong giai đoạn 2016 - 2020, với sự nỗ lực trong công tác quản lý và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm, phần lớn chất lượng nước trong những năm qua trên các lưu vực sông (LVS) lớn như LVS Hồng - Thái Bình, LVS Mã - Chu, LVS Cả - La, LVS Vu Gia - Thu Bồn và LVS Mê Công về cơ bản duy trì ở mức tốt, Theo số liệu quan trắc năm 2021 thì chất lượng nước các LVS này duy trì ở mức tốt đến

rất tốt⁷. Theo đó, tại nhiều sông, đoạn sông, chất lượng nước đảm bảo cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên, cục bộ một số khu vực vẫn còn chất lượng nước ở mức kém, song đã có sự cải thiện đáng kể so với nhiều năm trước (đoạn sông Cầu trước khi vào Tp. Thái Nguyên; đoạn sông Nhuệ qua địa phận Hà Nội, đoạn chảy qua chợ Đông Ba trên sông Hương⁸). Bên cạnh đó, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường nước trên LVS vẫn chưa được cải thiện rõ rệt⁹, điển hình như ô nhiễm trên các sông Tô Lịch, Kim Ngưu, sông Sét,...(Hà Nội), sông Cầu chảy qua địa phận Bắc Ninh - Bắc Giang, sông Bắc Hưng Hải, kênh Tân Hóa - Lò Gốm, kênh Tàu Hũ - Bến Nghé, kênh Tham Lương - Bến Cát - Vàm Thuật,... Ô nhiễm trên các LVS chủ yếu là ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng, phần lớn các điểm quan trắc ghi nhận chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại và hóa chất bảo vệ thực vật¹⁰.

Các điểm nóng về ô nhiễm môi trường nước tập trung trên các LVS ở khu vực phía Bắc (LVS Nhuệ - Đáy, LVS Cầu) và phía Nam (LVS Đồng Nai). Mức “ô nhiễm” ghi nhận phần lớn trên các đoạn sông chảy qua khu vực có hoạt động KT-XH phát triển, điển hình như đoạn qua nội thành Hà Nội, nội thành Thành phố Hồ Chí Minh¹¹ (Hình 2.6, 2.8). Các LVS khu vực miền Trung, giai đoạn 2016 - 2020 chưa ghi nhận các điểm nóng về ô nhiễm môi trường nước mặt, song tại các đoạn sông chảy qua khu vực hoạt động dân sinh phát triển như chợ Đông Ba, ngã Ba Sinh trên sông Hương, chợ bến cá Cẩm Hòa, cầu Vĩnh Điện trên sông Thu Bồn (Hình 2.7) hay khu vực cầu Thuận Phước trên sông Vu Gia,... chất lượng môi trường nước sông bị suy giảm so với các đoạn sông khác¹².

Bên cạnh đó, giai đoạn 2016 - 2020, trên các sông phía Bắc như lưu vực

⁷ Chính phủ, BC số 198/BC-CP ngày 22/5/2022 Báo cáo Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2021

⁸ Năm 2017 tại điểm ngã ba Tuần - bờ bắc, nước sông ở mức “ô nhiễm rất nặng” (WQI: 07), tuy nhiên đến nay, nước sông tại điểm này đã được cải thiện, thoát khỏi tình trạng ô nhiễm nặng

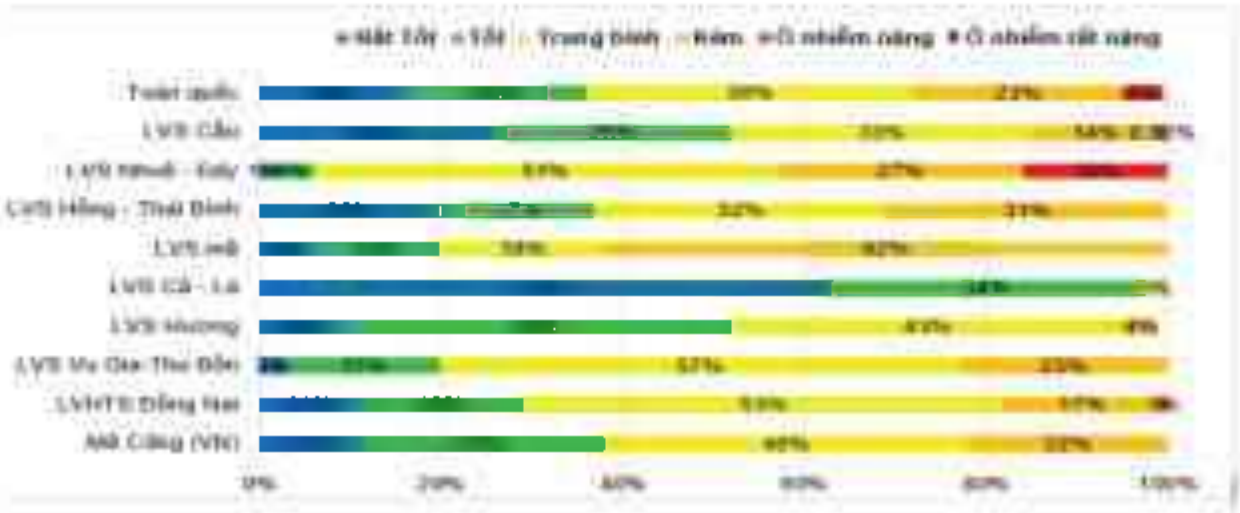
⁹ Các sông nội thành Hà Nội (sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét) là các điểm nóng ô nhiễm môi trường trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy. Mặc dù từ năm 2016 đến năm 2019 nồng độ các chất ô nhiễm giảm dần, tuy nhiên mức độ ô nhiễm vẫn cao, vượt ngưỡng quy định, đến năm 2020, ô nhiễm tăng cao trở lại; Hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải bị ô nhiễm chất dinh dưỡng, chất hữu cơ và vi sinh do phải tiếp nhận một lượng quá lớn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, làng nghề chưa được xử lý, xả trực tiếp từ các địa phương trong khu vực vào hệ thống. Bên cạnh đó, hệ thống còn phải tiếp nhận nguồn nước bị ô nhiễm từ các sông khác trong khu vực hiện đang rất ô nhiễm chảy vào (như sông Cầu Bấy thuộc Hà Nội; các nhánh sông Bần Vũ Xá, sông Đình Dù và kênh Trần Thành Ngọ của tỉnh Hưng Yên...).

¹⁰ BC 83/BC-CP về công tác bảo vệ môi trường năm 2020 ngày 22/3/2021

¹¹ Báo cáo Hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020

¹² Chính phủ (2021), BC 83/BC-CP về công tác bảo vệ môi trường năm 2020 ngày 22/3/2021

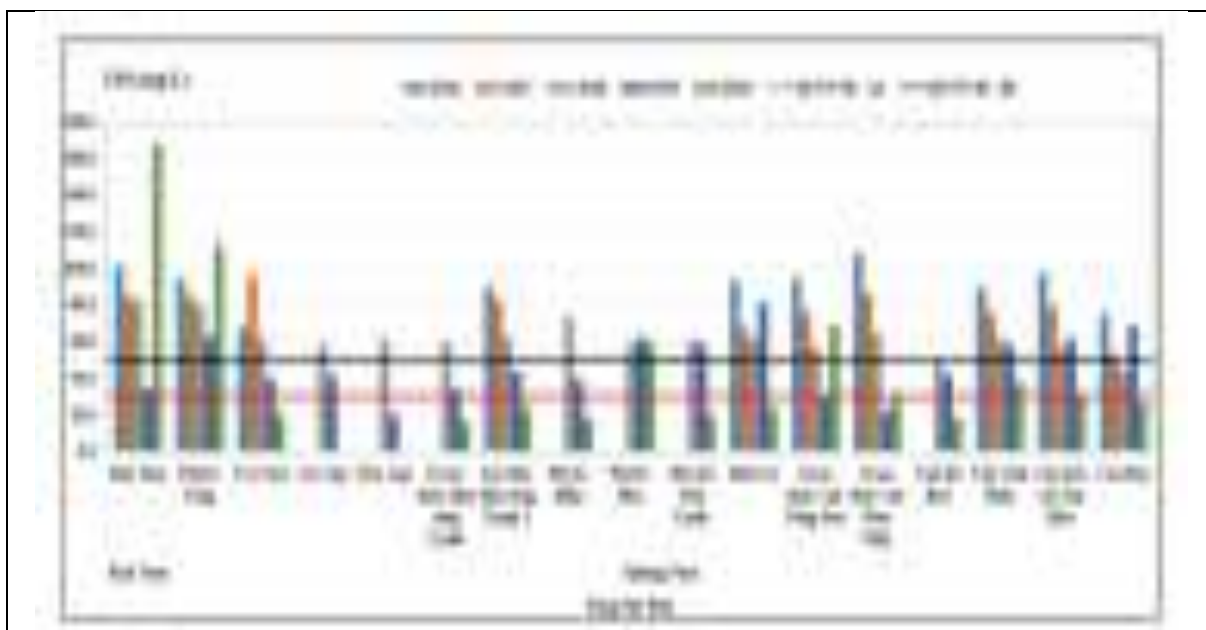
sông Hồng - Thái Bình, sông Nhuệ - Đáy, đã xảy ra một số sự cố môi trường (Sự cố do vỡ bể chứa bùn thải chi kêm tại thị trấn Pắc Miên (Cao Bằng) gây ô nhiễm sông Gâm (Hà Giang) năm 2016; Sự cố sự cố vỡ cửa xả đáy hồ chứa nước thải nhà máy tuyển quặng Bắc Nham Sơn (Công ty Apatit Việt Nam) năm 2018; Sự cố xả dầu trên sông Đà năm 2019) không chỉ gây ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất của người dân mà còn đe dọa đến an ninh nguồn nước quốc gia.



Hình 2.6. Tỷ lệ chỉ số WQI theo các mức tại các điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông giai đoạn 2016 - 2020

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020

(Kết quả tính toán giá trị WQI dựa trên kết quả quan trắc trung bình năm giai đoạn 2016 - 2020 trên 08 lưu vực sông cho thấy chất lượng môi trường nước trên các lưu vực sông ở nước ta chủ yếu ở mức “tốt” đến “trung bình”, nước sông sử dụng được cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý. Mức “ô nhiễm” ghi nhận phần lớn trên các đoạn sông chảy qua khu vực có hoạt động KT-XH phát triển, điển hình như đoạn qua nội thành Hà Nội, nội thành Thành phố Hồ Chí Minh)



Hình 2.7. Diễn biến giá trị TSS trên sông Thu Bồn giai đoạn 2016 – 2020

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020



Hình 2.8. Diễn biến giá trị amoni trên sông Sài Gòn giai đoạn 2016 - 2020

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020

Ngoài vấn đề ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm dinh dưỡng trên các đoạn sông chảy qua khu vực đô thị, khu vực làng nghề..., tại khu vực cửa sông, tình trạng xâm nhập mặn vẫn tiếp diễn và có xu hướng gia tăng, đặc biệt từ năm 2018-2021, xâm nhập mặn tại các khu vực hạ lưu LVS Vu Gia - Thu Bồn hay trên sông Vàm Cỏ và các sông trên địa bàn tỉnh Nam Bộ¹³ có xu hướng gia tăng, đã gây tác động xấu tới chất lượng nước và ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt và sản

¹³ Bao gồm các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và Cần Thơ

xuất của người dân tại các khu vực bị xâm ngập mặn. Tình trạng triều cường gây ngập các khu vực đô thị ở Nam Bộ tiếp tục diễn ra, nhất là tại Tp. Hồ Chí Minh.

b. Môi trường nước dưới đất

- Hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên nước dưới đất

Tài nguyên nước dưới đất dự báo trong các thành tạo chứa nước ở Việt Nam khoảng 250.726.995 m³/ngày, bao gồm cả trữ lượng nước nhạt và nước mặn, trong đó trữ lượng nước nhạt có thể khai thác được là 61.199.015 m³/ngày. Hiện trạng khai thác nước dưới đất trên toàn quốc là 9.941.541 m³/ngày (chiếm 16,24% trữ lượng có thể khai thác được), trong đó khai thác nhiều nhất tập trung ở vùng đồng bằng Bắc Bộ (32,79% toàn vùng) và đồng bằng Nam Bộ (32,07% toàn vùng).

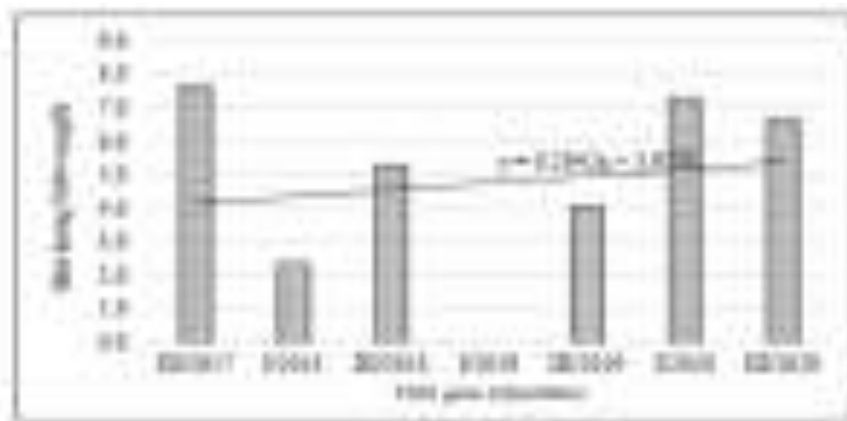
Các vùng khác bao gồm Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, hiện trạng khai thác khá thấp, chiếm khoảng 1,76% - 4,12% so với trữ lượng tiềm năng có thể khai thác nước dưới đất của toàn vùng.

Hiện nay, tỷ lệ khai thác tài nguyên nước dưới đất so với trữ lượng có thể khai thác ở nước ta dao động trong khoảng 1,76% - 32,79%, nhiều nhất ở Bắc Bộ và thấp nhất ở Bắc Trung Bộ, mức độ khai thác trung bình đạt 16,24% trên toàn quốc. Tuy nhiên, do việc khai thác tài nguyên nước dưới đất chưa được quy hoạch hợp lý, chỉ tập trung vào một số khu vực và tầng chứa nước, dẫn đến tình trạng cạn kiệt và sụt lún nền đất, xâm nhập mặn trong các tầng chứa nước nhạt ở một số khu vực.

- Chất lượng nước dưới đất

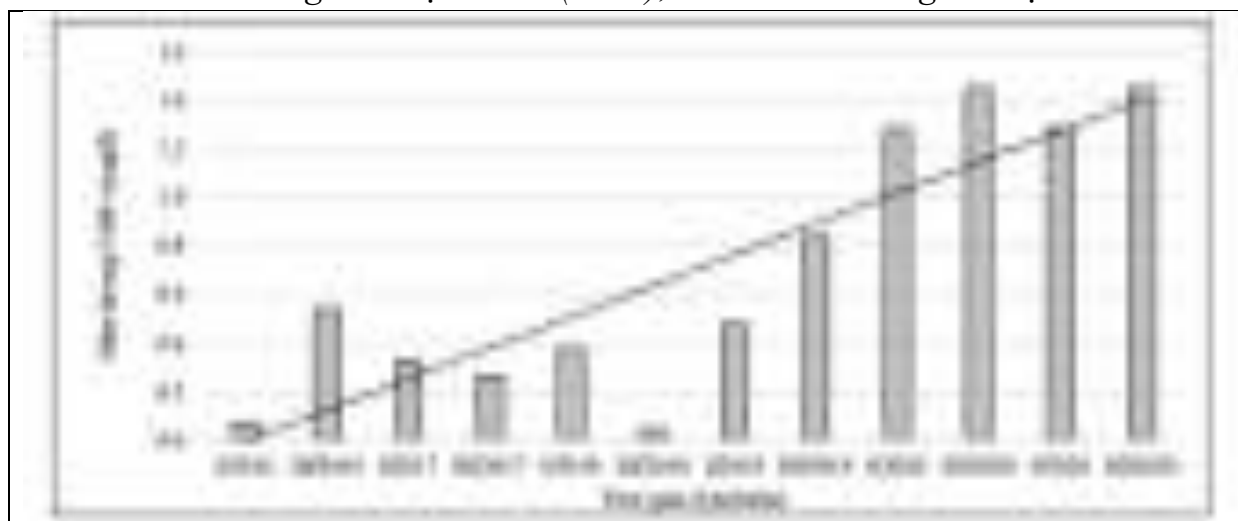
Nước dưới đất ở Việt Nam hiện có chất lượng còn khá tốt, phần lớn các thông số chất lượng nước dưới đất nằm trong ngưỡng quy định của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, hiện tượng ô nhiễm kim loại nặng và amoni trong nước dưới đất đã ghi nhận ở hầu hết các địa phương có lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn như khu vực phía Bắc (Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hải Dương, Nam Định và Thái Bình), khu vực miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế) và một số địa phương khu vực

phía Nam (Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Cà Mau và Sóc Trăng).



**Hình 2.9. Hàm lượng amoni trung bình giai đoạn 2017 - 2020
tầng qp2-3 vùng Bắc Bộ**

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020



**Hình 2.10. Hàm lượng amoni trung bình giai đoạn 2016 - 2020 tầng qp2-3
vùng Nam Bộ**

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020

c. Môi trường nước biển ven bờ

Giai đoạn 2016 - 2020, chất lượng còn khá tốt với hầu hết giá trị các thông số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Kết quả tính toán chỉ số nguy cơ ô nhiễm môi trường (RQ) giai đoạn 2015-2019 cho thấy, phần lớn các điểm thực hiện quan trắc có giá trị RQ đạt ở mức tốt ($RQ < 1$). Cụ thể, môi trường nước biển ven bờ khu vực miền Trung tốt nhất với 97,5% chỉ số $RQ < 1$, tiếp đến là miền Bắc có 85,5%, và cuối

cùng là khu vực miền Nam đạt 75%. Tuy nhiên, tại một số thời điểm ở một vài vị trí có chỉ số $RQ > 1,5$ nguy cơ ô nhiễm môi trường rất cao song giá trị trên chỉ mang tính thời điểm. Mức độ ô nhiễm gia tăng vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) do sự gia tăng lượng chất dinh dưỡng (amon, photphat, nitrit, nitrat) và TSS từ đất liền ra biển. Ngoài ra, vào mùa gió mùa Đông Bắc, có xu thế đẩy các chất ô nhiễm trên biển vào dải ven bờ. Bên cạnh đó, chất lượng môi trường nước biển chịu tác động mạnh của hoạt động phát triển KT-XH khu vực ven bờ, đặc biệt là hoạt động phát triển cảng biển, hoạt động nuôi trồng thủy hải sản ven biển hay hoạt động phát triển du lịch biển¹⁴.

Tại một số cụm đảo, đảo lớn, điển hình như cụm đảo Cô Tô - Vĩnh Thực và cụm đảo Vân Đồn (Quảng Ninh), đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị), cụm đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), cụm đảo Phú Quý (Bình Thuận), cụm đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), đảo Hòn Khoai (Cà Mau), cụm đảo Thổ Chu (Kiên Giang)... chất lượng môi trường nước biển ven bờ còn khá tốt. Mặc dù chịu tác động từ hoạt động tàu thuyền khai thác, sơ chế và chế biến hải sản, lượng chất thải phát sinh không đáng kể và không thường xuyên nên ít gây ảnh hưởng đến môi trường nước biển.

- *Chất lượng nước biển khơi của vùng biển có chất lượng tốt.* Hầu hết các thông số đặc trưng cho chất lượng nước biển xa bờ ở các vùng biển có giá trị thấp và nằm trong ngưỡng giới hạn của QCVN 10-MT:2015/BTMT. Tại các khu vực đang khai thác dầu khí, chất lượng môi trường nước biển tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm¹⁵.

2.2.1.3. Môi trường không khí

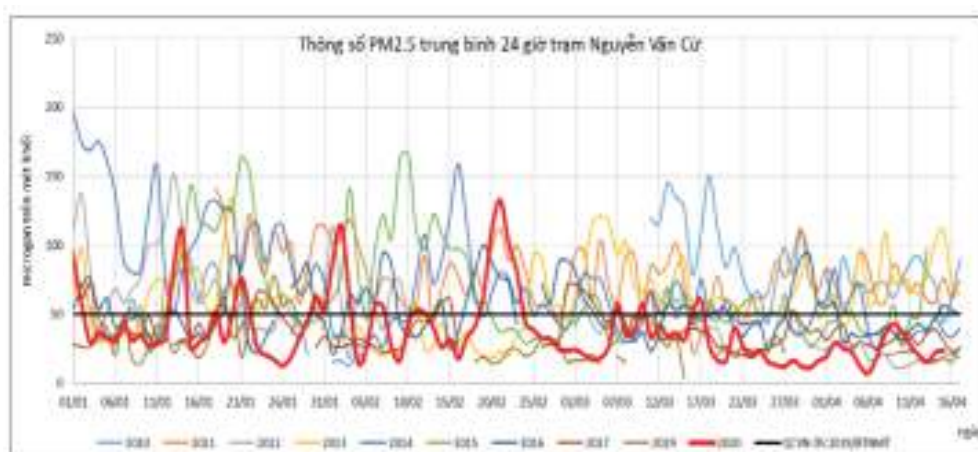
Giai đoạn 2016 – 2020, ô nhiễm môi trường không khí tiếp tục là một trong những vấn đề nóng và đặt ra nhiều thách thức về môi trường, mặc dù có giảm do giãn cách xã hội bởi dịch Covid-19 vào các năm 2020-2021. Ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là ô nhiễm bụi tại các thành phố, đô thị lớn, các khu vực công nghiệp. Đặc biệt, tình trạng ô nhiễm bụi mịn ở một số đô thị lớn như Hà Nội,

¹⁴ Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016- 2020

¹⁵ Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016- 2020

Thành phố Hồ Chí Minh vẫn xảy ra thường xuyên. Ở khu vực miền Bắc, mức độ ô nhiễm có xu hướng tăng lên từ năm 2017 đến 2019 (cao nhất vào năm 2019) nhưng đến năm 2020 đã giảm hơn. Các thông số đặc trưng khác trong không khí như NO₂, O₃, CO, SO₂ cơ bản vẫn nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh). Tại khu vực nông thôn, miền núi, chất lượng môi trường không khí vẫn duy trì tương đối ổn định ở mức khá tốt và trung bình.

- Đối với chất lượng không khí tại các đô thị, mặc dù chất lượng môi trường không khí mỗi năm có khác nhau, song tình trạng ô nhiễm bụi tại các thành phố, đô thị lớn, đặc biệt là tình trạng ô nhiễm bụi mịn (PM_{2.5} và PM₁₀) tại Tp. Hà Nội¹⁶, Tp. Hồ Chí Minh¹⁷ luôn là một trong những vấn đề bức xúc. Mức độ ô nhiễm bụi mịn có xu hướng tăng từ năm 2017 đến năm 2019 và giảm năm 2020.



Hình 2.11. Diễn biến giá trị PM_{2.5} trung bình 24h tại Hà Nội trong thời gian từ 01/01/2020 đến 14/04/2020, so sánh với cùng kỳ trong giai đoạn 2016 – 2020

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020

Mức độ ô nhiễm không khí cũng có sự khác biệt rất lớn giữa các đô thị, Tp. Hà Nội là thành phố có mức độ ô nhiễm bụi và biến động qua các năm cao hơn so với các đô thị khác. Giá trị trung bình năm của thông số bụi PM_{2.5} và PM₁₀ tại tất cả các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại Hà Nội giai đoạn năm 2018 - 2020 đều vượt quá giới hạn cho phép so với QCVN

¹⁶ Tham khảo số liệu từ trạm quan trắc tại Đại sứ quán Mỹ, Hà Nội

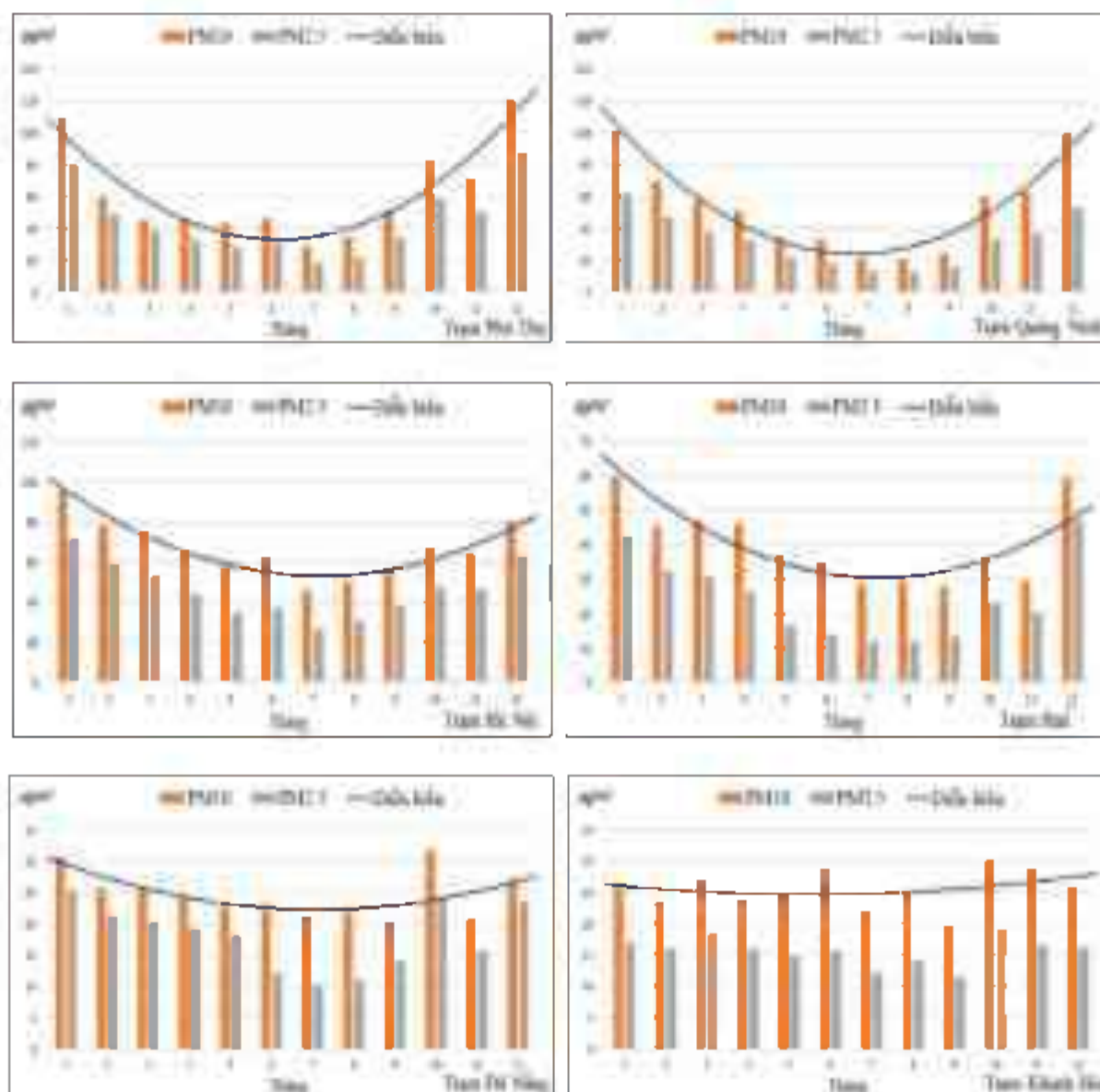
¹⁷ Tham khảo số liệu từ trạm quan trắc tại Lãnh sự quán Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh

05:2013/BTNMT từ 1,1 đến 2,2 lần, cao nhất ghi nhận năm 2019 (Hình 2.11). Trong khi đó, tại Tp. Hồ Chí Minh, giá trị trung bình năm của thông số $PM_{2.5}$ khá ổn định, mức độ biến động không đáng kể. Nhìn chung, các đô thị ở miền Bắc có giá trị trung bình năm của thông số bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$ cao hơn các đô thị khu vực miền Trung và miền Nam.

Ngoài ra, chất lượng không khí có sự phân hóa theo vùng, miền và theo quy luật mùa trong năm. Xu hướng biến động giá trị của thông số bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$ tại các tỉnh thành miền Bắc tăng cao vào thời gian mùa đông, ít mưa, trong khoảng từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau (các trạm ở Hà Nội, Phú Thọ, Quảng Ninh). Kết quả tính toán chỉ số chất lượng không khí (AQI) cho thấy, chất lượng không khí tại Tp. Hà Nội và một số Tp. khu vực miền Bắc có thời điểm trong năm ở mức kém (giá trị AQI từ 100-150), thậm chí là mức xấu (giá trị AQI từ 150-200), thường xuất hiện vào mùa đông. Trong khi đó, các thành phố ở Nam Trung Bộ, điển hình như Đà Nẵng và Nha Trang giá trị của thông số bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$ ít biến động giữa các tháng trong năm. Các thành phố Huế, Đà Nẵng nhìn chung chất lượng môi trường không khí vẫn duy trì ở mức tốt và trung bình. Đối với các thành phố ở khu vực Nam Bộ, giá trị thông số bụi mịn có sự phân hóa khá rõ, tăng cao trong mùa khô (từ tháng 4 đến tháng 9) và giảm trong mùa mưa (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau). Tại Tp. Hồ Chí Minh, vào mùa khô cũng ghi nhận chất lượng môi trường không khí chạm mức xấu¹⁸ (Hình 2.12).

- *Đối với chất lượng môi trường không khí xung quanh tại các khu vực sản xuất công nghiệp*, giá trị thông số TSP tại nhiều KCN đã vượt ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT. Trong các ngành công nghiệp, các hoạt động khai thác khoáng sản, sản xuất điện, xi măng làm phát sinh lượng bụi thải lớn hơn hẳn các ngành khác. So sánh số liệu cho thấy giá trị TSP xung quanh các KCN miền Bắc cao hơn hẳn so với KCN miền Nam, trong khi giá trị TSP xung quanh các KCN miền Trung và miền Nam có sự chênh lệch không nhiều.

¹⁸ Chính phủ (2021), BC 83/BC-CP về công tác bảo vệ môi trường năm 2020 ngày 22/3/2021



Hình 2.12. Giá trị trung bình tháng (tính qua các năm) của PM_{10} và $\text{PM}_{2.5}$ tại các trạm quan trắc không khí tự động

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020

Nguyên nhân có thể là do đặc điểm cơ cấu loại hình sản xuất, công nghệ, nhiên liệu, vị trí của các khu vực khác nhau. Tại miền Bắc, gần các KCN cũng có nhiều các nhà máy nhiệt điện, sản xuất xi măng với quy mô lớn tiêu thụ nhiều nhiên liệu hóa thạch nên đã dẫn tới phát thải lượng bụi lớn. Nhiều KCN miền Bắc còn nằm gần các khu đô thị, trục giao thông lớn nên giá trị TSP xung quanh các KCN này cũng bị ảnh hưởng bởi hoạt động xây dựng hạ tầng đô thị và giao thông vận tải. Với các chất ô nhiễm SO_2 và NO_2 theo số liệu quan trắc, giá trị

thông số SO_2 đo được xung quanh các KCN miền Bắc cao hơn hẳn so với các KCN ở các tỉnh phía Nam, ở các tỉnh miền Bắc tập trung nhiều loại hình công nghiệp sử dụng nhiều nhiên liệu đốt như nhiệt điện, dẫn tới phát thải lượng SO_2 lớn. Ngược lại với thông số SO_2 , giá trị thông số NO_2 xung quanh các KCN miền Nam lại cao hơn các KCN miền Bắc. Nguyên nhân có thể do tại khu vực miền Nam tập trung các loại hình công nghiệp như hóa chất, sản xuất sản phẩm kim loại, điện tử... Tuy nhiên, tại hầu hết các khu vực, giá trị của cả hai thông số SO_2 và NO_2 hầu hết vẫn nằm trong ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT. Còn mức ồn tại một số khu vực gần KCN đã ở mức cao, có nơi đã vượt ngưỡng của QCVN 26:2010/BTNMT. Nguyên nhân là do các điểm quan trắc tiếng ồn xung quanh các KCN đều nằm gần các trục đường giao thông có mật độ xe cộ qua lại lớn, do đó mức ồn đo được bị cộng hưởng từ hoạt động của công nghiệp và phương tiện xe qua lại trên đường. Hiện tượng ô nhiễm mùi do khí thải phát sinh từ khu vực như bãi chôn lấp rác thải, nhà máy chế biến tinh bột sắn, nhà máy cao su, nhà máy giấy... cũng vẫn đang xảy ra cục bộ tại một số địa phương.

Tại các làng nghề, tình trạng ô nhiễm môi trường không khí so với giai đoạn trước không những không giảm mà còn có xu hướng gia tăng. Nguyên nhân chính là do nhiên liệu sử dụng trong các làng nghề phổ biến là than chất lượng thấp, công nghệ sản xuất lạc hậu, lại chưa đầu tư cho hoạt động xử lý chất thải. Ô nhiễm môi trường không khí tại các làng nghề chủ yếu là ô nhiễm bụi, khí độc, hơi kim loại, mùi và tiếng ồn, tùy thuộc vào tính chất, quy mô và sản phẩm của từng loại ngành nghề. Hiện nay, ô nhiễm mùi ở một số làng nghề vẫn đang là vấn đề bức xúc. Tại các làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm như làng giết mổ Phúc Lâm (Bắc Giang), làng chế biến nông sản Dương Liễu (Hà Nội), ô nhiễm mùi do quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong bã thải sản xuất làm phát sinh mùi thối, khó chịu và gây ô nhiễm mùi trên một khu vực rộng. Tại một số làng nghề như làng mộc Chàng Sơn, Bằng Hữu (Thạch Thất, Hà Nội), làng nghề mây tre đan Phú Nghĩa, Trường Yên (Chương Mỹ, Hà Nội), làng nghề da giày Phú Yên (Phú Xuyên, Hà Nội)..., ô nhiễm mùi phát sinh chủ yếu do sử dụng các loại dung môi hữu cơ trong công đoạn sơn, đánh bóng sản phẩm. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm xảy ra theo thời điểm, không liên tục.

Tại khu vực nông thôn, chất lượng môi trường không khí hiện nay còn khá tốt, rất nhiều vùng chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Giá trị các thông số đặc trưng cho môi trường không khí xung quanh hầu hết nằm trong ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT. Tuy nhiên, một số khu vực nông thôn hiện cũng đang bị ảnh hưởng bởi một số hoạt động làng nghề, điểm công nghiệp xen kẽ trong khu dân cư, các cơ sở sản xuất, các trang trại chăn nuôi tập trung, hoạt động trồng trọt, khai thác khoáng sản ở các vùng lân cận, chôn lấp và đốt CTRSH cũng như phát triển cơ sở hạ tầng... đã có dấu hiệu ô nhiễm môi trường không khí cục bộ. Bên cạnh đó, sau mỗi mùa vụ, có một lượng lớn phụ phẩm từ phát sinh từ cây trồng, nhưng chỉ một phần được tái chế, tái sử dụng, phần còn lại thường bị đốt bỏ ngoài ruộng, gây ô nhiễm môi trường không khí cục bộ (hiện tượng khói mù).

2.2.1.4. Hiện trạng tài nguyên sinh vật, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2.2.1.4.1 Hiện trạng loài động, thực vật và nguồn gen

a) Hiện trạng loài

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có ĐDSH cao của thế giới với sự đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu. Đến nay, trong sinh giới Việt Nam, khoảng 51.400 loài sinh vật đã được xác định, bao gồm: khoảng 7.500 loài/chủng vi sinh vật; khoảng 20.000 loài thực vật trên cạn và dưới nước; khoảng 10.900 loài động vật trên cạn; khoảng 2.000 loài động vật không xương sống và cá ở nước ngọt; dưới biển, có trên 11.000 loài sinh vật biển. Trong thành phần loài sinh vật đã biết, số lượng loài đặc hữu cho Việt Nam chiếm một tỷ lệ khá lớn (khoảng 30% số loài thực vật bậc cao trên cạn; 4,6% số loài, phân loài chim; 27,4% số loài trai, ốc nước ngọt; khoảng 58% số loài tôm, cua nước ngọt...). Trong đó, nhiều loài có giá trị kinh tế lớn, đóng góp cho khoa học, phát triển kinh tế đất nước và khẳng định tầm quan trọng toàn cầu của ĐDSH Việt Nam như Sao La, Cheo Cheo Lung Bạc, mang lớn, mang Trường Sơn, thỏ vằn, voi Châu Á, bò rừng, bò xám, hổ, báo, các loài rùa biển và nước ngọt (Bộ TNMT, 2021)¹⁹.

¹⁹ Bộ TN&MT, 2021, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

Tình trạng các loài nguy cấp, quý hiếm

Trong giai đoạn vừa qua, Việt Nam phải đối mặt với tình trạng suy thoái loài trong đó số lượng loài nguy cấp tăng lên đáng kể: Theo Danh lục đỏ của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), nếu như năm 1996 mới chỉ có 25 loài động vật của Việt Nam ở mức nguy cấp (EN) thì đến 2014, có khoảng 362 loài động vật và 219 loài thực vật của Việt Nam ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2014). Theo danh mục đỏ của IUCN (cập nhật năm 2021)²⁰, các loài bị đe dọa từ mức sắp nguy cấp trở lên (VU) phân bố ở Việt Nam đã lên đến 880 loài trong đó có 586 loài động vật và 294 loài thực vật.

Bảng 2.1. Số lượng các loài bị đe dọa ở Việt Nam theo Sách Đỏ của IUCN 2021

TT	Nhóm	Số lượng
1	Lưỡng cư	68
2	Bò sát	75
3	Thú	63
4	Chim	50
5	Cá nước ngọt	141
6	Động vật thân mềm	30
7	Nhuyễn thể khác	159
8	Thực vật	294
Tổng		880

Nguồn: IUCN, 2021²¹

Phân bố các loài hoang dã quý hiếm của cả nước chưa được đánh giá và thống kê đầy đủ, tuy nhiên, nhìn chung, các loài hoang dã hiện nay chủ yếu được bảo tồn tại chỗ trong các khu bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt là các khu rừng đặc dụng¹⁴.

Tình trạng các loài ngoại lai xâm hại ²²

Việt Nam có đường bờ biển dài và đường biên giới giáp ranh với 03 nước (Trung Quốc, Campuchia và Lào) nên sinh vật ngoại lai có thể xâm nhập vào Việt Nam bằng nhiều con đường khác nhau: (i) theo con đường nhập khẩu có chủ đích

²⁰ <https://www.iucnredlist.org/statistics>

²¹ IUCN. n.d. Threats Classification Scheme (Version 3.2) [WWW Document]. IUCN. URL <https://www.iucnredlist.org/resources/threat-classification-scheme>

²² Báo cáo HTMT quốc gia giai đoạn 2016-2020

phục vụ nuôi, trồng, sản xuất, kinh doanh; (ii) một số du nhập theo con đường tự nhiên và không chủ đích của con người. Sinh vật ngoại lai, tùy theo từng trường hợp, có thể mang lại lợi ích tạo ra giống mới có giá trị kinh tế cao (như cá tầm, cá diêu hồng, cá mú, cá bớp...), nhưng nếu không được kiểm soát tốt có thể mang lại những thiệt hại lớn về kinh tế và sinh thái.

Ngày 28 tháng 12 năm 2018, Bộ TNMT đã ban hành Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT về quy định tiêu chí xác định và ban hành Danh mục các loài ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại. Danh mục “Loài ngoại lai xâm hại” gồm có 19 loài thuộc 06 nhóm, bao gồm: nhóm vi sinh vật (nấm gây bệnh thối rễ, vi khuẩn gây bệnh dịch hạch ở chuột và động vật, vi-rút gây bệnh chùn ngọn chuối, vi-rút gây bệnh cúm gia cầm; nhóm động vật không xương sống (bọ cánh cứng hại lá dừa, ốc bươu vàng, ốc sên châu Phi, tôm càng đỏ); nhóm cá ngoại lai xâm hại gồm cá ăn muỗi, cá tỳ bà bé (cá dọn bể), cá tỳ bà lớn (cá dọn bể lớn); nhóm lưỡng cư, bò sát bao gồm rùa tai đỏ; nhóm chim, thú gồm hải ly Nam Mỹ; nhóm thực vật gồm bèo tây (bèo lục bình, bèo Nhật Bản), cây ngũ sắc (bông ôi), cỏ lào, cúc liên chi, trinh nữ móc, trinh nữ thân gỗ (mai dương). Danh mục “Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại” gồm 61 loài thuộc 05 nhóm. Trong đó, 23 loài thuộc nhóm động vật không xương sống như: bướm trắng Mỹ, cua xanh, sán ốc sên; 09 loài thuộc nhóm cá như cá chim trắng toàn thân, cá hổ, cá hồi nâu; 04 loài thuộc nhóm lưỡng cư, bò sát (ếch ương beo, cóc mía, ếch Caribê, rắn nâu leo cây). Riêng nhóm chim, thú có 05 loài là chồn ecmin, dê hircus, sóc nâu - sóc xám, thú opót. Nhóm cuối cùng là nhóm thực vật có 21 loài như bèo tai chuột lớn, cây cúc leo, cây hoa tulip châu Phi, cây chân châu tía, cây cúc bò, cây dương Prosopis, cây kim tước, cây lược vàng, cây keo giậu...

b) Đa dạng nguồn gen cây trồng, vật nuôi.

Bên cạnh hệ sinh vật tự nhiên đa dạng với khoảng 51.400 loài đã biết, Việt Nam thuộc một trong các trung tâm nguồn gốc giống cây trồng trên thế giới gồm hơn 6.000 giống lúa, khoảng 800 loài cây trồng, và là nguồn gốc của khoảng 40 giống vật nuôi²³. Các giống vật nuôi và cây trồng đã được phát triển qua hàng trăm năm nay và có các đặc điểm di truyền có giá trị. Đây chính là những nguồn

²³ Bộ TN&MT, 2021, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

gen bản địa quý của Việt Nam cần phải bảo vệ, giữ gìn và phát triển. Bên cạnh đó, hàng chục loài thủy sản có giá trị kinh tế được nuôi, trồng trong các đầm nuôi, trang trại nước ngọt, lợ mặn.

2.2.1.4.2. Hiện trạng và diễn biến cảnh quan thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên

a) Các hệ sinh thái rừng

Trong 10 năm 2010-2020, hệ sinh thái rừng cả nước có sự mở rộng liên tục về diện tích song chất lượng rừng suy giảm. Theo báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp²⁴, độ che phủ rừng toàn quốc đã tăng từ 39,5% vào năm 2010 lên 42,01% năm 2020, với tổng diện tích rừng của cả nước đạt 14,677 triệu ha. Diện tích rừng mở rộng chủ yếu là rừng trồng, có trữ lượng và chất lượng đa dạng sinh học thấp do trồng đơn loài, thậm chí một số loại rừng trồng còn triệt tiêu điều kiện sống của các loài động, thực vật khác (ví dụ như rừng cao su, rừng trồng keo, bạch đàn). Theo báo cáo tổng kết điều tra kiểm kê rừng giai đoạn 2013- 2016²⁵, trong tổng trữ lượng rừng cả nước là 1.182,81 triệu m³ (bao gồm cả diện tích rừng trong và ngoài quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp), trữ lượng rừng tự nhiên là 992,80 triệu m³ (tương đương 84%); trữ lượng rừng trồng là 190,01 triệu m³ (tương đương 16%). Như vậy, các hệ sinh thái rừng trồng đang có trữ lượng thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và khả năng cung cấp dịch vụ của hệ sinh thái rừng này.

Theo vùng, hiện nay, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung chiếm diện tích rừng lớn nhất cả nước với diện tích lần lượt là 5,73 triệu và 5,56 triệu ha, tương đương 39% và 38% diện tích rừng cả nước. Vùng Tây Nguyên có diện tích rừng lớn thứ 3 với 2,5 triệu ha, tương đương 17% diện tích rừng cả nước. Đây cũng là các khu vực có diện tích rừng tự nhiên lớn cần được bảo vệ và phục hồi, đặc biệt diện tích rừng tự nhiên của vùng chiếm tới 85% tổng diện tích rừng. Vùng ĐB Sông Hồng có diện tích rừng

²⁴ Quyết định số 1558 /QĐ-BNN-TCLN ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

²⁵ Tổng cục Lâm nghiệp, 2016, báo cáo tổng kết Thực hiện dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”

thấp nhất (1%), tiếp theo là Đông Nam Bộ và ĐB Sông Cửu Long có diện tích rừng nhỏ, dưới 3%.

Bảng 2.2. Hiện trạng rừng năm 2021 theo vùng sinh thái

ĐVT: ha

Vùng	Diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng
Toàn quốc	14.677.215	10.279.185	4.398.030
Trung Du và MNPB	5.731.459	3.939.731	1.791.729
ĐBSH	83.328	46.269	37.059
Bắc TB và Duyên hải MT	5.569.889	3.776.376	1.793.513
Tây Nguyên	2.562.205	2.179.794	382.411
Đông Nam Bộ	480.107	257.122	222.985
Đồng Bằng SCL	250.227	79.893	170.334

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2021²⁶

Một số hệ sinh thái rừng có giá trị cao cần bảo tồn như *các hệ sinh thái rừng gỗ giàu, rừng nguyên sinh, rừng ngập mặn (RNM)* mặc dù bị suy giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2015 song đã có dấu hiệu phục hồi trong giai đoạn 2015-2020. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp, năm 2021, diện tích rừng gỗ tự nhiên giàu toàn quốc là 833,83 ngàn ha, tăng gần 65 ngàn ha so với kết quả kiểm kê rừng năm 2016 là 769,84 ngàn ha rừng giàu. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng gần 200 ngàn ha rừng giàu chưa được quản lý chặt chẽ, đang nằm rải rác trong các diện tích rừng sản xuất, cần được quản lý, bảo vệ. Về *Hệ sinh thái rừng ngập mặn*, Đồng bằng Sông Cửu Long là nơi có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất, chiếm 78% diện tích rừng ngập mặn toàn quốc, tiếp đến là vùng ven biển Đông Bắc (13%) và đồng bằng sông Hồng (6%), vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ chiếm khoảng 1,5%. 9 tỉnh có diện tích RNM lớn nhất là Cà Mau, TP. Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Trà Vinh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang và Thái Bình, chiếm đến 93% diện tích RNM toàn quốc²⁷. Nhờ các nỗ lực trồng và phục hồi rừng ven biển, từ năm 2016 đến nay diện tích RNM đã

²⁶ Quyết định số 1558 /QĐ-BNN-TCLN ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ NNPTNT.

²⁷ Bộ TN&MT, 2021, Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020 (Tổng quan)

có sự gia tăng đáng kể, đạt 117.074 ha tính đến cuối năm 2019²⁸, tuy nhiên, chất lượng rừng ngập mặn vẫn rất thấp, chủ yếu là rừng trồng. Đến nay, các khu rừng ngập mặn nguyên sinh hầu như không còn.

b) Hệ sinh thái biển

Biển Việt Nam được đánh giá là có các khu hệ sinh vật phong phú và cảnh quan sinh thái đa dạng. Kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2016-2019²⁹ đã phát hiện 1.385 loài thủy sản, thuộc 614 giống, 237 họ, 47 bộ. Trong đó, vùng biển Đông Nam Bộ có số lượng loài nhiều nhất (918 loài); tiếp đến là vùng biển Trung Bộ (877 loài); vùng biển vịnh Bắc Bộ (698 loài); vùng biển Tây Nam (675 loài) và vùng biển giữa Biển Đông có số lượng loài thấp nhất (69 loài). Nhóm cá đáy bắt gặp số lượng loài nhiều nhất, với 485 loài, chiếm 35% tổng số loài bắt gặp trên toàn vùng biển, tiếp theo đến nhóm cá rạn (355 loài, chiếm 25,6%), nhóm giáp xác gồm 110 loài tôm (chiếm 7,9%) và 86 loài cua, ghẹ (chiếm 6,2%), nhóm cá nổi bắt gặp 196 loài (chiếm 14,2%), nhóm động vật thân mềm gồm 32 loài mực (chiếm 2,3%), 13 loài bạch tuộc (chiếm 0,9%) 42 loài hai mảnh vỏ (chiếm 3,0%) và 62 loài chân bụng (chiếm 4,5%).

Giai đoạn 2011-2020, hệ sinh thái biển tiếp tục chịu áp lực lớn và đối mặt với nguy cơ suy thoái. Thể hiện ở sự suy giảm mạnh trữ lượng thủy sản qua thời gian. Kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản ở biển giai đoạn 2000-2019²⁹, trữ lượng nguồn lợi thủy sản liên tục suy giảm qua các thời kỳ, cụ thể: Giai đoạn 2000-2005 khoảng 5,07 triệu tấn; giai đoạn 2011-2015 khoảng 4,36 triệu tấn (giảm 15% so với giai đoạn 2000-2005); giai đoạn 2016-2019 khoảng 3,95 triệu tấn (giảm 23% so với giai đoạn 2000-2005); đặc biệt là sự suy giảm trữ lượng nguồn lợi thủy sản tầng đáy và các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao.

Các áp lực phát triển này đang làm suy thoái các hệ sinh thái biển quan trọng điển hình như *Hệ sinh thái rạn san hô*. trong giai đoạn 2010-2020, diện tích cũng như độ phủ san hô sống trên các HST rạn san hô của Việt Nam đang

²⁸ Bộ NN&PTNT, 2021, Kết quả thực hiện *Đề án Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với BĐKH giai đoạn 2015-2020* (Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2015)

²⁹ Tổng cục Thủy sản, 2021, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050

đôi mặt với nguy cơ suy thoái nghiêm trọng. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020, chất lượng các rạn san hô quan trọng ở toàn bộ 19 khu vực rạn san hô phân bố từ Bắc đến Nam, kể cả các khu bảo tồn biển (KBTB) đều ở hiện trạng phát triển rạn xấu và rất xấu, độ phủ trung bình cho toàn vùng là 17,65%, thể hiện mức suy giảm mạnh là 9,64%, mức suy giảm trung bình trên toàn vùng là 1,74%/năm.

Hệ sinh thái cỏ biển cũng là HST biển quan trọng ở vùng biển Việt Nam với năng suất sinh học cao, là nguồn cung cấp thức ăn và môi trường sống của nhiều loài sinh vật biển, đặc biệt là sinh cảnh cư trú của nhiều loài quý hiếm như rùa xanh... Theo báo cáo của Bộ TNMT cho thấy³⁰, giai đoạn 2010-2020, hệ sinh thái thảm cỏ biển Việt Nam cũng đang bị suy thoái khá nghiêm trọng do các hoạt động của con người như đánh bắt quá mức làm mất cân bằng sinh thái, lấn biển, khai thác cát đáy biển, nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm môi trường, các hoạt động xây dựng cảng, công trình phục vụ du lịch.... Tốc độ suy thoái thảm cỏ biển khác nhau ở mỗi khu vực. Các đảo ven bờ Bắc Trung Bộ có mức độ suy thoái trung bình 6-7%/năm, các thảm cỏ ven bờ Nam Trung Bộ suy giảm chậm hơn với tốc độ trung bình 2-5%/năm như Hòn Cau, Phú Quý. Tốc độ suy giảm của HST cỏ biển phía Nam Bộ thấp hơn, khoảng 3%/năm như Phú Quốc, Côn Đảo.

c) Hệ sinh thái đất ngập nước

Tổng diện tích ĐNN của Việt Nam là khoảng 11.948 ngàn ha (chưa kể đến diện tích sông suối ngập nước theo mùa và suối, đầm nước nóng, nước khoáng), chiếm đến 37% tổng diện tích đất tự nhiên của Việt Nam. Trong đó, đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ lớn nhất đến gần 49% và Tây Nguyên có vùng ĐNN nhỏ nhất so với 7 vùng sinh thái của cả nước, chiếm 3% diện tích ĐNN cả nước³¹.

Các HST ĐNN có giá trị đa dạng sinh học đặc sắc là các HST rừng ngập mặn, các vùng ĐNN ven biển (đầm, hồ, bãi triều). Ở Việt Nam, các đầm phá tập

³⁰ Bộ TNMT, 2021, Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020 (Tổng quan)

³¹ Bộ TNMT, 2021, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

trung ở miền Trung, nơi giàu nguồn bồi tích cát ven bờ, động lực sóng mạnh và thủy triều không lớn. Từ Thừa Thiên - Huế tới Ninh Thuận, có 12 đầm phá tiêu biểu với tổng diện tích khoảng 458 km² (Bộ TNMT, 2021).

Bảng 2.3. Phân bố, kích thước cơ bản đầm phá ven bờ Việt Nam

TT	Đầm phá	Địa phương	Diện tích (km ²)	Độ sâu (m)
1	Tam Giang-Cầu Hai	Thừa Thiên-Huế	216	Trung bình: 1.6 Sâu nhất: 6-7 (cửa lạch)
2	Lăng Cô	Thừa Thiên-Huế	16	Trung bình: 1.2 Sâu nhất: 2.0
3	Trường Giang	Quảng Nam	36.9	Trung bình: 1.1 Sâu nhất: 2.0
4	An Khê	Quảng Ngãi	2.9	Trung bình: 1.3 Sâu nhất: 2.0
5	Nước mặn (Sa Huỳnh)	Quảng Ngãi	2.8	Trung bình: 1.0 Sâu nhất: 1.6
6	Trà ỏ (Châu Trúc)	Bình Định	16	Trung bình: 1.6 Sâu nhất: 2.2
7	Nước ngọt (Đề Gi)	Bình Định	26.5	Trung bình: 0.9 Sâu nhất: 1.4
8	Thị Nại	Bình Định	50	Trung bình: 1.2 Sâu nhất: 2.5
9	Cù Mông	Phú Yên	30.2	Trung bình: 1.6 Sâu nhất: 3.5
10	Ô Loan	Phú Yên	18	Trung bình: 1.2 Sâu nhất: 2.5
11	Thủy Triều	Khánh Hoà	25.5	-
12	Đầm Nại	Ninh Thuận	8	Trung bình: 2.8 Sâu nhất: 9m (in creek of lagoon middle)

Nguồn: Bộ TNMT, 2021, Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020

Tuy nhiên, chất lượng đa dạng sinh học các đầm hồ ven biển hiện nay được đánh giá là đang bị suy thoái, tất cả 12 HST đầm hồ đều đã bị suy thoái ở

các mức độ khác nhau về cấu trúc và chức năng, diện tích phân bố. Trong 1111 loài có mặt trong các HST đầm, hồ này có 13 loài quý hiếm có trong sách IUCN 2014 và sách đỏ Việt Nam 2007.

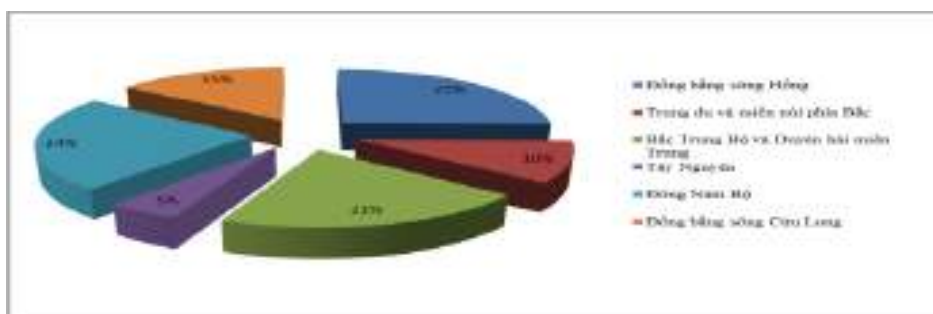
Tóm lại: Với tài nguyên ĐDSH phong phú, đa dạng sinh học Việt Nam không chỉ có ý nghĩa to lớn trong đời sống tự nhiên, xã hội của dân tộc mà còn là nguồn vốn tự nhiên, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái có giá trị to lớn đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản; là cơ sở đảm bảo an ninh lương thực của đất nước; duy trì nguồn gen tạo giống vật nuôi, cây trồng; cung cấp các vật liệu xây dựng và các nguồn nguyên liệu, dược liệu; cung cấp khoảng 80% lượng thủy sản khai thác từ vùng biển ven bờ và đáp ứng gần 40% lượng protein cho người dân. Nghề thủy sản đem lại nguồn thu nhập chính cho khoảng 8 triệu người và một phần thu nhập cho khoảng 12 triệu người. Các HST có tính ĐDSH cao cung cấp giá trị vô cùng to lớn cho các ngành giải trí ở Việt Nam đặc biệt là tài nguyên du lịch, với các loại hình du lịch sinh thái đang dần dần phát triển, hứa hẹn đem lại nhiều giá trị kinh tế. Ngoài ra, các hệ sinh thái đặc biệt là các khu rừng nguyên sinh, các khu vực rừng ngập mặn ven biển, các hệ sinh thái san hô, thảm cỏ biển đang cung cấp dịch vụ điều tiết khí hậu, giảm nhẹ thiên tai, lọc không khí và nước, phân hủy các chất thải trong môi trường. Giá trị lưu giữ và hấp thụ cacbon của rừng Việt Nam có thể là nguồn tài chính các bon dồi dào, đóng góp cho nền kinh tế quốc gia.

Tuy nhiên, tài nguyên đa dạng sinh học Việt Nam đã và đang đối diện với sức ép rất lớn trong khai thác, sử dụng, ô nhiễm môi trường đặc biệt là sự thu hẹp các diện tích nơi cư trú tự nhiên. Trong thời kỳ quy hoạch, việc kiểm kê, giám sát các nguồn tài nguyên đa dạng sinh học và đầu tư để duy trì, tái tạo các nguồn tài nguyên này sẽ là một trong những định hướng quan trọng, đảm bảo phát triển bền vững đất nước.

2.2.1.5. Chất thải rắn

CTR gia tăng nhanh chóng về số lượng, với thành phần ngày càng phức tạp đã và đang gây khó khăn cho công tác thu gom, xử lý ở nước ta. Về tổng thể, Đông Nam Bộ là khu vực có mức phát sinh CTR cao nhất trong cả nước; tiếp

đến là Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Đồng bằng sông Cửu Long; Trung du và miền núi phía Bắc; khu vực Tây Nguyên có lượng phát sinh CTR thấp nhất so với các khu vực khác (Hình 2.13).



Hình 2.13. Tỷ lệ phát sinh chất thải rắn tại 6 vùng trong cả nước

Nguồn: Bộ TNMT (2021), Báo cáo HTMT giai đoạn 2016-2020

- Về CTR sinh hoạt, năm 2020, tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên cả nước là khoảng 66.904 tấn/ngày (trong đó khu vực đô thị phát sinh khoảng 21.957 tấn/ngày và khu vực nông thôn khoảng 44.874 tấn/ngày³²). Các địa phương có khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên 1.000 tấn/ngày chiếm 25% (trong đó có Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh phát sinh trên 6.000 tấn/ngày)³³. Ước tính lượng CTRSH phát sinh ở các đô thị trên toàn quốc tăng trung bình 10 - 16 % mỗi năm. Lượng CTRSH đô thị tăng mạnh ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng. Thành phần chất thải thực phẩm trong CTRSH chiếm tỷ lệ cao, đang thay đổi theo chiều hướng giảm dần, thành phần giấy, kim loại và đặc biệt là nhựa có xu hướng tăng dần (lượng chất thải nhựa chiếm khoảng 8-12% CTRSH)³⁴. Ước tính có gần 3,0 triệu tấn rác thải nhựa phát sinh trong năm 2020. CTR xây dựng chiếm khoảng 10-15% CTR đô thị cũng đang tăng mạnh.

CTRSH phần lớn chưa được phân loại tại nguồn, vẫn còn khoảng 8% lượng CTRSH ở khu vực đô thị và 34% ở khu vực nông thôn không được thu gom và thải bỏ trực tiếp vào môi trường, phương pháp xử lý chủ yếu là chôn lấp (khoảng 70% tổng lượng CTR sinh hoạt thu gom được xử lý tại 904 bãi chôn

³² Chính phủ (2021), BC 83/BC-CP về công tác bảo vệ môi trường năm 2020 ngày 22/3/2021

³³ Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), tr.27

³⁴ Bộ TNMT, 2020. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, chuyên đề Quản lý chất thải rắn sinh hoạt

lắp, trong đó chỉ có khoảng 20% là bãi chôn lấp hợp vệ sinh; 16% được chế biến phân compost, 13% còn lại được xử lý bằng phương pháp đốt (năm 2019)³⁵. Lượng rác thải nhựa được thu gom, xử lý, tái chế còn ít (chỉ khoảng 20%), tỷ lệ chất thải bao bì, túi ni lông trung bình tại bãi chôn lấp CTRSH khoảng 6-8%³⁶. Điều này dẫn đến diện tích đất bị chiếm dụng lớn, môi trường khu vực chôn lấp bị ô nhiễm³⁷, sản phẩm compost chứa nhiều tạp chất nên khó tiêu thụ³⁸. Hoạt động tái chế chất thải còn mang tính, nhỏ lẻ, thiếu sự quản lý của địa phương, chủ yếu vẫn được thực hiện bởi khu vực phi chính thức ở các làng nghề; phần lớn cơ sở tái chế có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường³⁹. CTR xây dựng nhìn chung bị đồ bừa bãi, chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt hoặc san lấp mặt bằng⁴⁰, hầu như chưa được tái chế (tỷ lệ tái chế chỉ 1-2%⁴¹). Phụ phẩm nông nghiệp chưa được tận dụng hết, còn bị thải bỏ/đốt bỏ, gây ô nhiễm môi trường nước, không khí. CTNH được thu gom, xử lý đạt khoảng 85% với 117 cơ sở xử lý được cấp phép (năm 2020)⁴², mặc dù đã có các loại CTNH như dầu thải, ắc quy chì thải,... được tái chế nhưng hiện nay chưa có số liệu thống kê.

- *Đối với CTR công nghiệp*, ước tính năm 2019 phát sinh khoảng 25 triệu tấn trong đó có hơn 13 triệu tấn tro xỉ từ các nhà máy nhiệt điện than⁴³. CTR công nghiệp thông thường được thu gom, xử lý trên 90%; tỷ lệ tro xỉ được tái sử dụng đạt hơn 50%⁴⁴. Cả nước có 27 nhà máy nhiệt điện đốt than đang vận hành với lượng tro, xỉ phát sinh năm 2020 khoảng 17 triệu tấn (tăng 04 triệu tấn so với năm 2019). Lượng tro, xỉ tiêu thụ năm 2020 đạt khoảng 10,5 triệu tấn (tăng 04 triệu tấn so với năm 2019), chiếm hơn 62% tổng lượng phát sinh (so với

³⁵ BTNMT 2020, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2019, Chuyên đề Quản lý CTRSH

³⁶ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020, Tr15

³⁷ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020, Tr14

³⁸ BTNMT 2020, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2019, Chuyên đề Quản lý CTRSH, Tr43

³⁹ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác BVMT năm 2020, Tr14

⁴⁰ Bộ Xây dựng (2017), Báo cáo thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

⁴¹ Ngọc Han Hoang và cộng sự, 2020, Waste generation, composition, and handling in building-related construction and demolition in Hanoi, Vietnam

⁴² Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020

⁴³ Báo cáo số 233/BC-CP ngày 18/5/2020 của Chính phủ về công tác BVMT năm 2019, Tr8

⁴⁴ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác BVMT năm 2020, Tr30

khoảng 39,5% của năm 2018 và 50% của năm 2019). Khó khăn trong việc tiêu thụ tro, xỉ của các nhà máy nhiệt điện tại các Trung tâm điện lực như Mông Dương, Duyên Hải đã được tháo gỡ, 100% lượng tro, xỉ phát sinh đã được bao tiêu hoàn toàn.

Lượng chất thải nguy hại ngày càng gia tăng, lượng chất thải công nghiệp nguy hại phát sinh khoảng 1.590.987 tấn (tăng 457.910 tấn so với năm 2019) tập trung chủ yếu ở các ngành công nghiệp nhẹ, luyện kim, điện tử, hóa chất⁴⁵. CTR công nghiệp nguy hại phát sinh tập trung chủ yếu ở các ngành công nghiệp nhẹ, luyện kim, hóa chất. Ngoài ra, một nguồn phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) là từ các vụ vi phạm pháp luật trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Một số tổ chức, cá nhân lợi dụng việc nhập khẩu phế liệu đã đưa CTNH chủ yếu là phế liệu kim loại, nhựa, sắt thép cao su thải, vỏ ô tô, tàu biển chưa làm sạch tạp chất, ắc quy chì thải, sản phẩm điện tử đã qua sử dụng (màn hình máy tính, bản mạch điện tử thải,...) về Việt Nam.

- *CTR y tế* phát sinh trong năm có sự gia tăng, khoảng 23,9 nghìn tấn CTNH y tế phát sinh, tăng hơn 2 nghìn tấn so với năm 2019⁴⁶. Lượng CTR y tế phát sinh không đồng đều tại các địa phương, chủ yếu tập trung ở các tỉnh/thành phố lớn. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR y tế tăng dần qua các năm, trong đó hầu hết cơ sở y tế cấp Trung ương, tỉnh, huyện đã thực hiện thu gom, xử lý CTR y tế. Tuy nhiên, tại các cơ sở y tế vùng sâu, vùng xa, cơ sở y tế quy mô nhỏ phát sinh ít chất thải, công tác thu gom, xử lý CTR y tế gặp khó khăn.

- *Lượng CTR nông nghiệp* (trồng trọt, chăn nuôi) phát sinh lớn. Trong đó, CTR phát sinh do hoạt động trồng trọt là 995,14 nghìn tấn (chủ yếu là túi nilon, bao bì phân bón và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng), trong đó 919,36 nghìn tấn CTR từ cây hàng năm, 3,72 nghìn tấn từ cây ăn quả, 17,66 nghìn tấn từ cây công nghiệp lâu năm, 54,4 nghìn tấn từ cây rau⁴⁷. Ước tính mỗi năm phụ phẩm từ một số loại cây trồng chính phát sinh khoảng 125,57 triệu tấn⁴⁸. Lượng

⁴⁵ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác BVMT năm 2020, Tr9-10

⁴⁶ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác BVMT năm 2020, Tr9-10

⁴⁷ Công văn số 1142/BNN-KHCN ngày 25/02/2021 của Bộ NN&PTNT.

⁴⁸ Bộ NNPTNT, Báo cáo công tác BVMT ngành nông nghiệp 2020 (CV 1142/BNN-KHCN ngày

phân bón hóa học bị thất thoát, không được cây trồng hấp thụ, phát thải ra môi trường trong trồng trọt trên phạm vi cả nước là khoảng 386,78 kg/ha⁴⁹.

CTR phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm của các trang trại và nông hộ trên cả nước năm 2021 khoảng 67,93 triệu tấn (tăng 10,7% so với năm 2020), 77.342,4 tấn chất thải nhựa vỏ bao bì nhựa vỏ bao bì thức ăn⁵⁰; CTR phát sinh từ hoạt động giết mổ của 10 tỉnh có số liệu là khoảng 142,8 nghìn tấn. Float động nuôi trồng thủy sản phát sinh khoảng 1.089,87 triệu tấn bùn thải, 288,46 nghìn tấn chất thải từ bao bì thức ăn, vỏ thuốc thú y và các loại CTR khác⁵¹.

CTR nông nghiệp nguy hại chủ yếu phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp (chai lọ đựng hoá chất BVTV), hoạt động chăm sóc thú y (chai lọ đựng thuốc thú y, dụng cụ tiêm, mổ). Theo báo cáo công tác BVMT của Bộ NNPTNT năm 2019, đã có 438.032 kg bao gói, chai đựng hoá chất BVTV sau sử dụng được thu gom, trong đó đã tiêu huỷ 346.013 kg. Lượng thuốc BVTV còn bám lại trên vỏ bao bì, các chai lọ hoặc các gói hóa chất chiếm tới 1,85% tỷ trọng bao bì.

Về hiện trạng các cơ sở xử lý CTR, đến hết năm 2020, trên cả nước có 1322 cơ sở xử lý CTRSH, trong đó có 78 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt cấp tỉnh; 117 cơ sở xử lý CTNH. Các địa phương đã hoàn thành nhiều dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý CTR tập trung, một số thành phố lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh đã đầu tư và xây dựng các khu liên hợp xử lý CTR có quy mô lớn. Trong 5 năm qua, tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý, tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom, tái chế liên tục tăng; tỷ lệ phải chôn lấp giảm; CTNH được kiểm soát, quản lý tốt hơn thông qua việc kiểm soát chặt chẽ nguồn phát, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý đã đạt 13% (tăng khoảng 6% so với năm 2016). Tỷ lệ CTR được thu gom xử lý tại khu vực nội thành các đô thị trung bình đạt khoảng 93,7% (năm 2016 xấp

25/02/2021)

⁴⁹ Công văn số 1142/BNN-KHCN ngày 25/02/2021 của Bộ NN&PTNT.

⁵⁰ BC số 198/BC-CP ngày 22/5/2022 Báo cáo Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2021.

⁵¹ Bao gồm: Hải Phòng, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Nam, Tây Ninh, Thái Bình, Hà Giang.

xi 85%, tăng 9,7% so với năm 2016), tại khu vực nông thôn đạt khoảng 83% (năm 2016 khoảng 50%, tăng 30% so với năm 2016). Ngoài ra, với định hướng xử lý CTR tập trung quy mô lớn, nhiều địa phương đã đầu tư hệ thống xử lý bài bản, hiệu quả, quy mô cấp huyện, liên huyện, như: Nghĩa Đàn (Nghệ An), Cẩm Xuyên, Can Lộc (Hà Tĩnh), Hưng Yên, Uông Bí (Quảng Ninh), Tam Điệp (Ninh Bình), Thanh Liêm (Hà Nam), Quảng Bình, Cần Thơ... Điển hình là tại tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ chôn lấp CTR sinh hoạt chỉ còn 43% (thấp nhất trong cả nước). CTNH đã được quản lý tốt hơn; tỷ lệ CTNH được xử lý đạt 85% (tăng khoảng 6% so với năm 2017). Đến nay, 117 cơ sở xử lý CTNH trên toàn quốc đã được Bộ TN&MT cấp phép.

2.2.1.6. Đánh giá chung

Trên cơ sở đánh giá diễn biến, hiện trạng chất lượng môi trường, một số vấn đề môi trường chính, nổi cộm trong thời gian qua được xác định như sau:

a) Chất lượng không khí, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm bụi tại các đô thị lớn vẫn diễn biến phức tạp

Mặc dù có giảm vào một số thời điểm năm 2020-2021 do giãn cách xã hội bởi dịch Covid-19, song nhìn chung cho cả giai đoạn 2011-2020, tình trạng ô nhiễm môi trường không khí trong thời gian qua tại một số địa phương, đặc biệt là tại các đô thị lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh có xu hướng gia tăng. Trong đó chủ yếu tập trung vào ô nhiễm bụi (bao gồm bụi mịn PM_{2.5}). Nguyên nhân chính là do: (i) số lượng lớn phương tiện cơ giới tham gia giao thông, trong đó có nhiều xe mô tô, xe gắn máy cũ lưu thông trong thành phố; (ii) Chưa nghiêm túc thực hiện việc che chắn làm phát sinh bụi tại các công trường xây dựng và phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, phế thải xây dựng, không rửa xe trước khi ra khỏi công trường,...; (iii) Còn tồn tại nhiều KCN, CCN, các cơ sở công nghiệp quy mô lớn đang hoạt động và gây phát sinh nguồn khí thải lớn; (iv) Tác động của hoạt động đốt rác thải ngoài trời; (v) Việc sử dụng bếp than tổ ong trong sinh hoạt vẫn còn tồn tại; (vi) Do ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu trong thời điểm giao mùa, có hiện tượng nghịch nhiệt; ngoài ra, bụi mịn, khí thải còn có nguồn gốc phát sinh từ xa, khu vực tỉnh, thành phố khác hoặc quốc gia khác (ô nhiễm liên vùng, ô nhiễm xuyên biên giới).

b) Ô nhiễm nước mặt trong các đô thị, khu dân cư, nhất là trên các sông, kênh, rạch vẫn tiếp tục gia tăng

Tình hình ô nhiễm nước mặt trong các đô thị, khu dân cư, nhất là trên các sông, kênh, rạch vẫn diễn biến phức tạp, chưa có nhiều cải thiện. Nước thải sinh hoạt chưa được xử lý, xả thẳng ra môi trường là nguyên nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Theo báo cáo của Chính phủ (2020), hiện nay mới chỉ có 423/1951 làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung, chiếm 21,7%; tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường mới đạt 16,1 %. Cả nước hiện có 49 nhà máy xử lý nước thải đô thị tập trung đã đi vào vận hành với tổng công suất thiết kế 1.181.380 m³/ngày đêm; hệ thống thoát nước trên toàn quốc đạt 60% nhưng tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý tại các đô thị rất thấp, chỉ đạt khoảng 13%, trong đó tỷ lệ đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung mới đạt khoảng 21,35%. ở nông thôn, thực tế hầu hết các khu dân cư chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

Tại một số LVS chính, nhất là LVS Nhuệ - Đáy, sông Bắc Hưng Hải, sông Cầu, sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Sài Gòn - Đồng Nai đoạn chảy qua các đô thị, khu dân cư, tình trạng ô nhiễm nước mặt vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, nhất là vào mùa khô khi lưu lượng dòng chảy trên các sông này giảm mạnh. Cùng với đó là tình trạng đổ rác thải bừa bãi gây ô nhiễm, tắc nghẽn, thu hẹp dòng chảy, nhiều dòng sông không còn khả năng tự làm sạch do không có dòng chảy hoặc có nhưng không đáng kể và đã biến thành nơi dẫn, tiêu thoát, chứa nước thải.

c) Chất thải rắn sinh hoạt đô thị, nông thôn chưa được phân loại, thu gom, xử lý hiệu quả

CTR sinh hoạt đô thị, nông thôn chưa được phân loại tại nguồn, thu gom, xử lý chưa hiệu quả (tỷ lệ tái chế thấp (~8-12%), gây ô nhiễm môi trường, mất vệ sinh, cảnh quan đô thị, nông thôn ở nhiều địa phương trên cả nước. Đến năm 2020, tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trung bình cả nước là 85,5%, nông thôn là 66%⁵². Như vậy, còn 14,5% khối lượng CTRSH đô thị và 34% khối lượng CTRSH nông thôn không được thu gom và bị thải bỏ ra môi trường xung quanh.

⁵² Báo cáo tóm tắt Chiến lược bảo vệ môi trường

Trong khi hiện nay chỉ có khoảng 30% trong số các bãi chôn lấp trên cả nước là bãi chôn lấp hợp vệ sinh⁵³.

Hoạt động tái chế CTRSH còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát, chủ yếu vẫn được thực hiện bởi khu vực phi chính thức ở các làng nghề. Phần lớn các cơ sở tái chế có quy mô nhỏ, mức độ đầu tư công nghệ không cao, đa số công nghệ đơn lẻ lạc hậu, thiết bị, máy móc cũ, gây ô nhiễm môi trường.

d) Vấn đề ô nhiễm nhựa, đặc biệt là ô nhiễm nhựa đại dương

Vấn đề ô nhiễm nhựa, đặc biệt là ô nhiễm nhựa đại dương đang là vấn đề báo động, đã đang và sẽ gây thiệt hại to lớn cho môi trường sinh thái ở nước ta. Tại Việt Nam, cũng như trên thế giới, gần 50% sản phẩm nhựa được thiết kế, sản xuất phục vụ mục đích sử dụng một lần và sau đó thải bỏ. Trong tổng lượng chất thải nhựa thải bỏ, chỉ có một phần được thu hồi - tái chế, một phần được xử lý bằng biện pháp thiêu đốt hoặc chôn lấp. Một lượng lớn rác thải nhựa bị cuốn vào hệ thống sông ngòi, kênh rạch trôi ra biển. Bên cạnh đó, việc quản lý rác thải nhựa tại các hải đảo, các khu du lịch biển, nhất là các bãi biển còn hạn chế.

Theo Bộ TN&MT, việc tiêu thụ, sử dụng nhựa bình quân trên đầu người tại Việt Nam tăng tương đối nhanh từ 1990 - 2019 là 3,8 - 41,3 kg/người. Theo FAO (2019) ước tính mỗi năm Việt Nam thải bỏ ra môi trường khoảng 1,8 triệu tấn rác thải nhựa. Tại các đô thị của Việt Nam, tổng khối lượng các túi nhựa sử dụng là 10,48-52,4 tấn/ngày; chỉ khoảng 17% số túi này được tái sử dụng, số còn lại là loại dùng một lần và thải bỏ ra ngoài môi trường. Trong khi, nguồn rác thải nhựa tại Việt Nam được thu gom để xử lý hoặc tái chế vẫn còn rất ít (chỉ khoảng 20%). Hoạt động tái chế nhựa tại Việt Nam còn rất sơ khai, một số cơ sở ngành nhựa đã thực hiện tái chế phế liệu thì quy mô còn nhỏ, hiệu quả tái chế thấp. Việc phân loại, thu gom chất thải nhựa có thể tái chế thường là mang tính chất tự phát ở quy mô hộ gia đình, người thu gom rác và nhặt phế liệu tự do. Chất thải nhựa phát sinh từ các hộ gia đình, chợ, khu vực công cộng chủ yếu được xử lý cùng với CTRSH đã được thu gom. Túi ni lông sử dụng thường là loại túi siêu mỏng, khó phân hủy và bị thải bỏ sau một lần sử dụng do giá trị thu hồi để tái chế thấp. Tỷ lệ chất thải bao bì, túi ni lông trung bình tại bãi chôn lấp CTRSH chiếm khoảng từ 6 - 8%.

⁵³ Chính phủ (2021), BC 83/BC-CP về công tác bảo vệ môi trường năm 2020 ngày 22/3/2021

đ) Suy giảm đa dạng sinh học và suy thoái các hệ sinh thái trọng yếu

Suy giảm đa dạng sinh học và suy thoái các hệ sinh thái trọng yếu thời gian qua đang trở thành vấn đề môi trường bức xúc. Theo số liệu thống kê qua các năm, trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020, 2.430 ha rừng tự nhiên bị mất đi. Lý do chính khiến diện tích rừng tự nhiên bị giảm sút là do việc chuyển đổi mục đích sử dụng, khai thác quá mức, đặc biệt là tại 2 khu vực duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Diện tích rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn bị chặt phá gây mất khả năng điều tiết nước ở thượng nguồn khi xảy ra mưa lớn. Đây chính là nguyên nhân khiến mưa lũ, lũ lụt...

Bên cạnh đó, các hệ sinh thái rạn san hô, đất ngập nước cũng có dấu hiệu suy giảm do tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội. Các hệ sinh thái đất ngập nước tự nhiên khác ở Việt Nam như rừng ngập mặn, cỏ biển, vùng triều... có xu hướng suy giảm diện tích do các hoạt động chuyển đổi diện tích rừng sang sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, quai đê lấn biển, xói lở bờ biển... Theo đó, số loài và số cá thể các loài hoang dã của Việt Nam đang trên đà suy giảm, nhiều loài nguy cấp, quý, hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng.

e) Chất lượng môi trường đất trên phạm vi cả nước có dấu hiệu suy giảm

Giai đoạn 2016-2021, chất lượng môi trường đất trên phạm vi cả nước có dấu hiệu suy giảm do ảnh hưởng của chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt đô thị, chất thải làng nghề hay việc gia tăng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, vấn đề quản lý chất lượng môi trường đất vẫn chủ yếu liên quan tới việc xử lý các khu vực ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước. Đến năm 2021, đã xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường được 101/240 khu vực và 91/240 khu vực không phải thực hiện xử lý ô nhiễm; 48/240 khu vực đang được xây dựng dự án xử lý, cải tạo phục hồi với tổng diện tích khu vực ô nhiễm hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý là 72.530 m², tổng thể tích đất được xử lý, cải tạo phục hồi là 74.147 m³. Phần lớn các điểm ô nhiễm hóa chất thuốc BVTV này trước đây là các kho hóa chất. Ngoài ra, tình trạng thoái hóa đất, sạt lở đất ở khu vực miền núi có xu hướng gia tăng cả về số lượng, mức độ và quy mô, ảnh hưởng đến tính mạng và hoạt động sản xuất của người dân. Hiện nay, trên cả nước có 11,8 triệu ha đất bị thoái hóa, trong đó gần 5,1 triệu ha đất nông

nghiệp và gần 5 triệu ha đất lâm nghiệp. Các hình thức thoái hóa đất chính gồm mặn hóa; phèn hóa, xói mòn đất; hoang mạc hóa; kết von, đá ong hóa và suy giảm độ phì.

2.2.2. Di sản thiên nhiên

2.2.2.1. *Khái quát đặc điểm của khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan*

- Các khu bảo tồn thiên nhiên

Hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) bao gồm các khu bảo tồn rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia và cấp tỉnh đã đánh giá, công nhận và bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực và hệ sinh thái có giá trị ĐDSH cao của cả nước.

Kết quả thống kê hiện trạng các khu bảo tồn trên toàn quốc hiện có 175 khu BTTN với tổng diện tích 2.548,93 ha theo phân loại như sau: 34 Vườn quốc gia, 74 khu dự trữ thiên nhiên; 11 Khu bảo tồn loài và sinh cảnh và 56 khu bảo vệ cảnh quan (Bảng 2.4).

Bảng 2.4. Phân loại các khu bảo tồn thiên nhiên trên toàn quốc năm 2020

Loại KBT	Số lượng	Tổng diện tích (ha)
Vườn Quốc gia	34	1.210,7
Khu dự trữ thiên nhiên	74	1.141,3
Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	11	98,4
Khu bảo vệ cảnh quan	56	98,2
	175	

Nguồn: Nhóm tư vấn ĐMC tổng hợp, 2022

Cụ thể bố trí không gian và quản lý theo vùng được thống kê tại Bảng 2.5.

Kết quả thống kê cho thấy, cùng với diện tích các hệ sinh thái rừng lớn, Các KBT thiên nhiên đang được phân bố chủ yếu tại vùng Bắc Trung Bộ và DHMT với diện tích 970 nghìn ha (tương đương 38% tổng diện tích các KBTTN), khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có diện tích khu vực được bảo tồn gần tương đương nhau, lần lượt chiếm 24% và 20% tổng

diện tích các KBT thiên nhiên. So với diện tích các HST rừng hiện có, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên giàu và trung bình, khu vực Trung du và miền núi phía Bắc còn nhiều tiềm năng để mở rộng các diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên các hệ sinh thái rừng.

Bảng 2.5. Hiện trạng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên phân theo vùng

TT	KBTTN	Diện tích (ha)
	Toàn Quốc	2.548,93
1	Trung Du và MNPB	610,98
2	Đồng Bằng Sông Hồng	147,39
3	Bắc Trung Bộ và DHMT	970,72
4	Tây Nguyên	516,40
5	Đông Nam Bộ	187,40
6	Đồng Bằng Sông Cửu Long	116,04

Nguồn: Nhóm tư vấn ĐMC tổng hợp, 2022

- Các hành lang đa dạng sinh học

Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030⁵⁴ đã rà soát và quy hoạch xây dựng 21 hành lang đa dạng sinh học nối liền các khu bảo tồn quan trọng trong cả nước. Tới nay, đã có 3 hành lang đa dạng sinh học được thành lập trên tổng diện tích 521.878,28 ha, bao gồm: Hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La, khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh và khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi (Quảng Nam); hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn thiên nhiên Đăkrông và Bắc Hương Hóa (Quảng Trị) và; hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La và khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên- Huế)⁵⁵.

- Các vùng đất ngập nước quan trọng

Ở cấp quốc tế, Việt Nam đã có 9 vùng đất ngập nước được ban thư ký công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Bảng 2.6).

⁵⁴ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8 tháng 01 năm 2014 Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

⁵⁵ Bộ TNMT, 2022, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Ở cấp quốc gia, việc điều tra, đánh giá và quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng của cả nước vẫn đang hoàn thiện và chưa ban hành được danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và địa phương. Hiện nay đã có danh mục khu vực ĐNN quan trọng được địa phương đề xuất đang được xem xét đưa vào danh mục phê duyệt các khu vực ĐNN quan trọng của cả nước.

Bảng 2.6. Danh mục các khu Ramsar tại Việt Nam năm 2021

TT	Khu Ramsar	Địa phương
Vùng Miền núi và Trung du Bắc Bộ		
1.	VQG Ba Bể	Bắc Kạn
Vùng đồng bằng sông Hồng		
2.	VQG Xuân Thủy	Nam Định
3.	KBT Đất ngập nước Vân Long	Ninh Bình
Vùng Đông Nam Bộ		
4.	VQG Côn Đảo	Bà Rịa-Vũng Tàu
5.	Khu Ramsar Bàu Sấu- VQG Cát Tiên	Đồng Nai
Vùng ĐB Sông Cửu Long		
6.	VQG U Minh Thượng	Kiên Giang
7.	VQG Tràm Chim	Đồng Tháp
8.	VQG Mũi Cà Mau	Cà Mau
9.	Khu bảo tồn ĐNN Láng Sen	Long An

Nguồn: Bộ TNMT, 2021, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016- 2020

- Các khu vực đa dạng sinh học cao

Khu vực đa dạng sinh học cao là khu vực tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật hoặc quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế (Điều 20, Luật Bảo vệ Môi trường 2020; Điều 3, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT). Ngoài các khu bảo tồn, các vùng đất ngập nước quan trọng, các khu vực đa dạng sinh học cao khác đang được địa phương đề xuất và khoanh vùng. Ngoài ra, theo pháp luật về Thủy sản, các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng có thể được xem xét, đáp ứng tiêu chí là khu vực đa dạng sinh học cao. Theo báo cáo của Tổng cục Thủy sản⁵⁶, đã có 3 tỉnh ban hành danh mục các khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản như sau:

- + UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định 2670/QĐ-UBND ngày 14/11/2011 về việc phê duyệt dự án quy hoạch bãi cá đẻ, bãi sinh vật thủy sản còn non thuộc hồ chứa thủy điện Hoà Bình giai đoạn 2011 - 2015 và Quyết định 252/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch bãi cá đẻ, bãi sinh vật thủy sản còn non thuộc hồ chứa thủy điện Sơn La đến năm 2020.

- + Tỉnh Thừa Thiên Huế đã thành lập và tổ chức quản lý 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản với tổng diện tích được bảo vệ là 11.639,09 ha trên hệ thống đầm phá ven biển, trong đó diện tích vùng bảo vệ nghiêm ngặt là 614,2 ha, chiếm gần 3% diện tích vùng đầm phá.

- + Tỉnh Quảng Ninh đã quy hoạch và xác định được 15 khu bảo vệ NLTS với các đối tượng ngán, sá sùng.

- Các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

Cho đến nay, các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng chưa được điều tra, đánh giá và lập danh mục cụ thể. Tuy nhiên, có thể xác định một số đối tượng cơ bản đáp ứng tiêu chí đã nêu gồm có:

- + Các khu vực được khoanh vùng là các di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu Công viên Địa chất toàn cầu đáp ứng tiêu chí về “*Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên*” ở cấp toàn cầu.

- + Các khu di sản ASEAN đáp ứng tiêu chí về “*Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên*” ở cấp khu vực.

⁵⁶ Bộ NN&PTNT, 2022, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Các diện tích rừng phòng hộ, các khu vực danh lam thắng cảnh, các hành lang bảo vệ nguồn nước, các hành lang bảo vệ bờ biển đáp ứng tiêu chí về “*Có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cần bảo tồn*”.

Đối với hệ thống rừng phòng hộ, theo kết quả công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020, tổng diện tích rừng phòng hộ của cả nước là 4,6 triệu ha (chiếm 25,3% rừng tự nhiên toàn quốc).

Hệ thống các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Hiện tại, trong cả nước có 07 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được UBND các tỉnh cấp phép (Bảng 2.7). Những cơ sở này không nằm trong Danh mục quy hoạch của Quyết định số 45/QĐ-TTg về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH trên cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Bảng 2.7. Danh mục các cơ sở bảo tồn của cả nước đã được cấp phép đến năm 2021

TT	Tên cơ sở bảo tồn	Địa phương
1.	Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài	Đồng Nai
2.	Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã Vinpearl land (Công ty TNHH Vinpearl land)	Khánh Hòa
3.	Công viên động vật hoang dã FLC (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển vườn thú Faros)	Bình Định
4.	Vườn thú Mỹ Quỳnh	Long An
5.	Safari Phú Quốc	Kiên Giang
6.	Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình	Ninh Bình
7.	Trại rắn Đồng Tâm	Tiền Giang

Nguồn: Bộ TNMT, 2022, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Ngoài các cơ sở bảo tồn đã được công nhận, theo Bộ TNMT (2021)⁵⁷ về việc nuôi sinh sản, sinh trưởng các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên cả nước hiện nay, tại 58/63 tỉnh, thành phố có tổng số 303 cơ sở nuôi loài được ưu tiên bảo vệ với tổng số 3.078 cá thể. Hầu

⁵⁷ Bộ TNMT, 2022, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

hết các cơ sở này chưa đăng ký thành lập cơ sở bảo tồn ĐDSH theo quy định. Ngoài ra, còn có 25 cơ sở bảo tồn loài thực vật (Bảng 2.8).

Bảng 2.8. Kết quả rà soát cơ sở bảo tồn chuyển chỗ động, thực vật trên cả nước

TT	Loại hình	Đơn vị	Số lượng	Diện tích (ha)	Hiện trạng
1	Vườn động vật	Vườn	2	42	Phân bố ở 2 vùng: ĐBSH, ĐNB Phần lớn các vườn có diện tích nhỏ, số loài ít, dưới 300 loài, chủ yếu phục vụ cho mục đích tham quan, giải trí.
2	Trung tâm cứu hộ động vật	Trung tâm	9	390,5	Phân bố trên 5 vùng sinh thái: ĐDSH và BTB, TN, ĐNB, ĐBSCL, số lượng loài đưa vào bảo tồn ít, chủ yếu phục vụ cho hoạt động cứu hộ.
3	Hệ thống bảo tồn nguồn gen vật nuôi	Hệ thống	1	-	Phân bố tại vùng ĐBSH: mục đích lưu giữ, bảo tồn nguồn gen động vật.
4	Vườn thực vật	Vườn	7	479,89	Phân bố ở 3 vùng: ĐB, ĐBSH, ĐNB Phần lớn các vườn có diện tích nhỏ, số loài ít, <300 loài
5	Vườn cây thuốc	Cơ sở	5		Phân bố trên các vùng sinh thái (trừ vùng Nam Trung bộ), phần lớn có số loài ít (<300 loài), một số cơ sở có diện tích nhỏ.
6	Cơ sở lưu giữ giống cây trồng	Hệ thống	1		Được tổ chức thành hệ thống cơ sở bảo tồn, lưu giữ nguồn gen cây trồng nông nghiệp, gồm các Ngân hàng gen, hạt giống, Ngân hàng gen đồng ruộng và Ngân hàng gen in-vitro của 24 đơn vị. Trung tâm có 20.890 nguồn gen của 341 loài cây. Các đơn vị có 7.080 nguồn gen của 275 loài.
Tổng số cơ sở			25		

Nguồn: Bộ TNMT, 2022, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Để bảo tồn và lưu giữ các nguồn gen, hiện nay đã hình thành mạng lưới các cơ quan gồm một số đơn vị đầu mối và 68 đơn vị thuộc 6 Bộ/ngành tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen động, thực vật và vi sinh vật. Công tác thu thập, lưu giữ bảo tồn nguồn gen được thực hiện hàng năm và tăng đáng kể. Đến năm 2020, đã thu thập được tổng cộng

88.968 nguồn gen, tăng 3,12 lần so với năm 2010⁵⁸, trong đó, đã đánh giá ban đầu 41.363 nguồn gen, đánh giá chi tiết 3.136 nguồn gen.

2.2.2.2. Khái quát về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa

Việt Nam có 8 di sản vật thể được UNESCO vinh danh phân bố ở 6 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là: Quần thể di tích cổ đô Huế (Thừa Thiên Huế) Khu phố cổ Hội An, Khu di tích đền tháp Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam); Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội); Thành nhà Hồ (Thanh Hóa); Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh); Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Quần thể danh thắng Tràng An - Ninh Bình (Ninh Bình).

Cả nước có 123 di tích quốc gia đặc biệt sau 12 đợt xếp hạng (trong đó có 2 di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ; 8 di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh; 1 di tích lịch sử và khảo cổ; 18 di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật; 3 di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật; 9 danh lam thắng cảnh đơn thuần; 4 di tích khảo cổ đơn thuần; 24 di tích kiến trúc nghệ thuật đơn thuần; 53 di tích còn lại là các di tích lịch sử đơn thuần) phân bố ở trên 80% tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý Khu Di tích quốc gia đặc biệt Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Mạng lưới di sản văn hóa thế giới, di tích quốc gia đặc biệt có xu hướng ngày càng mở rộng, có mặt ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước. Các di sản văn hóa thế giới và nhiều di tích quốc gia đặc biệt trở thành môi trường tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thực hành di sản văn hóa phi vật thể và thu hút mạnh mẽ khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm văn hóa.

Hiện nay, trên phạm vi cả nước có khoảng 40 nghìn di tích các loại, trong số đó có 2.509 di tích đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng cấp quốc gia. Trong số các di tích được xếp hạng quốc gia có 915 di tích được tập trung tại các tỉnh, thành phố ven biển. Đáng chú ý nhất là 5 di sản văn hóa vật thể thế giới được UNESCO công nhận đều nằm ở các tỉnh ven biển (Tràng An -

⁵⁸ Cục Bảo tồn TN&ĐDSH, 2021, Báo cáo Chiến lược dẫn nguồn Bộ Khoa học và Công nghệ, 2020. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược ĐDSH (phần bảo tồn nguồn gen)

Ninh Bình, Thành Nhà Hồ - Thanh Hóa, Cố đô Huế - Thừa Thiên Huế, Đô thị cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn - Quảng Nam).

2.2.2.3 Di sản thiên nhiên được quốc tế công nhận

Việt Nam hiện tại có 02 di sản thiên nhiên (Vườn quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng và Vịnh Hạ Long) và 1 di sản văn hóa và thiên nhiên (di sản hỗn hợp) (Quần thể danh thắng Tràng An) được UNESCO công nhận. Việt Nam cũng được UNESCO công nhận 03 danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu cho 03 khu vực là Cao nguyên đá Đồng Văn- Hà Giang (năm 2015); Công viên địa chất toàn cầu Non nước Cao Bằng (năm 2018) và Công viên địa chất toàn cầu núi lửa Krông Nô - Đắk Nông.

Việt Nam có 9 khu dự trữ sinh quyển được công nhận trong đó có 6 khu dự trữ sinh quyển ven biển và hải đảo gồm: Cát Bà, vùng ngập nước Sông Hồng, rừng ngập mặn Cần Giờ, Cù Lao Chàm, Cà Mau, vùng ven biển và hải đảo Kiên Giang. 3 khu còn lại là khu dự trữ sinh quyển trên hệ sinh thái trên cạn là Đồng Nai, miền tây Nghệ An và Langbiang. Các khu vực đã được công nhận này đều thực hiện khoanh vùng và bảo vệ, bảo tồn ở các mức độ khác nhau theo các quy định, quy chế quản lý liên quan (Bảng 2.9).

Bảng 2.9. Danh mục các khu vực bảo tồn, bảo vệ đã được các tổ chức Quốc tế công nhận tại Việt Nam

T	Loại hình và tên gọi	Địa phương
I.	Khu di sản thiên nhiên thế giới	
1.	Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh
2.	Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Bình
3.	Khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới Tràng An	Ninh Bình
II.	Khu Dự trữ sinh quyển thế giới	
1.	Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ	Tp. Hồ Chí Minh
2.	Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai (2001).	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Dương, Bình Phước và Đắk Nông

3.	Khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng (2004).	Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình
4.	Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà (2004).	Hải Phòng
5.	Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang (2006).	Kiên Giang
6.	Khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An (2007).	Nghệ An
7.	Khu dự trữ sinh quyển Cù lao Chàm (2009).	Quảng Nam
8.	Khu dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau (2009).	Cà Mau
9.	Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang (2015).	Lâm Đồng
10.	Khu dự trữ sinh quyển Núi Chúa (2021)	Ninh Thuận
11.	Khu dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng	Gia Lai
III	Khu Di sản ASEAN (AHP)	
1.	VQG Bái Tử Long	Quảng Ninh
2.	VQG Vũ Quang	Hà Tĩnh
3.	Vườn quốc gia Ba Bể	Bắc Kạn
4.	VQG Hoàng Liên	Lào Cai- Lai Châu
5.	VQG Bidoup- Núi Bà	Lâm Đồng
6.	VQG Kon Ka Kinh	Gia Lai
7.	VQG Chư Mom Rây	Kon Tum
8.	KBT Ngọc Linh	Kon Tum
9.	VQG U Minh Thượng	Kiên Giang
10.	VQG Lò Gò- Xa Mát	Tây Ninh
V.	Công viên địa chất toàn cầu	
1.	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non Nước Cao Bằng	Cao Bằng
2.	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn	Hà Giang
3.	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông	Đắk Nông

Nguồn: Nhóm tư vấn ĐMC tổng hợp, 2022

2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội

2.2.3.1. Điều kiện về kinh tế

Giai đoạn vừa qua, tốc độ phát triển kinh tế quốc gia ở mức đáng ghi nhận. Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt bình quân 5,9%/năm, giai đoạn 2016 - 2019 tăng trưởng đạt

6,8%/năm, năm 2020 do dịch bệnh Covid-19 tốc độ tăng trưởng ước đạt trên 2%, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 5,9%/năm. Tính chung cả thời kỳ 2011 - 2020, tăng trưởng GDP dự kiến đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ hơn 70% xuống còn dưới 6% (3,2 USD/ngày theo sức mua ngang giá). Đại bộ phận người nghèo còn lại ở Việt Nam là dân tộc thiểu số, chiếm 86%.

Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyển biến mạnh. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm từ 18,9% năm 2010 xuống 14,8% năm 2020; các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (bao gồm cả thuế sản phẩm trừ trợ cấp) tăng tương ứng từ 81,1% lên 85,2%, vượt mục tiêu đề ra. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao hơn. Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm từ 48,6% năm 2010 xuống còn 34% năm 2020, đạt mục tiêu đề ra (30 - 35%). Tỷ trọng lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,7% lên 30,3%; ngành dịch vụ từ 29,7% lên khoảng 35,7% trong cùng giai đoạn.

a) Nông lâm thủy sản

Tốc độ tăng trưởng GTSX toàn ngành nông lâm thủy sản giai đoạn 2011 - 2020 đạt 6,1%/năm, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8,3%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,9%/năm, chủ yếu do sản xuất nông nghiệp giữ mức phát triển ổn định và có sự tăng trưởng tương đối nhanh của ngành lâm nghiệp và thủy sản. Giai đoạn 2011 - 2020 giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 5,8%/năm; lâm nghiệp tăng 6,7%/năm và thủy sản tăng 7%/năm. Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tăng mạnh, thị trường tiêu thụ được mở rộng; kim ngạch xuất khẩu tăng từ 21,8 tỉ USD năm 2011 lên khoảng 41 tỉ USD năm 2020, tăng bình quân khoảng 7,3%/năm (Bảng 2.10).

Xu thế biến đổi chung về tốc độ tăng trưởng nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2011 - 2020 là: sau khi ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương (FTA) với một số quốc gia thì tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam đã giảm đi do tác động tiêu cực của giá cả thị trường thế giới về vật tư và sản phẩm (giá vật tư tăng nhanh, trong khi giá nông sản tăng chậm, tạo ra giá cánh kéo bất lợi cho sản xuất) và gia tăng các rào cản thương mại về vệ sinh an toàn thực phẩm của các nước đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

Bảng 2.10. Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản (theo giá SS 2010) thời kỳ 2011 - 2020

Đơn vị: 1.000 tỷ đồng

Hạng mục	2010	2015	2020	TĐ tăng bình quân/năm (%/năm)		
				2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
GTSX nông lâm thủy sản	712,03	1.058,71	1.283,87	8,3	3,9	6,1
1. Nông nghiệp	540,15	802,40	948,16	8,2	3,4	5,8
- Trồng trọt	396,73	561,04	630,60	7,2	2,4	4,7
- Chăn nuôi	135,13	228,78	277,64	11,1	3,9	7,5
- Dịch vụ	8,29	12,58	39,92	8,7	26,0	17,0
2. Lâm nghiệp	18,72	27,67	35,75	8,1	5,3	6,7
- Trồng và chăm sóc rừng	2,71	4,17	4,86	9,0	3,1	6,0
Khai thác gỗ và lâm sản khác	14,95	21,65	27,33	7,7	4,8	6,2
- Dịch vụ lâm nghiệp	1,06	1,85	3,56	11,8	14,0	12,9
3. Thủy sản	153,16	228,64	299,95	8,3	5,6	7,0
- Khai thác	58,86	88,49	108,02	8,5	4,1	6,3
- Nuôi trồng	94,30	140,15	191,93	8,2	6,5	7,4

Nguồn: Bộ KHĐT, Dự thảo Báo cáo QHTTQG, 2022.

Về cơ cấu lại nông nghiệp: Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chuyển biến tích cực hướng vào phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, miền, nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh lương thực. Sản xuất nông nghiệp được tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, hiện đại, giá trị

gia tăng cao và bền vững. Nông nghiệp vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, đạt bình quân khoảng 3%/năm. Hình thành nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao; đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp tăng; phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và xây dựng được thương hiệu của một số nông sản chủ lực. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ được chú trọng, từng bước chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Khoa học, công nghệ đóng góp trên 30% tổng giá trị gia tăng trong nông nghiệp. Chất lượng nhiều loại sản phẩm đáp ứng yêu cầu an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế.

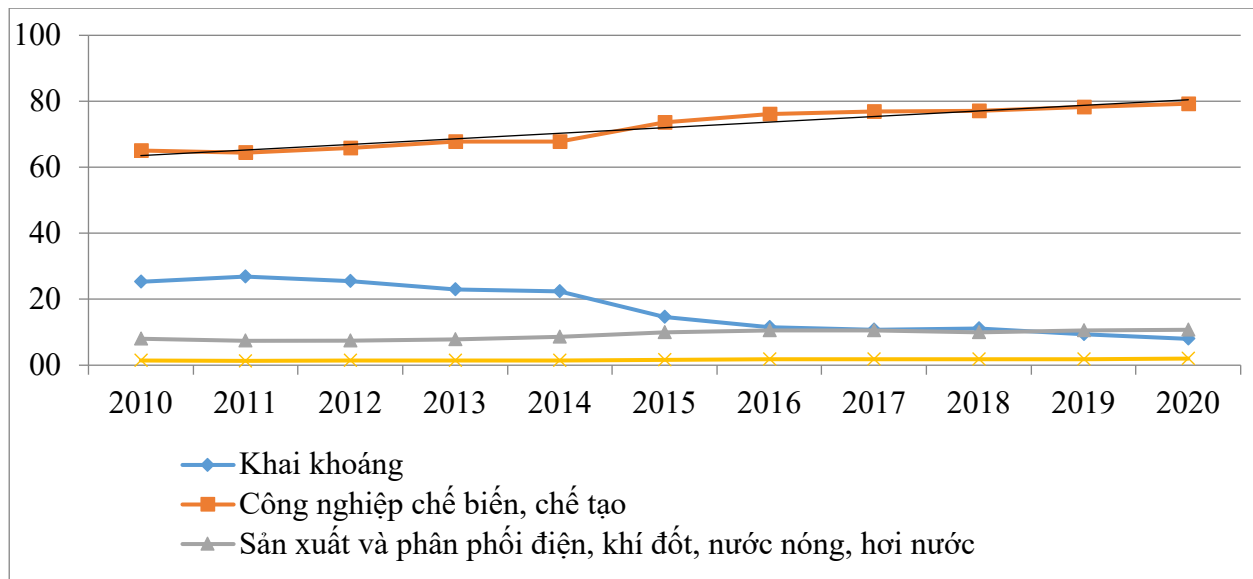
b) Công nghiệp- Xây dựng

Cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển biến theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng và dịch chuyển dần từ các ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày) sang các ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử, viễn thông).

Năm 2020, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, dẫn dắt mức tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp và nền kinh tế cả nước với mức tăng khoảng 5,69% so với năm 2019, tuy thấp hơn nhiều mức tăng của năm 2018 (13,6%) và 2019 (11,1%) do ảnh hưởng từ Covid-19, nhưng vẫn đảm bảo duy trì mức tăng của giai đoạn 05 năm 2016-2020 đạt 10,7%/năm (Hình 2.14). Tỷ trọng giá trị tăng thêm (VA) công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu kinh tế cả nước tăng từ 17,6% năm 2010, tăng lên 21,4% năm 2015 và đến năm 2020, chiếm khoảng 24,7%. Một số ngành công nghiệp đã có bước phát triển mạnh mẽ, nhất là các ngành/sản phẩm điện tử; cơ khí chế tạo, lắp ráp; dệt may-da giày; năng lượng.

Nền kinh tế nước ta đã và đang thoát khỏi sự phụ thuộc vào ngành khai thác khoáng sản và tài nguyên khi trong giai đoạn 05 năm (2016-2020) ngành khai khoáng tăng trưởng âm (đạt -5,15%/năm) và đưa tỷ trọng của nhóm ngành này tiếp tục có xu hướng giảm dần trong cơ cấu công nghiệp và nền kinh tế cả nước, từ 25,3% năm 2010 giảm xuống 14,6% năm 2015 và đến năm 2020 chỉ còn chiếm gần 8% trong cơ cấu ngành công nghiệp.

Về cơ cấu lại khu vực công nghiệp - xây dựng: Cơ cấu các ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng ngành khai khoáng, tăng nhanh tỉ trọng ngành chế biến, chế tạo. Một số sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có quy mô lớn, chiếm vị trí vững chắc trên thị trường thế giới. Tỉ trọng hàng hoá xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá tăng từ 65% năm 2011 lên 85% năm 2020; tỉ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao tăng từ 38% năm 2010 lên 77,7% năm 2019.



Hình 2.14. Cơ cấu GDP nội ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: %

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022

c) Dịch vụ

Trong những năm gần đây, hoạt động thương mại của cả nước đã có những chuyển biến tích cực và có đóng góp nhất định vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước. Mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia được cải thiện từng bước, các loại hình tổ chức thương mại mới đã hình thành, các kênh phân phối hàng hóa công nghiệp và nông sản đã được định hình góp phần hỗ trợ sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân trên địa bàn cả nước.

Hạ tầng thương mại phát triển mạnh mẽ, hợp lý và tương đối đồng đều, làm thay đổi diện mạo hệ thống phân phối, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội và quá trình hội nhập. Có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ hệ thống thương mại truyền thống (như chợ) sang hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại (siêu thị, TTTM).

Về cơ cấu lại khu vực dịch vụ: Cơ cấu lại khu vực dịch vụ được triển khai tích cực theo hướng nâng cao chất lượng, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ. Số lao động làm việc trong khu vực dịch vụ tăng từ 14,5 triệu lao động năm 2010 lên khoảng 19 triệu lao động vào năm 2020. Giai đoạn 2011 - 2020, tăng trưởng của ngành dịch vụ ước đạt 6,4%/năm, cao hơn tăng trưởng chung của nền kinh tế (5,9%/năm).

d) Du lịch

Cho đến năm 2019, du lịch Việt Nam có những bước phát triển hết sức mạnh mẽ, cả về thị trường, sản phẩm du lịch và hệ thống các điểm đến hết sức đa dạng. Trong giai đoạn 2011-2019, lượng khách du lịch của Việt Nam đã tăng trưởng hết sức mạnh mẽ, từ mức 6 triệu lượt khách quốc tế và 30 triệu lượt khách nội địa vào năm 2011 đã tăng lên tới trên 18 triệu lượt khách quốc tế và 85 triệu lượt khách nội địa vào năm 2019. Trong đó, năm 2017 được ghi nhận là năm thị trường khách quốc tế tăng mạnh nhất tới gần 30% so với năm trước đó. Tốc độ tăng trưởng trung bình thị trường khách quốc tế trong cả giai đoạn đạt 14,7%/năm.

Đặc biệt giai đoạn 2016-2019 ngành du lịch đã có bước bứt phá mạnh mẽ được thể hiện qua sự tăng trưởng của cả thị trường khách quốc tế, thị trường khách nội địa và giá trị tổng thu từ khách du lịch. Cụ thể trong giai đoạn này tốc độ tăng trưởng của thị trường khách quốc tế là 22,8%/năm, của thị trường khách nội địa là 11,1%/năm và giá trị tổng thu từ khách du lịch tăng trung bình 21,9%/năm.

Trong thời kỳ 2011-2019, hệ thống cơ sở lưu trú của cả nước tăng từ 256.739 buồng vào năm 2011 lên tới 30.000 cơ sở lưu trú với 650.000 buồng vào năm 2019 trong đó bao gồm 171 khách sạn 5 sao được công nhận với 57.751 buồng, 295 khách sạn 4 sao với 39.347 buồng.

Trong giai đoạn thực hiện Quy hoạch (2011 - 2019), tốc độ tăng trưởng bình quân số buồng lưu trú hàng năm đạt khoảng 12,3%, công suất sử dụng buồng trung bình hàng năm đạt khoảng 58%.

Không chỉ phát triển mạnh về số lượng, chất lượng của hệ thống cơ sở lưu trú cũng được cải thiện đáng kể. Số lượng các khách sạn đạt chuẩn 4 - 5 sao tăng

lên mạnh mẽ, đặc biệt tại các địa bàn trọng điểm như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng, Phú Quốc.

Cũng trong giai đoạn này, số lao động trực tiếp ngành du lịch tăng từ 371.980 người vào năm 2011 lên tới khoảng 1.023.00 người vào năm 2019.

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 bùng phát trên quy mô toàn cầu gây ra những tác động hết sức to lớn đối với ngành du lịch. Đại dịch Covid-19 được Tổ chức Du lịch Thế giới (UN-WTO) đánh giá là đưa ngành du lịch quay trở lại trình độ phát triển của 30 năm trước. Năm 2020, cả nước chỉ đón được 3,8 triệu lượt khách quốc tế (khách quốc tế chỉ có trong 3 tháng đầu năm), khách nội địa giảm 50% toàn ngành thiệt hại khoảng 530 nghìn tỷ đồng. Tác động của đại dịch là hết sức nghiêm trọng tới toàn bộ hệ thống: các cơ sở lưu trú, doanh nghiệp lữ hành, cơ sở ăn uống, mua sắm... và đặc biệt là đội ngũ lao động du lịch.

Hệ thống đô thị tăng nhanh về số lượng, mở rộng về quy mô, dần hình thành mạng lưới đô thị, góp phần tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Chú trọng xây dựng, nâng cao chất lượng đô thị theo hướng đồng bộ, xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tỷ lệ đô thị hoá tăng từ 30,5% năm 2010 lên 39,3% năm 2020. Mạng lưới đô thị phân bố tương đối đồng đều, trở thành hạt nhân, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng và trên cả nước[40]. Các đô thị lớn, nhất là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng chủ đạo, lan toả tri thức, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh cạnh tranh, hội nhập quốc tế, đa dạng hoá các hoạt động kinh tế, tác động lớn đến sự phát triển nền kinh tế thị trường năng động. Một số khu vực có tốc độ đô thị hoá cao, đóng góp cho tăng trưởng lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh; Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; Khánh Hoà, Ninh Thuận; An Giang, Kiên Giang.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng. Hạ tầng kinh tế - xã hội cải thiện rõ rệt, diện mạo mới cho nông thôn có nhiều khởi sắc; các thiết chế văn hoá được củng cố, phát huy hiệu quả; qua đó thúc đẩy phát triển sản xuất, kết nối thị trường và nâng cao đời sống người dân. Chương trình xây dựng nông thôn mới đã hoàn thành trước thời hạn gần 2 năm so với mục

tiêu Chiến lược đề ra; đến hết năm 2019 cả nước có 54% số xã và 111 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Giao thông nông thôn được đầu tư nâng cấp, mở rộng, tăng từ 278 nghìn km năm 2010 lên khoảng 580 nghìn km năm 2020; xây dựng trên 16 nghìn công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; 99,7% số xã đã có trường tiểu học và mẫu giáo; 99,5% số xã có trạm y tế; 58,6% số xã có nhà văn hoá.

Nhìn chung: Tăng trưởng và công nghiệp hóa nhanh của Việt Nam đã để lại nhiều tác động tiêu cực đối với môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Tổng mức tiêu thụ điện tăng gấp ba lần trong vòng mười năm qua, nhanh hơn mức tăng sản lượng điện. Với sự phụ thuộc ngày càng tăng vào nhiên liệu hóa thạch, ngành năng lượng phát thải gần hai phần ba tổng phát thải khí nhà kính của cả nước. Nhu cầu cấp thiết là phải đẩy nhanh quá trình chuyển đổi năng lượng sạch. Trong hai thập kỷ qua, Việt Nam đã nổi lên là quốc gia phát thải khí nhà kính bình quân đầu người tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới – với mức tăng khoảng 5% mỗi năm. Nhu cầu sử dụng nước ngày một tăng cao, trong khi năng suất nước vẫn còn ở mức thấp, chỉ đạt 12% so với chuẩn thế giới. Tình trạng khai thác thiếu bền vững tài nguyên thiên nhiên như cát, thủy sản và gỗ có thể ảnh hưởng tiêu cực đến triển vọng tăng trưởng dài hạn. Bên cạnh đó, đại đa số người dân và nền kinh tế Việt Nam đều dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu.

Đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế và dân số tăng nhanh đang đặt ra những thách thức ngày càng lớn về quản lý chất thải và xử lý ô nhiễm. Lượng rác thải của Việt Nam dự báo tăng gấp đôi trong vòng chưa đầy 15 năm tới. Bên cạnh đó là vấn đề rác thải nhựa đại dương. Theo ước tính, 90% rác thải nhựa đại dương toàn cầu được thải ra từ 10 con sông, trong đó có sông Mê Kông. Việt Nam cũng là một trong mười quốc gia trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi ô nhiễm không khí. Ô nhiễm nguồn nước đang gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với năng suất của các ngành quan trọng và với sức khỏe của người dân.

Chính phủ đang nỗ lực giảm thiểu tác động của tăng trưởng lên môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu một cách hiệu quả. Nhiều chiến lược và kế hoạch để thúc đẩy tăng trưởng xanh và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên đang được thực thi.

2.2.3.2. Điều kiện văn hóa- xã hội

2.2.3.2.1 Dân số

a) Quy mô, cơ cấu dân số

Dân số của Việt Nam đạt 97,58 triệu người năm 2020, tăng 10,5 triệu người so với năm 2010. Quy mô dân số nước ta đứng thứ 15 trên thế giới, xếp thứ ba so với các quốc gia trong khu vực ASEAN (sau Indonesia và Philippines). Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 1,15%, trong đó giai đoạn 2016-2020 đạt 1,25%, cao hơn giai đoạn 2011-2015 ở mức 1,05%. Mật độ dân số tăng liên tục trong giai đoạn 2011-2020, từ 265 người/km² năm 2011 lên mức 293 người/km² năm 2020 và hiện đang đứng đầu khu vực ASEAN. Trong các vùng, vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước (1.071 người/km²), xếp thứ hai là vùng Đông Nam Bộ (778 người/km²), đứng thứ ba là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (422 người/km²).

Về cơ cấu theo giới tính: dân số nữ chiếm tỷ trọng trên 50%, cao hơn tỷ trọng dân số nam. Tuy nhiên, cơ cấu dân số theo giới tính có sự chuyển dịch nhẹ theo hướng tăng tỷ trọng dân số nam từ 49,46% năm 2010 lên 49,8% năm 2020.

Quá trình đô thị hóa mạnh mẽ trong thời gian qua đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu dân số thành thị - nông thôn. Năm 2020, dân số thành thị trung bình đạt 35,9 triệu người, tăng 9,4 triệu người so với năm 2010 và làm gia tăng tỷ trọng dân số thành thị trong tổng dân số từ 30,4% năm 2010 lên 36,8% năm 2020.

Kết quả Điều tra biến động dân số năm 2020 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 67,8%, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,2% và 8,0% (Bảng 2.11). Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” (số người trong độ tuổi lao động lớn gấp 02 lần số người phụ thuộc).

Bảng 2.11. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 1/4/2009 - 1/4/2020

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	2009	2019	2020
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	24,5	24,3	24,2
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	69,1	68,0	67,8
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	6,4	7,7	8,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022.

Tỷ số phụ thuộc chung của dân số năm 2020 là 47,6%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2019 (47,1%), tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64 sẽ hỗ trợ (bù đắp) cho khoảng gần 50 người phụ thuộc (bao gồm trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi).

Năm 2020, chỉ số già hóa đạt 51,0%, tức là cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi thì có 51 người già từ 60 tuổi trở lên. Dự báo dân số cho thấy, chỉ số già hóa sẽ tăng mạnh trong những năm tới và đến năm 2036, con số này đạt xấp xỉ 100%, tức là số người già bằng với số trẻ em.

Nước ta đang ở trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”, có cơ hội khai thác, tận dụng được lực lượng lao động dồi dào và một thị trường có sức mua lớn để thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, nếu không có một giải pháp, chính sách phù hợp, Việt Nam sẽ bỏ lỡ “cơ hội vàng”, đồng thời, đối diện với những thách thức về giáo dục – đào tạo, việc làm, y tế chăm sóc sức khỏe, an ninh, trật tự xã hội...

Ngoài cơ cấu dân số vàng, Việt Nam cũng đang đứng trước xu hướng già hóa dân số ngày càng rõ nét (tỷ lệ người cao tuổi trong tổng dân số tăng nhanh từ 9,9% năm 2011 lên 11,86% năm 2019, dự báo sẽ tăng lên đạt khoảng 20% vào năm 2038), đặt ra nhiều vấn đề về chăm sóc sức khỏe, an sinh phúc lợi xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống người cao tuổi.

b) Phân bố dân cư

Dân số phân bố tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ gắn với hai trung tâm kinh tế lớn và Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Dân số vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2020 là 22,9 triệu người, chiếm 23,5% dân số cả nước, với mật độ dân số là 1.078 người/km². Đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung đông dân cư nhất cả nước. Tỷ trọng dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng gia tăng từ 22,8% năm 2011 lên 23,5% năm 2020. Mật độ dân số cũng tăng tương ứng từ 952 người/km² lên 1.078 người/km². Vùng Đông Nam Bộ có quy mô dân số đạt 18,3 triệu người năm 2020, chiếm 18,8% tổng dân số cả nước. Là vùng có mật độ dân số cao thứ hai, sau vùng Đồng bằng sông Hồng với mức 779 người/km² năm 2020. Quy mô và mật độ dân số của vùng liên tục tăng trong thời gian vừa qua với mức tăng về quy mô là 14,8 triệu năm 2010 lên 18,3 triệu năm 2020 và mật độ dân số tăng tương ứng từ 627 người/km² lên 779 người/km²

Vùng Tây Nguyên là vùng có dân số và mật độ dân số thấp nhất cả nước. Dân số của vùng chỉ chiếm 6% dân số cả nước, và mật độ dân số là 109 người/km² (năm 2020), bằng 1/10 mật độ dân số vùng Đồng bằng sông Hồng và 1/8 mật độ dân số vùng Đông Nam Bộ (Bảng 2.12).

Bảng 2.12. Phân bố dân cư theo 6 vùng kinh tế - xã hội

Vùng kinh tế	Quy mô (nghìn người)			Cơ cấu (%)			Mật độ dân số (người/km ²)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Cả nước	87.860	91.713	97.583	100	100	100	265	277	295
Đồng bằng sông Hồng	20.066	20.926	22.920	22,84	22,82	23,49	952	994	1078
Trung du và miền núi phía Bắc	11.301	11.804	12.726	12,86	12,87	13,04	119	124	134
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19.105	19.658	20.343	21,74	21,43	20,85	199	205	212
Tây Nguyên	5.282	5.608	5.932	6,01	6,11	6,08	97	103	109
Đông Nam Bộ	14.800	16.128	18.343	16,84	17,59	18,80	627	684	779
Đồng bằng sông Cửu Long	17.307	17.590	17.319	19,70	19,18	17,75	427	434	424

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022

2.2.3.2.2 Đặc điểm dân tộc

Việt Nam có 54 dân tộc gồm dân tộc Kinh và 53 dân tộc thiểu số (DTTS). Tính đến 01/4/2019, quy mô dân số của 53 DTTS tại Việt Nam đạt 14,1 triệu người (tăng gần 1,9 triệu người so với năm 2009). Tốc độ tăng dân số bình quân/năm giai đoạn 2009-2019 của các DTTS đạt 1,42%, cao hơn tốc độ tăng bình quân/năm của dân tộc Kinh (1,09%). Trong đó, một số DTTS có tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019 ở mức khá cao như dân tộc Ngái (4,66%), Cơ Lao (4,18%), Rơ Măm (3,82%), Bô Y (3,52%). Ngược lại, một số DTTS có tốc độ tăng dân số bình quân/năm thấp như: dân tộc Hoa, Khmer, Lô Lô.

Năm 2019, cả nước có trên 14,1 triệu người dân tộc thiểu số, chiếm 14,68% so với tổng dân số cả nước. Cơ cấu dân số theo giới tính khá cân bằng, dân số nam là 7,02 triệu người; nữ là 6,98 triệu người. Đồng bào DTTS sinh sống tập trung thành từng cộng đồng, làng bản, khu dân cư. Nhiều cộng đồng DTTS có thói quen sinh sống, sản xuất tại các vùng núi cao. Các hoạt động kinh tế chủ yếu của đồng bào là trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh nhỏ lẻ.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn sinh sống chủ yếu của người DTTS với 56,15% tổng số người DTTS (khoảng 7 triệu người), tập trung ở Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Hòa Bình, Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai. Trong đó phần lớn là người dân tộc Tày, Mông, Thái, Mường, Nùng và Dao. Ngoài ra, Tây Nguyên cũng là vùng tập trung đông người DTTS với 37,65% tổng số người DTTS (khoảng 2,2 triệu người), chủ yếu là người dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Ba Na và Cơ Ho (Bảng 2.13).

Bảng 2.13. Dân số và phân bố dân số dân tộc thiểu số theo các vùng kinh tế - xã hội năm 2019

STT	Vùng	Tổng số dân số cả nước (người)	Dân số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ dân số DTTS (%)
	Tổng số	96.208. 984	14.119. 256	14,68
I	Theo thành thị/nông thôn			
1	Thành thị	33.122.548	1.950.857	5,89
2	Nông thôn	63.086.436	12.168.399	19,29
II	Theo vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	12.532.866	7.037.246	56,15
2	Đồng bằng sông Hồng	22.543.607	468.313	2,08
3	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	20.187.293	2.075.922	10,28
4	Tây Nguyên	5.842.681	2.199.784	37,65
5	Đông Nam Bộ	17.828.907	1.027.984	5,77
6	Đồng bằng sông Cửu Long	17.273.630	1.310. 007	7,58

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra 53 DTTS năm 2019

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường

3.1.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn

3.1.1.1. Các chủ trương của Đảng, Nhà nước

- *Nghị quyết Trung ương số 24/NQ-TW* ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT. Theo đó Nghị quyết đã nêu rõ quan điểm: Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn; chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. BVMT vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hoà với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng. Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững.

Trong đó, mục tiêu tổng quát đến năm 2020, về cơ bản, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Đến năm 2050, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng sinh thái, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về môi trường tương đương với mức hiện nay của các nước công nghiệp phát triển trong khu vực.

- **Nghị quyết số 36/NQ-TW** ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Quan điểm về bảo vệ môi trường được đưa ra trong Nghị quyết:

+ Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước.

+ Tăng cường quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đẩy mạnh đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển; bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển. Gắn bảo vệ môi trường biển với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu.

Mục tiêu đến năm 2030 về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng:

+ Đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng. Tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hoá về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật.

+ Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Ở các tỉnh, thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

+ Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000.

+ Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bao gồm cả thông qua việc ứng dụng công nghệ vũ trụ và trí tuệ nhân tạo, đạt trình độ ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển.

- **Nghị quyết số 06/NQ-CP** ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị. Nghị quyết đặt ra mục tiêu đến năm 2025:

a) Về ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại thiên tai, nhất là khu vực miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên; giảm 30% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2015 - 2020. Chủ động phòng, chống triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và các thành phố ven biển khác.

- Giảm 7,3% phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường (BAU); đạt mức tiết kiệm năng lượng 5,0 - 7,0% tổng tiêu thụ năng lượng.

b) Về quản lý tài nguyên:

- Tiếp tục điều tra, đánh giá tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên

quan trọng. Hoàn thiện công tác đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính; 85% diện tích đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000; 80% diện tích vùng biển và hải đảo được bay đo từ trọng lực tỷ lệ 1:250.000; 30% diện tích được điều tra, đánh giá lập bản đồ tài nguyên nước tỷ lệ 1:100.000.

- Quản lý và khai thác bền vững, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên quốc gia. Bảo đảm 80% hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để duy trì dòng chảy tối thiểu của các lưu vực sông; 70% lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo.

c) Về bảo vệ môi trường:

- Xử lý 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Từng bước kiểm chế xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn; 90% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; phân đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom; 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý. Bảo đảm 100% khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

- Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường tại các khu vực bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, đi-ô-xin; 95% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Bảo đảm độ che phủ rừng được duy trì ở mức 42%; 13 khu đất ngập nước Ramsar, 12 khu dự trữ sinh quyển được thành lập và công nhận. Tăng diện tích các khu đất ngập nước quan trọng được bảo vệ; có ít nhất 10 loài nguy cấp được đưa vào chương trình bảo vệ.

- **Nghị quyết số 55-NQ/TW** ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030,

tầm nhìn đến 2045 đặt ra quan điểm Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước một bước, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường phải được xem là quốc sách quan trọng và trách nhiệm của toàn xã hội. Tăng cường kiểm toán năng lượng; xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, chế tài đủ mạnh và khả thi để khuyến khích đầu tư và sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường.

Theo đó, mục tiêu đặt ra là Giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường ở mức 15% vào năm 2030, lên mức 20% vào năm 2045.

- **Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng** đặt ra định hướng các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025 về môi trường: Đến năm 2025, tỉ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 95 - 100%, nông thôn là 93 - 95%; tỉ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 92%; tỉ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; giữ tỉ lệ che phủ rừng ổn định 42%.

Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030 trong đó có giải pháp về: Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

- **Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2022** của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hoà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Mục tiêu về bảo vệ môi trường đặt ra giai đoạn 2021 - 2025 là: Tỷ lệ che

phủ rừng đạt 46,5%; tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị, dân cư nông thôn đạt 70%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom là 90% và xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải là 80%; giai đoạn 2026 - 2030 là Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 46,5%; tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị, dân cư nông thôn đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom là 100% và xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải là 90%.

3.1.1.2. Các luật, chiến lược, quy hoạch liên quan đến công tác bảo vệ môi trường

- **Luật Bảo vệ môi trường 2020** đặt ra quan điểm Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

- **Luật Đa dạng sinh học năm 2008 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2018)** đặt ra nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH: Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác, sử dụng hợp lý ĐDSH; giữa bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý ĐDSH với việc xóa đói, giảm nghèo. Ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái, bảo tồn loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; bảo đảm kiểm soát việc tiếp cận nguồn gen. Phát triển du lịch sinh thái gắn với việc xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong KBT; phát triển bền vững vùng đệm của KBT.

- **Luật tài nguyên nước 2012** đặt ra nguyên tắc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: Tài nguyên nước phải được quản lý tổng hợp, thống nhất về số lượng và chất lượng nước. Việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải gắn với BVMT, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài

nguyên thiên nhiên khác....Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính, gắn với việc bảo vệ, phát triển rừng, khả năng tái tạo tài nguyên nước, kết hợp với bảo vệ chất lượng nước và hệ sinh thái thủy sinh, khắc phục, hạn chế ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. Các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh phải gắn với khả năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước; bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, không vượt quá ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước và có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư.

- **Luật lâm nghiệp 2017** đặt ra nguyên tắc hoạt động lâm nghiệp: Rừng được quản lý bền vững về diện tích và chất lượng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh, bảo tồn ĐDSH, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với BĐKH.

- **Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020** (Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ), theo đó quan điểm phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là loại tài nguyên không thể tái tạo, gìn giữ và cải thiện môi trường sống; xây dựng xã hội học tập; xây dựng lối sống thân thiện môi trường, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

- **Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050** (Quyết định số 450/2022/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ) đã xác định quan điểm và mục tiêu tổng quát sau đây:

Về quan điểm chỉ đạo: Môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội; BVMT vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ, cần được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế; BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng

đồng và người dân có vai trò quan trọng; BVMT phải dựa trên sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất giữa các cấp, các ngành, tận dụng cơ hội của quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế; BVMT phải lấy bảo vệ sức khỏe của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu. Ưu tiên chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tập trung giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường, kết hợp với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, góp phần ứng phó với BĐKH; BVMT phải dựa trên nâng cao chất lượng thể chế và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả; tăng cường trách nhiệm giải trình, tính công khai, minh bạch và sự giám sát của cộng đồng; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; thúc đẩy phương thức quản lý tổng hợp, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, liên vùng, liên ngành, phát triển KTTH, kinh tế xanh, các-bon thấp; Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững; tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại, người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền; tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân trong BVMT.

Ngoài ra, Chiến lược cũng đề ra 04 nhóm mục tiêu gồm: (i) Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát; (ii) Các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi; (iii) Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học; (iv) Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

- Chiến lược quốc gia về Quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050 (Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ) xác định mục tiêu cụ thể đến năm 2025) như:

Tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 85% các đô thị còn lại có công trình

tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; phần đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom; 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường

- **Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh** (Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ) với quan điểm tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa carbon trong dài hạn.

- **Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050** (Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ) cũng đặt ra các mục tiêu cụ thể, trong đó có mục tiêu tổng quát “Chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, đóng góp tích cực và trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; tận dụng cơ hội từ ứng phó biến đổi khí hậu để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế”.

- **Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035** (Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9/6/2014), trong đó quan điểm đặt ra là Phát triển công nghiệp trên cơ sở tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Mục tiêu đến năm 2035 là Công nghiệp Việt Nam phát triển thân thiện với môi trường, công nghiệp xanh.

- **Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050** (Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020) với quan điểm đặt ra là hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Mục tiêu tổng quát là Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 1/4/2021) đưa ra các mục tiêu cụ thể về môi trường như sau: Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức từ 42% đến 43%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định; xây dựng một Việt Nam xanh.

Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững; giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng, giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường.

- Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021) với quan điểm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản theo định hướng thị trường, thân thiện môi trường, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu

- Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ). Quan điểm về bảo vệ môi trường mà Chiến lược đưa ra là Phát triển du lịch bền vững và bao trùm, trên nền tảng tăng trưởng xanh, tối đa hóa sự đóng góp của du lịch cho các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc; quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đề ra quan điểm “Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác hướng tới xây dựng cảng biển xanh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên đường bờ, mặt nước.”.

- Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đề ra quan điểm “Kết cấu hạ tầng đường bộ đóng vai trò

quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược cần ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại, tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh, an sinh xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên”.

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đề ra quan điểm: “ Đường sắt là chuyên ngành đặc thù có vai trò quan trọng trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, được xác định là một trong ba đột phá chiến lược cần ưu tiên đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên”.

- Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ) với mục tiêu nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch. Theo đó, trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch xác định 03 nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để giải quyết các mục tiêu nêu trên, bao gồm: (i) Nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý Nhà nước về biến đổi khí hậu và thúc đẩy lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch; (ii) Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế, hệ sinh thái thông

qua đầu tư cho hành động thích ứng, khoa học - công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh những thay đổi của khí hậu; (iii) Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai, khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu.

- **Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030 (tại Quyết định 942/QĐ-TTg ngày 5/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ)** với mục tiêu tổng quát của Kế hoạch là thực hiện nỗ lực quốc gia nhằm giảm ít nhất 30% tổng lượng phát thải khí mê-tan vào năm 2030 so với mức năm 2020 trong các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, quản lý chất thải rắn, xử lý nước thải, khai thác dầu khí, khai thác than và tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025, bảo đảm tổng lượng phát thải khí mê-tan không vượt quá 96,4 triệu tấn CO₂ tương đương (CO₂td), giảm 13,34% so với mức phát thải năm 2020. Trong đó, phát thải khí mê-tan trong trồng trọt không vượt quá 42,2 triệu tấn CO₂td, chăn nuôi không vượt quá 16,8 triệu tấn CO₂td, quản lý chất thải rắn và xử lý nước thải không vượt quá 21,9 triệu tấn CO₂td, khai thác dầu khí không vượt quá 10,6 triệu tấn CO₂td, khai thác than không vượt quá 3,5 triệu tấn CO₂td, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch không vượt quá 1,3 triệu tấn CO₂td.

- **Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam** (tại Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 7/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ) với mục tiêu tổng quát là: “Phát triển KTTH nhằm tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường hiệu quả, tính gắn kết tuần hoàn giữa các doanh nghiệp và ngành kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng trước các cú sốc từ bên ngoài, nhằm góp phần đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu”.

- **Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải** (tại Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ) với mục tiêu tổng

quát là: “Phát triển hệ thống giao thông vận tải xanh hướng tới mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050”. Mục tiêu cụ thể là: Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, đẩy mạnh chuyển đổi sử dụng điện, năng lượng xanh đối với các lĩnh vực thuộc ngành giao thông vận tải đã sẵn sàng về mặt công nghệ, thể chế, nguồn lực nhằm thực hiện mức cam kết trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và mục tiêu giảm phát thải khí mê-tan của Việt Nam. Giai đoạn đến năm 2050: Phát triển hợp lý các phương thức vận tải, thực hiện mạnh mẽ việc chuyển đổi toàn bộ phương tiện, trang thiết bị, hạ tầng giao thông vận tải sang sử dụng điện, năng lượng xanh, hướng đến phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050.

- Ngoài ra, các quy định pháp lý khác cũng quan tâm đến các yêu cầu về bảo vệ môi trường và các vấn đề xã hội cho quy hoạch phát triển nói chung như Luật đất đai 2013, Luật thủy sản 2017, Luật khoáng sản 2010 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3.1.2. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường

Để đối chiếu, so sánh các quan điểm, mục tiêu đặt ra của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu BVMT đã được xác lập trong các văn bản chính thống có liên quan, nhóm ĐMC đã tập trung phân tích, so sánh các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch với các văn bản chính thống của nhà nước. Kết quả so sánh cụ thể được trình bày trong bảng 3.1.

Kết quả so sánh, đối chiếu nêu trên cho thấy các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch về cơ bản của là phù hợp với các quan điểm, mục tiêu về BVMT, thích ứng và giảm nhẹ BĐKH đã được đề ra tại các văn bản chính thống liên quan như nghị quyết, chỉ thị của Đảng; văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược, quy hoạch BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với BĐKH và các văn bản chính thống có liên quan. Nội dung về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên, BVMT và ĐDSH, ứng phó với BĐKH là một trong bốn quan điểm xuyên suốt của QHTTQG. Hơn nữa, trong quá trình lập Quy hoạch, nhóm Quy

hoạch đã tiếp thu và chỉnh sửa quan điểm của Quy hoạch. Theo đó, quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển hiện đã đề cập đến phát triển xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn, đang là xu hướng và chủ trương của Đảng và Nhà nước hiện nay.

Về mục tiêu của QH, mặc dù được đề cập trong mục tiêu cụ thể, song mục tiêu tổng quát QHTTQG chưa phản ánh được kỳ vọng về đạt được các mục tiêu PTBV vào năm 2030 và nâng cao chất lượng môi trường, bảo đảm quyền của người dân được sống trong môi trường trong lành, đồng thời phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Mục tiêu tổng quát của Dự thảo QHTTQG hiện đang thiên về tăng trưởng kinh tế là chính, đề nghị xem xét bổ sung các nội dung bảo vệ môi trường trong mục tiêu tổng quát.

Ngoài ra, đối với các chỉ tiêu cụ thể về cơ bản là phù hợp. Tuy nhiên, cần rà soát lại để đảm bảo thống nhất cũng như tích hợp các chỉ tiêu môi trường trong phương án về BVMT với các chỉ tiêu môi trường trong phần quan điểm, mục tiêu phát triển chung của Quy hoạch. Trong đó, cần xem xét bổ sung (i) các chỉ tiêu kiểm soát chất lượng không khí; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định (ii) Xem xét chỉ tiêu *“Tỷ lệ xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả thải vào lưu vực các sông đạt trên 70%”* để đảm bảo tính khả thi. Thực tế hiện nay chỉ tiêu này không rõ nguồn thải nên rất khó giám sát và đánh giá. Trong khi Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Định hướng phát triển cấp nước đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định *“Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là trên 30% đối với đô thị loại II trở lên; 10% đối với đô thị còn lại (năm 2025); trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị còn lại (năm 2030)”*.

Nội dung đánh giá cụ thể về sự phù hợp/không phù hợp hoặc mâu thuẫn giữa quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu về BVMT được trình bày tại Bảng 3.1.

**Bảng 3.1. Đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu của QHTTQG
với các quan điểm, mục tiêu quốc gia về BVMT**

TT	Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch	Các văn bản có quan điểm, mục tiêu tương ứng	Đánh giá
<i>A</i>	<i>Đánh giá sự phù hợp của các quan điểm</i>		
1	- Phát triển bao trùm, nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn. - Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh. - Không gian phát triển quốc gia phải được tổ chức một cách hiệu quả, thống nhất trên quy mô toàn quốc, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và khai thác lợi thế so sánh từng vùng, nhằm huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. - Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung	- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. - Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030 (mục II). - Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021) (mục I, II/1 Điều 1). - Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (mục I, II/1).	Phù hợp với các quan điểm về phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững

TT	Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch	Các văn bản có quan điểm, mục tiêu tương ứng	Đánh giá
	vào một số lãnh thổ có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển nhanh, hiệu quả		
2	Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.	- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng - Nghị quyết số 24/NQ-TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT (mục II/I). - Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030 (mục II). - Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (mục I, II/1 Điều 1). - Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (mục I, II/1). - Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn	Phù hợp với các quan điểm BVMT, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với BĐKH của Việt Nam.

TT	Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch	Các văn bản có quan điểm, mục tiêu tương ứng	Đánh giá
		đến năm 2050 (NAP). - Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030. - Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050 (mục II). - Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (mục I/1 Điều 1). - Chiến lược quốc gia về Quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn 2050 (mục 1 Điều 1). - Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam - Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải.	

TT	Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch	Các văn bản có quan điểm, mục tiêu tương ứng	Đánh giá
3	Tổ chức không gian phát triển quốc gia phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển, vùng trời; tham gia có hiệu quả vào các hành lang kinh tế quan trọng trong khu vực và quá trình hội nhập quốc tế; chủ động thích ứng với các biến động của tình hình thế giới. Tổ chức không gian các hoạt động quốc phòng, an ninh nhằm bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước.	- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng - Nghị quyết số 36/NQ-TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (mục II/2). - Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030 (mục II).	Phù hợp với các quan điểm và chủ trương của Đảng về an ninh quốc gia và ổn định biên giới
B	<i>Đánh giá sự phù hợp của các mục tiêu</i>		
	<i>Mục tiêu tổng quát:</i> Phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, hình thành được các vùng, trung tâm kinh tế, đô thị động lực, có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại; giữ vững các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh	- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng - Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030 (mục II). - Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (mục II/1). - Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (mục II/1 Điều 1).	Về cơ bản là phù hợp. Tuy nhiên mục tiêu tổng quát cần phản ánh rõ hơn kỳ vọng về đạt được các mục tiêu PTBV vào năm 2030, nâng cao chất lượng môi trường. Mục tiêu tổng quát hiện đang đặt trọng tâm về tăng trưởng kinh tế, nên xem xét bổ sung các nội

TT	Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch	Các văn bản có quan điểm, mục tiêu tương ứng	Đánh giá
	lượng thực, an ninh năng lượng và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; đời sống vật chất, tinh thần nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm.	- Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050 (mục II). - Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam	dung bảo vệ môi trường trong mục tiêu tổng quát.
	<i>Mục tiêu cụ thể:</i> - Giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42-43%; nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha. - Tỷ lệ xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả thải vào lưu vực các sông đạt trên 70%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 95%.	- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng - Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030 (mục II). - Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (mục II/1). - Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (mục II/1 Điều 1). - Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050 (mục II). - Nghị quyết số 25/2021/QH15 Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn	Về cơ bản, các chỉ tiêu cụ thể đưa ra là phù hợp. Tuy nhiên, cần rà soát lại để đảm bảo thống nhất cũng như tích hợp các chỉ tiêu môi trường trong phương án về BVMT với các chỉ tiêu môi trường trong phần quan điểm, mục tiêu phát triển chung của Quy hoạch. Trong đó, cần xem xét bổ sung (i) các chỉ tiêu kiểm soát chất lượng không khí; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định (ii)

TT	Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch	Các văn bản có quan điểm, mục tiêu tương ứng	Đánh giá
	- Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014.	mới giai đoạn 2021- 2025. - Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Chiến lược quốc gia về Quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn 2050 (mục 3b Điều 1). - Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (mục II/2 Điều 1). - Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (mục III Điều 1). - Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (NAP) (mục II/2b). - Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030.	Xem xét chỉ tiêu “Tỷ lệ xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả thải vào lưu vực các sông đạt trên 70%” để đảm bảo tính khả thi. Thực tế hiện nay chỉ tiêu này không rõ nguồn thải nên rất khó giám sát và đánh giá. Trong khi Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Định hướng phát triển cấp nước đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định “Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là trên 30% đối với đô thị loại II

TT	Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch	Các văn bản có quan điểm, mục tiêu tương ứng	Đánh giá
		- Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. - Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí carbon và khí mê-tan của ngành GTVT.	trở lên; 10% đối với đô thị còn lại (năm 2025); trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị còn lại (năm 2030)".

Nguồn: Nhóm tư vấn ĐMC tổng hợp, 2022

3.2. Các vấn đề môi trường chính

a. Cơ sở xác định, lựa chọn

Trên thực tế, mỗi vùng/khu vực được quy hoạch đều có những thành phần môi trường tự nhiên đặc thù. Các thành phần này khác nhau về đặc điểm sinh thái, giá trị môi trường, kinh tế, xã hội. Khi thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ tiềm ẩn các vấn đề môi trường cần phải được cân nhắc khi tiến hành ĐMC do bản thân từ các hoạt động phát triển ngành, lĩnh vực cũng như các tác động khách quan. Quy hoạch tổng thể quốc gia sẽ có tác động toàn diện tới mọi các hoạt động kinh tế- xã hội, đồng thời cũng ảnh hưởng tới các khía cạnh của môi trường tự nhiên. Mức độ ảnh hưởng của những tác động tiêu cực đến môi trường khó có thể đánh giá toàn diện và đầy đủ trong phạm vi của ĐMC. Do đó, ĐMC Quy hoạch tổng thể quốc gia chỉ xem xét được các vấn đề môi trường chính chịu tác động của của Quy hoạch. Để xác định các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch, nhóm ĐMC đã nghiên cứu các cơ sở khoa học và thực tiễn các vấn đề sau:

- Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học, quản lý chất thải; Hiện trạng, thực tiễn khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên phạm vi cả nước giai đoạn 2011-2021.

- Các hoạt động phát triển KT-XH có tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm/ sự cố môi trường: phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp và các nguồn thải lớn khác;

- Các tác động và dự báo các tác động của biến đổi khí hậu đến Quy hoạch;

- Các quan điểm, mục tiêu, phương hướng phát triển đã được đề xuất trong dự thảo Quy hoạch;

- Các văn bản pháp lý về công tác BVMT;

- Các kết quả tham vấn các bên liên quan trong quá trình thực hiện ĐMC.

Ngoài ra việc xác định các vấn đề môi trường chính còn phải dựa vào các nguồn gây tác động - tác nhân làm gia tăng sự thay đổi của chúng. Theo đó, qua phân tích hiện trạng môi trường cả nước, các áp lực phát triển KTXH lên môi

trường, các vấn đề môi trường chủ yếu trong quá trình phát triển của quốc gia xuất phát từ các nguồn chính:

(i) Công nghiệp (*các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp; các cơ sở sản xuất nằm ngoài khu, cụm công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp và làng nghề*)

(ii) Xây dựng (*thi công các công trình xây dựng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị...*)

(iii) Phát triển năng lượng (*nhiệt điện; thủy điện; năng lượng tái tạo: điện mặt trời, gió...*)

(iv) Giao thông vận tải (*giao thông đường bộ, cảng biển, đường thủy, hàng không*)

(v) Nông - lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản

(vi) Du lịch, dịch vụ và thương mại

(vii) Quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất (*với tất cả các phương án phát triển*) (Bảng 3.2)

Trên cơ sở các nội dung về quan điểm, mục tiêu, phương hướng phát triển trong dự thảo Quy hoạch, các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn cả nước, đặc biệt đối với các dự án có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường được đầu tư trong giai đoạn quy hoạch như: luyện kim, khai thác khoáng sản, phá dỡ tàu biển, sản xuất giấy, bột giấy, dệt nhuộm, thuộc da, lọc hoá dầu, sản xuất thép, hóa chất, phân bón hóa học, thuốc BVTV...⁵⁹; cũng như phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường của quốc gia trong thời gian qua, nhóm thực hiện ĐMC đã nhận diện các nguồn tác động chính đến môi trường. Từ đó, xác định ra các tác động lên môi trường (tập trung chủ yếu các tác động tiêu cực lên môi trường) và các vấn đề môi trường chính của từng hoạt động phát triển, chi tiết được mô tả như ở Bảng 3.2. dưới đây.

⁵⁹ Danh mục các dự án có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường được quy định trong luật BVMT và Nghị định 08/2022/NĐ-CP

Bảng 3.2. Nhận diện các nguồn tác động chính và các vấn đề môi trường có thể tác động

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
1. Phát triển công nghiệp	Các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp	- <i>Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc:</i> Tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản (giấy, gỗ, chè, hoa quả, thực phẩm...), khoáng sản; phát triển công nghiệp luyện kim, hóa chất, phân bón chủ yếu từ khai khoáng; tiếp tục thúc đẩy phát triển nhanh công nghiệp cơ khí, điện tử, sản xuất lắp ráp thiết bị máy móc, sản xuất hàng điện tử - viễn thông xuất khẩu. - <i>Vùng Đồng bằng sông Hồng:</i> Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp cơ khí chế tạo máy, sản xuất ô tô, công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử cho công nghiệp và dân dụng, công nghiệp công nghệ	- Phát sinh nước thải (<i>nhệt độ, pH, độ màu, BOD5, COD, các kim loại nặng độc hại (Cu, Pb, Ni, Cr, Cd, Zn, As), dầu mỡ khoáng;</i> - Phát sinh khí thải độc hại (<i>Bụi, CO, NOx, SO2, hơi acid, dung môi;</i> - Phát sinh chất thải rắn, chất thải nguy hại công nghiệp (<i>bùn xử lý nước thải công nghiệp, CTNH có nguồn gốc từ công nghệ sản xuất;</i> - Gia tăng khai thác và sử dụng nước (nước mặt, nước ngầm)	- Suy giảm và ô nhiễm chất lượng nước (mặt lục địa, ngầm, ven biển) - Suy thoái và ô nhiễm môi trường không khí, đất - Áp lực gia tăng CTR - Góp phần gia tăng BĐKH

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		thông tin, sản xuất sản phẩm số, phần mềm, công nghiệp được phẩm ứng dụng công nghệ cao. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp dệt may, chế biến nông nghiệp xuất khẩu tập trung vào phân khúc giá trị gia tăng cao và chủ yếu mở rộng phát triển ở khu vực Nam Đồng bằng sông Hồng.	- Gia tăng phát thải khí nhà kính do gia tăng tiêu thụ điện năng, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch - Sự cố môi trường (tràn dầu, tràn hoá chất, cháy, nổ)	
	- Cơ sở sản xuất nằm ngoài khu, cụm công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	- <i>Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>: Tập trung phát triển các ngành công nghiệp ven biển có lợi thế với các khu tổ hợp, nhà máy quy mô lớn công nghệ tiên tiến, hiện đại (chế biến dầu khí, hóa chất, luyện cán thép, đóng tàu, chế biến hải sản, tài nguyên khoáng sản biển, sản xuất hàng xuất khẩu,...) gắn với khu kinh tế, khu công	- Phát sinh nước thải; khí thải độc hại (<i>Bụi, CO, NOx, SO2, hơi acid, dung môi</i>), đặc biệt từ các làng nghề do việc sử dụng than làm nhiên liệu, sử dụng hóa chất trong dây chuyền công nghệ sản xuất - Phát sinh chất thải rắn, chất thải nguy hại; - Gia tăng phát thải khí nhà kính do gia tăng tiêu thụ điện	- Suy giảm, ô nhiễm chất lượng nước - Suy thoái và ô nhiễm môi trường không khí, đất - Áp lực gia tăng CTR - Góp phần gia tăng BĐKH

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		nghiệp tập trung ở ven biển các tỉnh. - Vùng Tây Nguyên: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản xuất khẩu (cà phê, điều, mía đường, củ quả thực phẩm, cao su...) gắn với xây dựng nâng cao thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế với trung tâm ngành công nghiệp chế biến ở Đắk Lắk và Lâm Đồng; - <i>Vùng Đông Nam Bộ</i>: Tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao như: điện tử - viễn thông; công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp	năng, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch - Sự cố môi trường (tràn dầu, tràn hoá chất, cháy, nổ)	

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp môi trường và các ngành công nghiệp hỗ trợ tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bình Dương - Bà Rịa - Vũng Tàu. - <i>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long:</i> Tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu; công nghiệp cơ khí nông nghiệp, công nghiệp đóng, sửa phương tiện vận tải đường thủy và ven biển; công nghiệp sản xuất phân bón, hóa phẩm phục vụ nông nghiệp gắn với chế biến khí; mở rộng phát triển mạnh công nghiệp dệt may, da giày xuất khẩu; thúc đẩy phát		

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất, lắp ráp hàng điện tử tiêu dùng xuất khẩu tại các khu công nghiệp gần với cảng biển.		
	- Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản	Phân bố phát triển hệ thống nhà máy, cơ sở công nghiệp chế biến khoáng sản phù hợp với quy hoạch các khu vực khai thác khoáng sản, chủ yếu phân bố Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và Vùng Tây Nguyên.	- Tác động đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học - Nước thải công nghiệp khai khoáng (xả trực tiếp vào nguồn nước, hầu hết không qua xử lý) - Phát sinh khí thải độc hại, bụi, đất đá thải - Gia tăng nguy cơ trôi trượt, sạt lở đất vào mùa mưa lũ	- Phá vỡ hệ sinh thái và đa dạng sinh học - Suy thoái và ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất - Áp lực gia tăng CTR - Gia tăng nguy cơ trôi trượt, sạt lở đất vào mùa mưa lũ
	- Công nghiệp năng lượng			

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
	+Nhiệt điện	Tập trung ở vùng Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng (dựa vào than ở Quảng Ninh), Đông Nam Bộ và đang phát triển nhanh ở Đồng bằng sông Cửu Long (dựa vào dầu khí).	- Phát sinh lượng lớn khí thải: bụi và khí SO₂, NO_x, đặc biệt là nhiệt điện than - Phát sinh tro xỉ - Phát sinh khí nhà kính rất lớn	- Suy thoái và ô nhiễm môi trường không khí, đất - Gia tăng chất thải rắn - Tăng diện tích chiếm dụng đất làm bãi xỉ - Góp phần gia tăng BĐKH
	+Thủy điện (đặc biệt trong quá trình xây dựng và vận hành các hồ chứa, đập)	Tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; Vùng Bắc Trung Bộ; Vùng Tây Nguyên.	- Phá rừng, phá vỡ hệ sinh thái và đa dạng sinh học - Tác động lên dòng chảy tự nhiên (Giai đoạn xây dựng và vận hành như ngăn dòng, nắn dòng, xả bờ, kè bờ, tích nước tạm thời... Giai đoạn vận hành	- Suy thoái hệ sinh thái và đa dạng sinh học - Thay đổi chế độ thủy văn, dòng chảy - Xói lở bờ sông, bờ biển.

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
	dâng)		liên quan đến việc tích nước mùa kiệt, xả lũ mùa mưa, bơm hút của các trạm bơm làm thay đổi dòng chảy tự nhiên, chuyển nước...) - Ngăn chặn bùn cát vận chuyển tới hạ nguồn sông và ra biển - Sự an toàn các công trình - Sự phân hủy của hệ thực vật trong lòng hồ, phát thải khí nhà kính như methane (CH₄) và carbon dioxide (CO₂)⁶⁰. - Các vấn đề môi trường kinh	- Rủi ro sự cố công trình - Góp phần gia tăng BĐKH – Tác động xã hội (vấn đề tái định cư...)

⁶⁰ Nghiên cứu mới của các nhà khoa học tại Đại học Washington (WSU) của Mỹ chỉ ra rằng đập và hồ thủy điện thực sự là một nguồn phát thải khí nhà kính lớn. Theo đó, các đập và hồ chứa nước phát thải gần 1 tỷ tấn carbon dioxide (CO₂) mỗi năm vào bầu khí quyển, tương đương 1,3% tổng lượng khí nhà kính do con người tạo ra (Nguồn: Nguyệt Minh,, 2017 Hồ chứa là nguồn phát thải khí nhà kính lớn, Tạp chí Bảo vệ Rừng và Môi trường, <https://baovemoitruong.org.vn/ho-chua-la-nguon-phat-thai-khi-nha-kinh-lon-2/>)

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
			tế - xã hội phát sinh liên quan chiếm dụng đất, tái định cư	
	+ Năng lượng tái tạo (điện mặt trời, gió...)	Hình thành vành đai công nghiệp năng lượng tái tạo lớn của cả nước ven biển Nam Trung Bộ từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận; vùng Đồng bằng sông Cửu Long ở Trà Vinh- Sóc Trăng – Bạc Liêu – Cà Mau; Bắc Trung Bộ từ Hà Tĩnh đến Quảng Trị; Tây Nguyên tập trung ở Đắk Lắk - Đắk Nông - Gia Lai.	- Phát sinh chất thải nguy hại (<i>đặc biệt là pin mặt trời hỏng/hết hạn sử dụng</i>) - Chiếm dụng đất và tác động sinh thái - Gây tiếng ồn, nhất là tiếng ồn hạ âm (<i>đối với điện gió</i>)	- Gia tăng chất thải rắn - Suy thoái và ô nhiễm môi trường đất, nước ngầm - Tác động xấu đến hệ sinh thái - Ảnh hưởng sức khỏe người dân ở vùng bị ảnh hưởng
2. Phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại	- Phát triển, xây dựng các Trung tâm/khu du	- <i>Dịch vụ</i> + <i>Tại vùng đồng bằng</i> , phát triển mạnh các ngành dịch vụ, đặc biệt là nhóm ngành dịch vụ ưu tiên và các dịch vụ	- Phát sinh chất thải sinh hoạt - Phát sinh nước thải sinh hoạt - Phát sinh khí thải từ các thiết bị điều hoà tại các khách sạn,	- Suy thoái và ô nhiễm chất lượng nước mặt (lục địa, ven biển) và suy giảm

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
	lịch, các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, du lịch	phục vụ sản xuất kinh doanh, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội; hình thành các trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới về thương mại, du lịch, tài chính, logistics tại các thành phố lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ..., gắn với phát triển các vùng động lực. Tăng cường tính kết nối của các trung tâm dịch vụ lớn trên các tuyến hành lang kinh tế kết nối với các hành lang kinh tế khu vực. + <i>Đối với vùng trung du miền núi</i>, phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch thể thao mạo hiểm ở các địa điểm có điều kiện phù hợp. Chú trọng	nhà hàng và các phương tiện vận chuyển khách du lịch - Mất nơi cư trú do thực hiện các dự án xâm lấn biển, đặc biệt là xây dựng các khu du lịch. - Thay đổi cảnh quan	chất lượng nước ngầm - Suy thoái và ô nhiễm đất - Chất thải rắn - Suy giảm đa dạng sinh học - Tác động cảnh quan thiên nhiên

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		phát triển hạ tầng, khai thác các lợi thế về kinh tế cửa khẩu để phát triển các ngành dịch vụ phân phối, du lịch. + <i>Tại vùng ven biển và hải đảo</i>, phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các ngành du lịch, vận tải biển, logistics, dịch vụ liên quan đến khai thác dầu khí, dịch vụ hậu cần nghề cá. Hình thành các trung tâm logistics lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu. - <i>Thương mại</i> Xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại trong nước đồng bộ, hiện đại và bền vững, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn (khu vực, vùng, miền và		

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		cả nước)		
3. Xây dựng	- Phát triển các đô thị lớn, khu dân cư tập trung (bao gồm mở rộng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật công trình cấp, thoát nước; thu gom xử lý chất thải rắn...)	Các vùng trên phạm vi cả nước: Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; Vùng Đồng bằng sông Hồng; Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Vùng Tây Nguyên; Vùng Đông Nam Bộ; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	- Tăng lượng chất thải, nước thải sinh hoạt - Sử dụng nước cho sinh hoạt - Mất đất nông nghiệp - Mất sinh kế của nông dân. - Thay đổi cảnh quan	- Suy thoái và ô nhiễm môi trường nước (mặt lục địa, ngầm, ven biển) - Sụt lún đất do khai thác nước ngầm - Gia tăng chất thải rắn - Giảm diện tích đất nông nghiệp - Tác động cảnh quan thiên nhiên - Tác động xã hội

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
4. Phát triển hệ thống giao thông	- Phát triển hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt	a) Đường bộ: Cơ bản hoàn thành các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, gắn với hình thành các hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trên các vùng động lực như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ; kết nối các cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế, các cửa khẩu quốc tế có nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa lớn, các đô thị loại đặc biệt, loại I. b) Đường sắt: Đẩy nhanh xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, trước mắt triển khai đầu tư các đoạn Hà Nội - Vinh, Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh. Nâng	- Phát sinh bụi, các chất ô nhiễm không khí, tiếng ồn... - Tác động đến đa dạng sinh học (nếu đi qua rừng) - Vấn đề tai nạn giao thông - Gia tăng phát thải khí nhà kính do gia tăng các phương tiện giao thông	- Suy thoái và ô nhiễm không khí (bụi, khí thải như CO, chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC), SO₂, NO_x, tiếng ồn) - Thay đổi cảnh quan tự nhiên - Suy giảm đa dạng sinh học - Tác động xã hội (ách tắc, tai nạn...) - Gia tăng sự nóng lên toàn cầu, BĐKH

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt vùng, đường sắt kết nối cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu, cửa khẩu quốc tế quan trọng. Nghiên cứu, xây dựng tuyến đường sắt vành đai phía Đông TP. Hà Nội, đường sắt nối Thành phố Hồ Chí Minh với Cần Thơ, đường sắt nối CHK quốc tế Long Thành, đường sắt kết nối với mạng lưới đường sắt xuyên Á. Đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt đầu mối, đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng một số tuyến đường sắt kết nối quốc tế với Trung Quốc (tại cửa khẩu Hữu Nghị và Lào Cai), Lào		

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		(tại Mụ Giạ, Lao Bảo) và Campuchia (tại Lộc Ninh) phù hợp với các hiệp định vận tải quốc tế và đồng bộ với tiến độ đầu tư của các nước trong khu vực.		
	- Phát triển hệ thống cảng và giao thông đường thủy	- Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến ven biển kết nối các tỉnh duyên hải Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau. Cải tạo, nâng cấp hành lang số 2 phía Bắc qua sông Luộc (Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình). Cải tạo nâng cấp các tuyến vận tải thủy quốc tế với Campuchia, Trung Quốc, đầu tư đưa vào khai thác các cửa sông lớn phục vụ vận tải ven biển. Đầu tư và khai thác hiệu quả hành lang vận tải ven biển từ	- Rò rỉ/tràn dầu - Nạo vét luồng tàu; - Tác động đến hệ sinh thái ven bờ	- Suy thoái và ô nhiễm chất lượng nước biển - Suy giảm HST ven biển, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản - Thay đổi thủy văn; - Gia tăng sạt lở bờ biển;

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		Quảng Ninh đến Kiên Giang. Đầu tư các cụm cảng, nâng cấp luồng tuyến, nâng tỉnh không cầu trên các tuyến vận tải chính của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Phát triển cảng thủy nội địa gắn với các cảng cạn, kết nối thuận lợi với hệ thống đường bộ, cảng biển, đường sắt. Đầu tư một số cảng thủy nội địa đầu mối ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng. - Ưu tiên đầu tư phát triển các khu bến cảng cửa ngõ quốc tế tại Lạch Huyện (Hải Phòng) và Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu); từng bước phát triển cảng trung chuyển quốc tế tại Vân Phong (Khánh Hòa). Nghiên cứu xây dựng, phát triển cảng trung		

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		chuyển quốc tế Cần Giờ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Định hướng phát triển cảng Liên Chiểu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, tiềm năng cảng cửa ngõ quốc tế tại khu vực Duyên hải miền Trung; cảng Trần Đề (Sóc Trăng) thành cảng đặc biệt, là cảng cửa ngõ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; cụm cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Đông Hồi (Nghệ An) trở thành cảng cửa ngõ khu vực Bắc Trung Bộ khi có điều kiện.		
	- Phát triển hệ thống giao thông hàng không	- Tập trung đầu tư các cảng hàng không lớn để phát triển năng lực toàn mạng, đặc biệt là cảng hàng không quốc tế Long Thành trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực. Tập trung	- Phát sinh tiếng ồn - Ảnh hưởng đa dạng sinh học	- Suy thoái và ô nhiễm không khí (tiếng ồn)

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		mở rộng, nâng cấp các cảng hàng không quốc tế lớn đóng vai trò đầu mối: Nội Bài, Tân Sơn Nhất; mở rộng các cảng hàng không quốc tế gắn với các vùng động lực như Vân Đồn, Cát Bi, Chu Lai, Cam Ranh, Cần Thơ, Phú Quốc... - Đầu tư, nâng cấp đồng bộ các cảng hàng không quốc tế gồm Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Liên Khương và Cảng hàng không thứ 2 cho Vùng Thủ đô.		
5. Phát triển nông-lâm-thủy sản	- Trồng trọt	- <i>Vùng đồng bằng</i> Đẩy mạnh phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt áp dụng cho các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp với thị trường, thích	- Tăng nhu cầu khai thác và sử dụng nước (nước mặt, nước dưới đất) - Sử dụng hóa chất BVTV, phân hóa học; - Cải tạo đất phèn; đất mặn;	- Suy giảm và ô nhiễm chất lượng nước - Suy thoái và ô nhiễm đất: - Gia tăng Chất thải

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; nâng cao thu nhập cho người sản xuất và hiệu quả sử dụng đất. Chủ yếu phát triển sản xuất lúa tập trung ứng dụng công nghệ cao, các cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị cao và nuôi trồng thủy sản. - <i>Vùng trung du, miền núi, cao nguyên</i> Ưu tiên phát triển nông nghiệp sinh thái, sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp. Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi đại gia súc phục vụ chế biến, xuất khẩu. Phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nông - công nghiệp, khu lâm - công nghiệp quy mô lớn. Nâng	- Phát sinh nước thải nông nghiệp (chủ yếu do hoạt động chăn nuôi và thuốc bảo vệ thực vật, các loại phân bón hóa học, phân bón hữu cơ, không được thu gom và xử lý mà thải trực tiếp vào môi trường. - Phát sinh chất thải: Chất thải nguy hại (bao bì thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu quá hạn); chất thải rắn (rơm, rạ, cành & lá cây) từ trồng trọt - Phát thải khí nhà kính như N₂O; CO₂; CH₄ từ canh tác lúa nước	rắn nông nghiệp - Mất cân bằng sinh thái - Góp phần gia tăng BĐKH.

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		cao năng suất lúa tại các khu đồng bằng		
	- Chăn nuôi	giữa núi, đồng bằng bồi tụ dọc triền sông lớn để cung ứng, giữ an ninh lương thực thường xuyên tại chỗ ở quy mô vùng, địa bàn. - <i>Định hướng phân bố vùng sản xuất tập trung một số sản phẩm nông nghiệp</i> + Sản xuất lúa: Hình thành các vùng	- Phát sinh lượng lớn nước thải, CTR - Phát thải CH ₄ từ xử lý nước thải chăn nuôi.	- Suy thoái và ô nhiễm nguồn nước - Suy thoái và ô nhiễm không khí - Lây lan dịch bệnh; - Góp phần gia tăng BĐKH.
	- Nuôi trồng thủy sản	sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, nhất là tại các địa bàn thuận lợi như đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng. + Cây ăn quả chế biến, xuất khẩu: phân bố các vùng sản xuất tập trung tại đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc.	- Mở rộng diện tích vào rừng ngập mặn, bãi bồi; - Phát sinh lượng lớn nước thải, bùn thải; - Phát sinh KNK.	- Suy giảm rừng ngập mặn, ĐDSH; giảm khả năng hấp thụ KNK, lưu trữ cacbon; - Ô nhiễm nguồn nước; - Tồn thất nguồn lợi thủy sản do ô nhiễm.

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		+ Sản xuất cây công nghiệp chế biến, xuất khẩu: phân bố các vùng sản xuất tập trung tại Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc. + Cây dược liệu chế biến, xuất khẩu: phân bố các vùng sản xuất tập trung tại Trung du và miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên. + Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo phương thức công nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với mạng lưới giết mổ, chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp: phân bố các vùng sản xuất tập trung tại Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long,		

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
		Đông Nam Bộ. + Các vùng nuôi thủy sản quy mô hàng hóa lớn cho xuất khẩu: tập trung tại Đồng bằng sông Cửu Long, ven biển miền Trung và ven biển Bắc Bộ.		
6. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất (với tất cả các phương án phát triển)	- Giải phóng mặt bằng; - Tái định cư.	Trong tất cả các phương án phát triển của các vùng trên phạm vi cả nước: Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; Vùng Đồng bằng sông Hồng; Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Vùng Tây Nguyên; Vùng Đông Nam Bộ; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	- Giảm diện tích đất sản xuất, kinh doanh của hộ bị mất đất; - Giảm sản lượng lương thực; - Xâm phạm các vùng sinh thái nhạy cảm, khu bảo tồn; - Phát sinh chất thải.	- Ảnh hưởng xấu đến hộ bị mất đất (vấn đề xã hội); - Vấn đề an ninh lương thực; - Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái; suy giảm đa dạng sinh học; - Gia tăng khoảng cách giàu nghèo (vấn

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
				đề xã hội); - Ảnh hưởng công trình văn hóa, lịch sử (vấn đề xã hội).
7. Các hoạt động từ các quốc gia lân cận	Các hoạt động phát triển của các quốc gia lân cận, đặc biệt do việc xây dựng và vận hành các hồ chứa, đập ở thượng nguồn; phát tán ô nhiễm không khí,		- Gia tăng tác động xuyên biên giới: gia tăng việc nguy cơ lan truyền ô nhiễm không khí, nước, bức xạ, hạt nhân, dịch bệnh, sinh vật ngoại lai xâm hại... Gia tăng mâu thuẫn sử dụng nước các quốc gia trong lưu vực.	Gia tăng ô nhiễm nguồn nước, không khí; Tác động đến đa dạng sinh thái học. - Gia tăng tác động xuyên biên giới. - Hậu quả xã hội: tác động xấu đến sức khỏe, đời sống, sản xuất, thu nhập bị ảnh hưởng.

Các hoạt động phát triển	Các nguồn gây tác động	Phân bố không gian	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
	nước, bức xạ, hạt nhân...xuyên biên giới			

Nguồn: Nhóm ĐMC tổng hợp, 2022